



Thơ

HÀN MẶC TỬ
GÁI QUÊ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

THÔNG TIN EBOOK

Tên sách: Gái Quê

Tác giả: Hàn Mặc Tử

Thể loại: Thi ca

Nhà xuất bản Văn học - Phương Nam © 2012

The Happiness Project #13-P

[TVE-4U](#) *Read Freely - Think Freedom*

Thực hiện: Hanhdb

Hoàn thành: 11/2015

DỰ ÁN HẠNH PHÚC

[The Happiness Project](#) #13-P



Hạnh phúc luôn tồn tại xung quanh chúng ta, điều quan trọng ta phải biết nắm bắt, kéo nó về phía mình để đem lại an lành cho bản thân, cho cuộc sống! Cuốn sách này là một niềm vui nhỏ bé chúng tôi muốn dành tặng đến bạn, người đọc ạ!

"Hãy nhớ rằng không có hạnh phúc trong sự sở hữu hay sự thấu nhận, mà chỉ có trong sự trao tặng. Hãy mở rộng vòng tay - Hãy chia sẻ - Hãy ghi ôm. Hạnh phúc là một loại nước hoa, mà khi bạn rưới lên những người khác, thế nào cũng có một vài giọt dính trên người bạn." Og Madino

Lời cảm ơn

Việc sưu tập thi phẩm Gái Quê, bản in năm 1936, phục hồi bản gốc, và xuất bản gấp, là do cơ may, cùng sự đóng góp, hợp tác chặt chẽ giữa nhiều bạn bè trong và ngoài nước. Ngoài các tác giả bài viết, tranh phụ bản đã ghi tên trong sách, Công ty Sách Phương Nam xin gửi thêm lời cảm tạ đến quý bà Hoàng Thị Quỳnh Hoa (Maryland, Mỹ), Hoàng Thị Minh Nguyệt (Orleans, Pháp), và ông Nguyễn Duy Hiền (Huế), đã giúp Gái Quê được phục sinh kịp ngày kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hàn Mạc Tử.

Ban Biên tập Phương Nam

Lời giới thiệu

Hàn Mạc Tử là nhà thơ lớn lao, đã có nhiều đóng góp quan trọng trong việc cách tân thơ Việt Nam qua nhiều giai đoạn hiện đại hóa, đồng thời đã trải qua một đời sống vật chất bi thiết. Đã nhiều người đề cập đến đời sống mà không mấy ai quan tâm vào những đóng góp lớn lao của Hàn Mạc Tử cho nền thi ca Việt Nam.

Nhà phê bình lý luận Phan Cự Đệ trong một biên khảo 1993, đã “xét lại” giá trị của thơ Hàn Mạc Tử, và tổng lược đồng thời đánh giá: “Trong khoảng trên dưới một chục năm trời hoạt động trong thi đàn, Hàn Mạc Tử đã từ cổ điển, lãng mạn tiến nhanh sang tượng trưng, siêu thực, góp một phần quan trọng vào quá trình hiện đại hóa thi ca Việt Nam” [1].

Một nhận định như thế, đến từ một cây bút phê bình nổi tiếng, và nổi tiếng chính thống, tưởng cũng là một bước “đổi mới”, tiến đến thái độ công minh đối với một tác gia văn học, có tác dụng tốt, dù muộn màng, là trả văn học về cho văn học.

Tuy nhiên, trong biên khảo công phu, dài 70 trang nói trên, Phan Cự Đệ chưa kịp đề cập đến những cái mới nơi Hàn Mạc Tử, vượt qua biên giới phong trào Thơ Mới 1932-1945. Ngày nay, độc giả và người làm thơ thế kỷ XXI, đọc lại một số câu, hoặc bài thơ Hàn vẫn còn sửng sốt trước vẻ tân kỳ, sáng tạo. Yếu tố mới thì nhiều lắm, nhưng điều chính là Hàn Mạc Tử đã dâng hiến đời sống chân thành, thảm khốc, ngăn ngại của mình cho thi ca, đã để “*hồn trào ra đầu ngọn bút, mỗi lời thơ đều dính não cân ta*”. Ông đã làm thơ bằng cuộc sống thực, đau đớn, bi thương, bệnh hoạn, khốn cùng.

“Tôi làm thơ?

- Nghĩa là tôi yếu đuối quá? Tôi bị cám dỗ, tôi phản lại tất cả những gì mà lòng tôi, máu tôi, hồn tôi đều hết sức giữ bí mật. Và cũng có nghĩa là tôi mất trí, tôi phát điên...

Tôi đã sống mãnh liệt và đầy đủ. Sống bằng tim, bằng phổi, bằng máu, bằng lệ, bằng hồn. Tôi đã phát triển hết cả cảm giác của Tình yêu. Tôi đã

vui, buồn, giận, hờn đến gần đứt cuộc sống.”

Tấm lòng chân thực và thành khẩn ấy, tự nó đã tạo giá trị nhân bản cho tác phẩm. Huống chi nhà thơ còn là bậc tài năng lớn, hoàn toàn làm chủ kỹ thuật điêu luyện, ngôn ngữ phong phú, hình tượng độc sáng, đi từ lối Đường luật cổ điển chuyển sang nguồn thi hứng hoàn toàn hiện đại, gần với trường phái siêu thực phương Tây thời đó - vẫn còn mới mẻ đến ngày nay.

Cuộc sống nghiệt ngã của tác giả, rồi lịch sử dân tộc đa đoan, đã giới hạn âm vang của tài thơ. Trong một thời gian dài, tác phẩm Hàn Mạc Tử chỉ được phổ biến rộng rãi tại các thành phố, ở nửa phần đất nước. Từ cuộc Đổi Mới, cụ thể là từ 1987, tác phẩm Hàn Mạc Tử đã được truy tìm, phổ biến. Đặc biệt là nhà xuất bản Hội Nhà văn đã cố gắng in lại những tập thơ ấn hành trước 1945 theo đúng nguyên bản, và không tị hiềm chính trị. Tuy nhiên, Hội không tìm ra tác phẩm *Gái Quê* của Hàn Mạc Tử, do tác giả tự xuất bản, in tại nhà in Tân Dân, Hà Nội, xong ngày 23-10-1936. Để cho đủ bộ sưu tập, và in ấn kịp thời toàn bộ 12 cuốn, nhà xuất bản năm 1992 đã phải đành lòng in lại tập thơ theo bản chép tay của Chế Lan Viên, nhà Văn học xuất bản 1987, gồm có 21 trên 34 bài trong nguyên tác; trong phần in lại, có bài bị cắt xén. Từ ấy đến nay, Hội Nhà văn đã có lời hứa cố công tìm lại *Gái Quê*, bản in 1936, nhưng vô hiệu. Chúng tôi xin phép đính kèm thư nhà xuất bản trần tình, tháng 11.1992 (xem phụ lục tiếp theo).

Chúng tôi lưu cư tại nước ngoài non nửa thế kỷ, nhưng vẫn quan tâm đến văn học nước nhà. Nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hàn Mạc Tử, chúng tôi thử tìm lại thi tập *Gái Quê*, bản in Tân Dân, năm 1936, dò hỏi những gia đình thân thuộc với nhà thơ, trong và ngoài nước, thì họ cho biết đã từng sở hữu, nhưng hiện thời lạc mất. May mắn được bà Hoàng Thị Quỳnh Hoa, ở Maryland, Mỹ, có lưu giữ một bản sao trong tư liệu người cô là Hoàng Thị Kim Cúc (Huế), do Trần Như Uyên đánh máy lại năm 1969, từ một bản đánh máy khác của nhà thơ Phan Văn Dật, cùng ở Huế.

Sau khi đối chiếu với nhiều nguồn tư liệu sẵn có, chúng tôi nhận thấy bản đánh máy đáng tin cậy.

Ví dụ bản *Gái Quê* của Chế Lan Viên 1987, sau này Hội Nhà văn 1992 và 1998 lấy lại, đều không có bài *Hát giã gạo* mà Vũ Ngọc Phan chép “suồng

sã” và ghi trang 31 [2]; so sánh với bản mục lục mà ông Nguyễn Đình Niên [3] đề xuất trong luận văn cao học đệ trình tại Sài Gòn, tháng 7.1973, thì đúng số trang.

Bài Nụ cười (trang 7), Bến lên (trang 10), cũng đúng số trang. Ngoài ra bài Tình quê, trang 35, nổi tiếng, có hai câu:

Dầu ai không mong đợi

Dầu ai không lóng nghe

Bản đánh máy, cũng như nhiều bản đang lưu hành, ghi “lắng nghe”. Đối chiếu với văn bản của những tác gia uy tín, chắc chắn đã từng đọc Gái Quê từ bản gốc in 1936, như Trần Thanh Mại, Vũ Ngọc Phan, Hoài Thanh, thì đúng là “lóng nghe”. Để nói rằng bản đánh máy chúng tôi có dưới tay, vì chỉ là bản sao, nên chưa chắc đã chính xác từng chữ một, nhưng lỗi đánh máy thì có thể phục chế. Quý hồ là nó gồm đủ 34 đề thơ, thay vì 21 theo bản Chế Lan Viên; và gồm cả lời tựa của Phạm Văn Ký. Chưa kể bài Em lấy chồng, tr.47, gồm 4 khổ thơ, bản Chế Lan Viên gạt bỏ 3 khổ, chỉ chừa đoạn cuối. Theo ông chủ trương, thì trong một tuyển tập, “mình có quyền cắt” [4].

Nói tóm lại, văn bản Gái Quê chúng tôi đề xuất, không dám nói là trung thực tuyệt đối so với bản in tại nhà in Tân Dân 1936, nhưng chắc chắn là đầy đủ, không bị cố tình đục bỏ, cắt xén.

Toàn tập 34 bài không phải bài nào cũng hay. Và “nhiều bài có thể là của ai cũng được” như lời phê phán công bình của Hoài Thanh [5], nhưng toàn tập không thể thiếu trong việc khôi phục sự nghiệp Hàn Mạc Tử, trong đồng bộ phong trào Thơ Mới 1932-1945.

Mai kia một nọ, có ai tìm ra được ấn bản 1936, thì phục chế lại bản in lần này, cũng không phải khó khăn.

Niềm vui là cơ duyên tìm được văn bản thất tung lâu nay, đúng vào dịp kỷ niệm một trăm năm ngày sinh nhà thơ, 22 tháng Chín 1912.

Cũng là nén hương xa, từ ngoài nước, gửi về quê hương, tưởng niệm một nhà thơ lớn lao và bất hạnh của đất nước.

Orléans, Pháp, 10.8.2012

Đặng Tiến

Cùng bạn đọc

Cách đây sáu chục năm, trong văn hóa Việt Nam đã xuất hiện một phong trào đổi mới thơ ca mạnh mẽ, đánh dấu bước chuyển sang thời kỳ phát triển hiện đại của thơ ca và văn học tiếng Việt. Cuộc đổi mới thơ ca này đã đi vào văn học sử với tên gọi quen thuộc là phong trào Thơ Mới.

Nhân kỷ niệm sự kiện văn học này, Nhà xuất bản Hội Nhà văn và Hội Nghiên cứu Giảng Dạy Văn Học (thành phố Hồ Chí Minh) liên kết tái bản một số tập thơ mới tiêu biểu từng xuất hiện và được đón chào nồng nhiệt từ sáu chục năm trước.

Các tập thơ được sưu tầm và in lại đúng như lần ra mắt đầu tiên, chỉ ở một số trường hợp mới có những sửa chữa cho hợp với cách viết chính tả tiếng Việt hiện nay.

Riêng về trường hợp Hàn Mạc Tử, chúng tôi xin phép được trình bày thêm cùng bạn đọc: Việc tìm kiếm tập Gái Quê của Hàn Mạc Tử, dù đã tốn nhiều thời gian và công phu, đến nay vẫn chưa có kết quả.

Tại thư viện Quốc Gia (Hà Nội), thư viện Tổng Hợp, thư viện Khoa Học Xã Hội (Thành phố Hồ Chí Minh) không có tập này mà chỉ có các tuyển thơ Hàn Mạc Tử. Trong các Tuyển này, phần Gái Quê chỉ được chọn một ít. Chúng tôi đã gửi thư, đã cử người đến những người thân của Hàn Mạc Tử nhưng việc tìm kiếm rất khó khăn: Ông Nguyễn Bá Tín (em ruột nhà thơ) trả lời bằng thư rằng ông không có bản thảo. Ông Quách Tấn, trả lời qua chị Trần Thị Huyền Trang (Sở VH TT Bình Định) rằng ông bị thất lạc các bản thảo; bà Mai Đình cũng trả lời (qua chị Hồng Cầu - con gái nhà thơ Nguyễn Bính) rằng bà không giữ được tập thơ Gái Quê.

Ngày 12/10/1992, chúng tôi cho đăng báo Sài Gòn Giải Phóng tìm kiếm tập thơ. Sau đó nhiều người đến nhà xuất bản nhưng họ cũng chỉ có các tuyển thơ Hàn Mạc Tử, trong đó có những tuyển chỉ có 3 bài của Gái Quê.

Cuối cùng, chúng tôi được nữ sĩ Mộng Tuyết cho biết, khi làm tuyển thơ Hàn Mạc Tử (NXB Văn Học 1987) nhà thơ Chế Lan Viên đã mượn và chép

tay tập Gái Quê ở tủ sách ông Nguyễn Văn Y. Nhưng nhà thơ Chế Lan Viên và ông Nguyễn Văn Y đều đã mất. Bà Nguyễn Văn Y nhiệt tình tìm giúp và hứa sẽ báo lại, khi có. Nhưng có lẽ do nhiều sách, bà chưa tìm ra. Nhà văn Vũ Thị Thường tìm giúp bản chép tay của nhà thơ Chế Lan Viên nhưng bản chép tay không có tựa của Phạm Văn Ký và chỉ có 21 bài (thêm bài Ngũ mớ, so với phần Gái Quê đã in trong Tuyển tập).

Trong lúc tìm kiếm Gái Quê, thì các tập khác đã sắp chữ xong, chờ in. Để kịp ra mắt bạn đọc như đã thông báo, chúng tôi đành in Gái Quê, theo như bản chép tay của nhà thơ Chế Lan Viên. Chúng tôi sẽ tiếp tục tìm kiếm khi có, sẽ in lại Gái Quê để phục vụ bạn đọc yêu mến thơ Hàn Mạc Tử.

Mong rằng các tập thơ được in lại này sẽ đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, tìm hiểu, thưởng thức của các giới bạn đọc.

Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 11-1992

Nhà xuất bản Hội Nhà văn

Hội Nghiên Cứu Giảng Dạy Văn Học TP.HCM

Chương giới thiệu Gái Quê

Trần Thanh Mai, 1941

Năm 1932, bài “văn xuôi có vần” *Tình xưa* của Phan Khôi tiên sinh vút ra giữa làng thơ, tác giả có ngòi đâu nó dội to như một tiếng sét làm điếc tai long óc đám thanh niên thi sĩ. Hai chữ “Thơ Mới” ra đời. Nhà thi sĩ bất tử Tản Đà có nỗi giận la lớn rằng đó không có gì mới cả, và môn đệ của tác giả *Giấc mộng con* dù có theo thầy mà hăn học, nổi lên phản đối, đem những thơ cổ phong từ khúc của thầy ra làm tỉ dụ cũng vô ích mà thôi. Thanh niên đã quá chán nản với cái rọ Đường Thi. Họ muốn rộng, họ khát cao. Họ thấy rằng thể “Thơ Mới” là cái bửu bối có thể đánh đổ hòn Ngũ đài sơn nó đang đè chụp lấy Thơ, cái anh chàng Tôn Ngộ Không ấy mà không cho anh ta “tề thiên”!

Sự thành công rực rỡ của Thế Lữ càng làm cho thanh niên say sưa lắm. Kế đến, Phạm Huy Thông, Đỗ Huy Nhiệm, Nguyễn Xuân Huy, Nguyễn Văn Kiện, Vũ Đình Liên, Nguyễn Vỹ, Thao Thao, Lan Sơn, Thái A, B. Blan, chen nhau mà nhảy lên thi đàn mới. Ở Trung Kỳ thì có Lưu Trọng Lư, Thái Can, Thanh Tịnh... Bích Khê cũng từ giã vườn thơ của Tiếng Dân, trở về thu mình như một con rắn thay vỏ tại Thu Xà (Quảng Ngãi) để chiêm nghiệm một lối thơ thuần túy.

Ở tận góc trời Nam, ông Lâm Tấn Phác không cưỡng nổi với phong trào mới, cũng đành bỏ hồ, bỏ động của mình mà về nhập ngũ vào đạo binh cách-mệnh.

Vào thuở ấy, nhà thơ Đường luật Lê Thanh (Hàn Mạc Tử) đang chủ trương những tờ báo văn học ở Sài Gòn. Lẽ cố nhiên, tâm hồn rào rạt của chàng hứng đón ngọn gió mới với một sức bùng bột mãnh liệt.

Quyển *Bâng Khuâng* của Phan Văn Dật, với cái nhạc điệu nhẹ nhàng và cái thuần túy rất Việt Nam của nó, được Hàn Mạc Tử rất ưa và đã giúp nhiều cho việc chuyển gập chàng từ địa hạt thơ cũ qua thơ mới.

Gái Quê, xuất bản năm 1936, là quyển sách đầu tiên đánh dấu cuộc thay đổi về quan niệm thơ của Hàn Mặc Tử.

Cũng như *Bâng Khuâng* của Phan Văn Dật, *Gái Quê* của Hàn Mặc Tử như khoảng vườn trùm trong một bầu sương lam nhạt, chứa một nhạc điệu mơ màng mà lối ngũ ngôn cổ phong còn lưu chưa dứt thoát.

Nếu ta đem so sánh những bài như *Tiến Đưa* hay *Bi Xuân Nương* ở *Bâng Khuâng* với những bài như *Tình quê* hoặc *Lòng quê* ở *Gái Quê* chẳng hạn, ta sẽ thấy lời thơ của hai bài cùng ngân lên theo một nhịp, chữ thơ rất luyện, rất nhẹ nhàng, và lột được cả tinh thần Đông phương, vì toàn là những chữ kiêu.

Đọc những bài ấy, người ta có cảm giác sống một đời xưa cổ an nhàn, một đời mà theo lời của ông Hoài Thanh “*Trời đất còn mênh mông hơn bây giờ, mà mỗi lần người ta đi xa về là hàng xóm leo tường xem mặt và đốt đuốc nói chuyện thâu đêm.*”

Đây là một thí dụ: bài *Tình quê*, bài thơ chỉ có độc một vần:

*Trước sân anh thơ thẩn,
Đăm đăm trông nhận về.
Mây chiều còn phiêu bạt.
Lang thang trên đôi quê;
Gió chiều quên ngừng lại;
Dòng nước luôn trôi đi...
Ngàn lau không tiếng nói;
Lòng anh dường đê mê.
Cách nhau ngàn vạn dặm,
Nhớ chi đến trăng thề?
Dầu ai không mong đợi,
Dầu ai không lóng nghe
Tiếng buồn trong sương đục,
Tiếng hờn trong lũy tre,
Dưới trời thu man mác
Bàng bạc khắp sơn Khê.
Dầu ai bên bờ liễu,*

*Dầu ai dưới cành lê...
Với những ngày hờ hững
Cố tình quên phu thê,
Trong khi nhìn mây nước,
Lòng xuân cũng nã nề.*

Một hạng thiếu niên thi sĩ đời bây giờ có thể cho lối dùng chữ ấy là sáo. Chính Hàn Mặc Tử cũng biết thế, nên về sau để trả lời cho lối dùng thể thơ theo kiểu thơ của Xuân Diệu, Hàn viết: “*Vẫn biết nghệ thuật chuộng ở sự tiến bộ, ở sự hoàn toàn từ tinh thần đến hình thức của một bài thơ. Song le, ta không nên quên rằng thơ ta là thơ quốc âm, ta phải giữ cái tinh thần An Nam của ta, hơn nữa, cái tinh thần Đông phương mà sự rung cảm tâm hồn người ta là nhờ ở cái đẹp kín đáo, cái tình sâu sắc, cái buồn thấm thía... Vì thế, cho nên những sáo ngữ: trăng, hoa, tuyết, gió, hay là những danh từ đầy đưa trong khi hành văn (những danh từ rất thường dùng) đều là những luận đề bất tử cả. Mất những danh từ ấy, những sáo ngữ ấy, nghĩa là mất hết tinh thần Đông phương rồi, mất cái điện lực, cái gân chuyển tình cảm vào người.*”

Hàn Mặc Tử phê bình nghệ thuật của Xuân Diệu như thế này:

*“Bao giờ Xuân Diệu cũng ưa lập dị với những thi liệu của Tây phương, cốt làm cho bài thơ mình có cái dáng dấp một sự duy tân. Nhưng cuộc duy tân ấy thất bại ngay, vì không hợp với lòng dân, nghĩa là không cảm được người ta vậy. Phải để cho bài thơ cái cốt cách nguyên vẹn từ xưa, cái cốt cách cố hữu của nó, mới nổi cái giá trị của nó lên. Kết luận, không thể lập dị trong những sự dùng chữ kiểu cách, những “*tournures*” lạ kỳ để làm cho bài thơ thoát sáo, vì thoát sáo theo kiểu ấy, bài thơ sẽ mất sức rung cảm, kém hay.”*

Tuy là nói vậy, để bênh vực cho một lối thơ mà chính mình đã làm, chứ về sau Hàn Mặc Tử lại còn đi xa hơn Xuân Diệu nữa, còn táo bạo, còn lập dị hơn nhiều, chàng sẽ lạc vào rừng tượng trưng và siêu thực, nó sẽ làm cho người theo chàng phải đứng chững hững ở ngoài, ngơ ngác không biết ra sao nữa hết.

Sự rung cảm ở *Gái Quê* là một thứ rung cảm dịu dàng, chất phác của một tâm hồn chưa muốn thoát khỏi lũy tre xanh và hình ảnh của một cô gái quê hiền lành.

Đây mới là thứ tình kín đáo của người con trai mới lớn lên, đương còn ngượng ngùng về niềm ân ái, ôm một thứ tình trong sạch thiêng liêng, hồn nhiên và ngây dại, nghe qua tội nghiệp và “dễ thương” quá:

*Từ gió xuân đi, gió hạ về,
Anh thường gởi gắm mỗi tình quê,
Bên em mỗi lúc trên đường cái
Hóng mát cho lòng được thỏa thuê!
Em có ngờ đâu trong những đêm
Trăng ngà giải bóng mặt hồ êm,
Anh đi thơ thần như ngây dại
Hứng lấy hương nồng trong áo em...
Bên khóm thù dương em thướt tha,
Bên này bờ liễu em trông qua,
Say mơ vương phải mùi hương ướp,
Yêu cái môi hường chẳng nói ra...
Độ ấy xuân về em lớn lên,
Thấy anh em đã biết làm duyên,
Nhưng thời gian vẫn trôi đi mãi,
Yêu dấu lòng anh ôm hận riêng.
(Âm thầm)*

Bao nhiêu hình ảnh trong *Gái Quê* đều là những hình ảnh mơ mộng, êm ái như những sợi tơ trời về mùa thu bay lửng lơ giữa đồng không bát ngát, và người con trai trong tập thơ làm những cử chỉ tưởng tượng nhiều hơn thiết thực, những cử chỉ tình thật chưa từng làm và không bao giờ làm. Có người con trai nào lớn lên mà không qua một thời kỳ lãng mạn? Có cái văn chương nào phát triển mà thoát khỏi cái thời đại huyền ảo ấy?

Đến đây, ta đã nhận thấy được cái nhạc điệu du dương uyển chuyển, lời thơ êm ái tự nhiên, nó chứng tỏ ở thi sĩ một thiên tài đầy hứa hẹn, đủ tất cả

điều kiện để đi xa, để vượt lên cao. Thi sĩ đã tìm được con đường chính đáng cho mình. Bây giờ thì cứ mạnh dạn mà bước.

Một đôi khi con rồng con ấy, trong những cái cựa mình và tập vỗ cánh, đã trở ra một vài ngọn phi thường, khiến cho người ta phải kinh dị, và báo tin trước những kỳ công rực rỡ sau này, những cuộn bay lừng lẫy để chiếm cứ những cõi trời xa lạ. Cái mùi hương ở Đau thương và Xuân như ý đã phảng phất ở đây rồi. Và đọc một bài như bài Bẽn lễn của Gái Quê rồi, thì về sau ta cũng không lạ gì mà được có những viên ngọc vô ngần quý giá như Đà Lạt trắng mờ, Huyền ảo hay Đây thôn Vỹ Dạ. Chỉ trong 12 câu đã kết tinh lại biết bao ảo thuật quái dị. Mỗi chữ ở trong đây đều có một linh hồn, mỗi chữ là một nguồn “hoạt động lực,” nó bắt tay nhau mà nhảy lên một bản khiêu vũ thần tiên.

Trăng nằm sóng soái trên cành liễu,

Đợi gió đông về để lả lơi...

Hoa lá ngây tình không muốn động,

Lòng em hồi hộp, chị Hằng ơi!

Trong khóm vi lao rào rạt mãi,

Tiếng lòng ai nói? Sao im đi?

Ô kìa! bóng nguyệt trần truồng tắm,

Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe.

Vô tình để gió hôn lên má,

Bẽn lễn làm sao, lúc nửa đêm,

Em sợ lang quân em biết được,

Nghi ngờ cho cái tiết trinh em.

Trần Thanh Mại

Trích theo Hàn Mạc Tử, tr.53-60

Võ Doãn Mại, 1942, Sài Gòn

HÀN MẶC TỬ - GÁI QUÊ 1936

Tựa

Tôi gặp ông Hàn Mặc Tử một hôm ở Qui Nhơn, trong một khách sạn. Lúc ấy độ một giờ đêm, ông muốn nói chuyện với tôi về thơ Tây và thơ ta.

Một người đến lúc một giờ đêm muốn nói chuyện với tôi, hẳn là người yêu thơ. Tôi vui lòng tiếp ông Hàn Mặc Tử. Rồi từ đây, chúng tôi thường viết thư cho nhau, cũng chỉ về câu chuyện thơ.

Sau này tôi lại được đọc những bài thơ của ông Hàn Mặc Tử đăng lên ở các báo.

Nhưng muốn hiểu một nhà thi sĩ với những bài rời rạc đăng mỗi ngày ở báo, không thể nào được. Vì thế nên tôi chưa có dịp giới thiệu ông Hàn Mặc Tử với các nhà văn.

Hôm qua tôi tiếp được tập thơ nhan đề: GÁI QUÊ, mà ông Hàn Mặc Tử có nhã ý muốn cho tôi đề tựa.

Trong tập thơ GÁI QUÊ có nhiều bài có âm điệu rất trẻ trung và mới mẻ, hợp với lối thơ tôi thường ưa. Như bài TÌNH QUÊ, tôi có thể nói là tuyệt tác, tuyệt tác về âm điệu. Trong những bài khác tôi có gặp nhiều hình ảnh đầy thi vị.

Tôi tin tưởng giữa lúc thơ mới và thơ cũ đương “găng” nhau, những người biết yêu thơ và biết hiểu thơ, nên tìm để biết thơ mới, mới ở chỗ nào, cũ bởi gì... Thế mới có thể tìm tài liệu làm thơ cho mới được thực mới, và thơ cũ hoàn toàn cũ. Tôi không biểu đồng tình với những người muốn hòa lẫn hai thứ thơ cũ và thơ mới.

Thơ ông Hàn Mặc Tử mới vì thế: Mới vì hình ảnh và mới về âm điệu.

Tập GÁI QUÊ còn là những lời mơ mộng của một thi sĩ trẻ tuổi, hăng hái và vội vàng yêu đời, yêu sắc đẹp...

*Thi sĩ cảm một cô gái quê, đẹp theo lối nhà quê, sống theo lối nhà quê
mà thi sĩ chỉ thương theo lối nhà quê. Về sau vì một lẽ riêng... thi sĩ không
cảm hóa được lòng cô nên cô... đi lấy chồng, thi sĩ đến phải than:*

*Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ,
Em lấy chồng rồi hết ước mơ...
Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng
Ngồi lên, để thả cái hồn thơ...*

Tới đây bất giác tôi lại nhớ đến quyển NGÀY XƯA của ông bạn Nguyễn Nhược Pháp, lúc kết cấu cũng nói “cô đi lấy chồng...”. Thế là hết.

Nhắc đến ông Nguyễn Nhược Pháp, tôi cũng muốn nói 2 lối thơ của NGÀY XƯA và GÁI QUÊ, tuy nội dung khác nhau, nhưng lại tương tự như nhau.

Với tập GÁI QUÊ, ông Hàn Mặc Tử sẽ chiếm một chỗ ngồi rất vững vàng trong làng thơ, và tôi chắc, tương lai còn hứa cho ông nhiều cái rực rỡ nữa...

Phạm Văn Ký

Cap Saint Jacques, Septembre, 1936

Nụ cười

*Trăng lên, nước lặn, tre la đà
Rơi bóng in trên đám cỏ hoa
Tiếng động sau vùng lau cỏ mọc
Tiếng ca chen lẫn từ trong ra*

*Tiếng ca ngắt - Cành lá rung rinh
Một nường con gái trông xinh xinh
Ổng quần vo xắn lên đầu gối
Da thịt, trời ơi! Trăng rợn mình*

*Cô gái ngây thơ nhìn xuống hồ
Nước trong nổi bật dáng hình cô
Nụ cười dưới ấy, và trên ấy
Không hẹn, đồng nhau nở lẳng lơ*

Gái quê

*Xuân trẻ, xuân non, xuân lịch sự
Tôi đều nhận thấy trên môi em
Làn môi mong mỏng tươi như máu
Đã khiến môi tôi mấp máy thèm*

*Từ lúc tóc em bỏ trái đào
Tới chùng cặp má đỏ au au
Tôi đều nhận thấy trong con mắt
Một vẻ ngây thơ và ước ao*

*Lớn lên em đã biết làm duyên,
Mỗi lúc gặp tôi che nón nghiêng
Nghe nói ba em chưa chịu nhận
Cau trầu của khách láng giềng bên.*

Nắng tươi...

*Mây hờ không phủ đôi cao nữa,
Vì cả trời xuân tắm nắng tươi...
Hơi nắng dịu dàng đầy nũng nịu,
Sau rào, khê kiếm cặp môi tươi...*

*Môi tươi thiếu nữ vừa trang điểm,
Nắng mới âm thầm trước hết hôn,
Đưa má hồng đào cho nắng nhuộm,
Tình thay! Một vẻ ngọt và ngon...*

*Lá xuân sột soạt trong làn nắng,
Ta ngỡ, em ơi, vật áo hường,
Thứ áo ngày xuân em mới mặc,
Lòng ta rộn rã nỗi yêu đương...*

Bẽn lễn

*Trăng năm sóng soài trên cãnh liễn,
Đợi gió đông về để lả lơi...
Hoa lá ngậy tình không muốn động,
Lòng em hồi hộp, chị Hằg ơi...*

*Trong khóm vi lau rào rạt mãi:
Tiếng lòng ai nói? Sao im đi?
Ô kìa, bóng nguyệt trần truồng tằm,
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe...*

*Vô tình để gió hôn lên má,
Bẽn lễn làm sao, lúc nửa đêm...
Em sợ lang quân em biết được,
Nghĩ ngờ cho cái tiết trinh em...*

*Bài đã đăng trên báo Sài Gòn ngày 7-12-1935, dưới tiêu đề “Vô Tình”,
ký bút hiệu Mlle (Cô) Mộng Cầm. Đăng lại trên Ngày Nay ngày 6-9-1936.*

Tôi thích làm con gái

Tặng Trần Kiên Mỹ

*Tôi thấy hồn tôi uể chuyển ghê...
Ung làm con gái... gái nhà quê,
Có hàm răng đẹp và đen nhúc,
Có cặp mắt tình ai cũng mê...*

*Rồi lúc ban mai em hái dâu,
Nắng tươi sẽ ập lên môi đào,
Một vài con bướm theo bên gót...
Em then, vì chưng cái buổi đầu...*

*Rồi lúc ban chiều em bán mơ...
Má em chín đỏ cũng như mơ...
Bồi hồi em lại mơ... duyên trẻ,
Và hé môi cười... cười lẳng lơ...*

*Rồi những đêm thanh tát nước đồng,
Với chàng trai trẻ tắm trắng trong,
Hát ca những điệu thuần lời lả,
Để mách cùng lau... thiếp chữa chồng...*

*Rồi những đêm trắng trên miệng hồ...
Cổ xiêm, cổ yếm... em làm thơ...
Bài thơ trắng nõn... như da thịt,
Không phải sao anh? Còn ngần ngại...*

Khóm vì lau...

*Gió rủ nhau đi trốn cả rồi,
Nhỏ to câu chuyện, ô kìa, coi:
Trong lau như có điều chi lạ,
Hai bóng lung lay đường cọ mài...*

*Chen chúc, bóng trắng dòm thiết kỷ:
Hai cành lau siết vì yêu thương
Cái nàng năm ngoái không quay lại,
Ngồi nghỉ bên lau để vấn vương...*

Bài này, trên báo Sài Gòn, ngày 9-12-1935, ký Lệ Thanh, có thêm một đoạn cuối:

*Âm thầm gió quyến mùi hương mất,
Để khóm vì lau đứng trên trơ
Từ trước say sưa tình quẩn quýt,
Lạnh lùng không nói tận bao giờ...*

Tiếng nấc...

Tặng các cô góa chồng
Ta đã lắng nghe trong bóng tối,
Tiếng rầm rì của hạt sương đêm...
Mà lòng ta vẫn còn nghe ngóng,
Tiếng động âm thầm những quả tim...

Ta lại nghe như bên lán giếng,
Từng hồi có tiếng động thiêng liêng...
Của linh hồn ấy đương hoi hóp,
Và lấy khăn tơ đẫm lệ phiền...

Ta đã dán tai vào tấm phen:
Rõ ràng tiếng nấc... của cô Duyên,
Khóc tình duyên ấy không lành nữa,
Và chẳng đời mô nối lại nguyên...
Ta đã dán tai vào tấm phen:
Rõ ràng tiếng nấc... của cô Duyên,
Khóc chồng mới thác hôm nào đấy,
Chẳng biết kêu ai để bắt đền...

Tôi không muốn gặp

Tặng em Tín và Hiếu

*Tôi hằng muốn thấy người tôi yêu,
Nhớ nhỡn đôi thông lúc xế chiều,
Để ngực phập phồng cho gió rờn,
Đưa tay hứng lấy tình thanh cao...*

*Tôi thích nép mình trong cánh cửa,
Hé nhìn dáng điệu của người yêu,
Bước đi ngượng nghịu trên đường cái,
Mỗi lúc ngang qua trước mặt lều.*

*Có lần trông thấy người tôi yêu,
Đôi má đỏ bừng, tôi chạy theo,
Tìm thấy hương thừa trong nếp áo,
Thờ ơ, làn gió thoảng bay vèo.
Có lần trông thấy người tôi yêu,
Tôi lại giả vờ lên mặt kiêu,
Như chẳng sá gì cô gái lịch,
Xa rồi, hồi hận mới nhìn theo...*

*Tôi ưng trông thấy người tôi yêu,
Ngồi cạnh suối trong cõi yếm đào...
Len lén đưa tay vốc nước rửa,
Trong khi cảnh trúc động và xao...*

*Tôi không muốn gặp người tôi yêu,
Có lẽ vì tôi mắc cỡ nhiều
Sắc đẹp nỡn nà hay quyến luyến,*

Làm tôi hoa mắt nói không đều.

Ngủ mơ

Suốt ngày hôm ấy Liên mơ mộng,
Nhớ cuộc yêu đương đầy mặn nồng,
Nên tối bữa qua nằm ngủ mơ
Tiếng lòng lại lọt tai em Nhung...

Sáng mai thức dậy em Nhung cười...
“Em biết chuyện hay chị Liên ơi,
“Em sợ nói ra chị xấu hổ...
“Chị buồn, chị giận, em không vui...”

Đôi má đỏ bừng, Liên vội hỏi:
“Chuyện gì xấu hổ hỡi em Nhung?
“Chị van em nói mau nghe thử...”
Hồi hộp Liên rờ đến quả tim...

Vì Liên nghi ngại em Nhung biết,
Liên với anh Long “trao đổi” nhau...
Bẽn lẽn Liên chờ Nhung mở giọng,
Mà Nhung cười mãi một hồi lâu...

“Đêm qua ngủ mơ chị hay không?
“Chị nói nhiều câu em thẹn thùng...
“Chị mím chặt môi rồi chị nói:
Em hôn anh đó nghe anh Long...”

Uống trăng...

*Bóng Hằng trong chén ngả nghiêng,
Lả lơi tắm mát làm duyên gọi tình,
Gió lùa mặt nước rung rinh,
Lòng ta khát miếng chung tình từ lâu...
Uống đi cho đỡ khô hầu,
Uống đi cho bớt cái sầu miên man...
Có ai nuốt ánh trăng vàng,
Có ai nuốt cả bóng nàng tiên nga...*

Bài này đã đăng trên báo Sài Gòn ngày 16-11-1935, ký Mlle (Cô) Mộng Cầm. Khi in lại, có sửa chữa vài chỗ.

Ngày mai...

*Đêm nay vẫn còn phung phí mãi
Sức thanh niên bỗng bột như cuồng phong
Giữa trận cười đã đốt, cái hôn nồng,
Của gái đẹp, gái ăn chơi trong xóm mới,
Nô đùa đi, chị em ơi, không phải đợi
Những khách hàng béo bở đầy thương yêu,
Vì ngày mai ta đã trải bước phiêu lưu
Mà thời gian, mây nước hòa lời cuốn
Đời ta. Ta sẽ nhớ, thứ tình yêu chuộng,
Trần ái ân, nhưng miễn cưỡng, giả vờ...
Để quên hết lời chua ngoa, niềm đau khổ.
Qua những lúc buồn rầu hay nhăn nhó,
Ta hăng lên làm lại cuộc đời vui...
Cho nên, ta năn nỉ, bạn tình ơi,
Hát ta nghe những khúc tình lời lá,
Để cho - trong phút điên cuồng - lòng ta khoái trá,
Để ôm ghì xác thịt của người em,
Để gọi khêu máu nóng trong tim,
Và thức tỉnh giác quan ta thêm thiếp,
Mời ta đi, thiếu nữ ơi, ly rượu nếp,
Để say sưa quên hết cả Ngày Mai...*

Hồn thơ

Tặng Phạm Văn Ký

*Kìa anh xem! Dải mây hờ trên đỉnh núi,
Buổi chiều hôm đã nhuộm một màu lam.
Và trên không đàn cò trắng đường làm
Một bài thơ dài không vãn điệu.*

*Bài thơ ấy xóa dần trong rặng liễu,
Mà chúng ta - thi sĩ - đường mơ say
Đường lặng nhìn hiện tượng của trời mây,
Lòng ta bỗng xôn xao và nứt nở.*

*Rồi tự nhiên, âm thầm trong tiếng thở,
Lời ca ngâm vang dậy giữa đôi thông,
Khiến vi lau im lặng, suốt trong ngừng,
Không lay nữa, cũng không thềm cháy nữa,*

*Chỉ ngậy ngất lóng nghe lời mai mĩa
Những linh hồn vất vả vì yêu thương.
Kìa anh xem! Cô gái đứng bên đường,
Mặc yếm thắm, dáng ngậy thơ và bến lễn.
Hái rau sam, nhưng xuân tình không thể nén,*

*Trên làn môi ươn ướt như thềm duyên
Mà chúng ta - thi sĩ - lặng triền miên
Đường tìm vãn! Trẻ, đẹp, non trong nếp áo.
Nếu cảnh vật, nước mây không huyền ảo.
Hồn thơ đâu tràn vọt như giòng khe...
Hồn thơ đâu uyển chuyển như sáo hè,*

Văng vẳng thôi, lan man trong bóng tối
Và hồn thơ đâu, anh hỡi! Cao vọi vọi,
Như mây bay về chốn ngụ nàng Tiên,
Mà những đêm thanh trong lúc ngả nghiêng,
Để xiêm áo trễ tràng cho mát mẻ...

Mất duyên

*Kính tặng anh Mộng-Châu
(thay lời chị CTTNNL)
Xuân em hờ hớ như đào non,
Chàng đã thương thương muốn kết hôn.
Từ ấy xuân em càng chín ửng,
Ngày ngày dệt lụa bên sông con...*

*Chàng đã với ai đi tới “bỏ”
Cau trầu, lễ vật ở nhà em.
Me em nhận gả không đòi cưới,
Thấp thỏm em mừng được tẩm duyên.*

*Từ ấy sao chàng không trở lại?
Vuông tơ em dệt đã gần xong...
Mấy lần đổi lá, dâu ngoài ngõ,
Mấy lượt mong chàng, chàng biết không?...*

Duyên muộn

*Từ khi đôi má đỏ hây hây,
Em tập thêu thùa, tập vá may.
Chim sáo trước sân bay tới đậu,
Em mừng: sắp sửa lấy chồng đây...*

*Những lượt thu về, em thấy xuân,
Trên đôi má nỡn lại phai dần...
Và lòng em chẳng còn nao nức
Như lúc trăng lên đốt khói trầm...*

*Người nói duyên em đã muộn màng,
Bởi vì nghèo khó chẳng xinh xang.
Nhưng xuân em chín từ năm ngoái,
Há phải vì em áo nối quàng?...*

Sượng sùng

*Lúc chàng ở rể, em nào hay,
Thầy mẹ em đâu có tỏ bày...
Em cứ nhìn chàng không chút ngượng
Về sau, em biết, sượng sùng thay!...*

Hái dâu

*Em bỏ công lao tự thưở giờ,
Chăn tằm mong kén chút duyên tơ,
Cứ ngày hai buổi em đi hái
Mớ lá dâu về xắt nhỏ, to...*

*Hái dâu em nghĩ lúc làm dâu,
In trí bà gia độc ác sao...
Vì thế em không còn muốn nữa
Lấy chồng cực lắm phải chơi dâu!...*

Quả dưa

Ánh nắng lao xao trên đọt tre,
Gió nam như lửa bốc tư bề,
Môi khô chưa nếm mùi son phấn,
Khao khát, trời ơi, bụm nước khe...

Lơ đãng mắt nhìn đến vạt dưa,
Quả dưa xinh xắn buổi ban trưa,
Chán chường hóng mát nằm phơi bụng,
Ai thấy lúc này mà chẳng ưa...

Ta lén ngắt đi rồi bóc xem:
Má hồng ửng đỏ rồi răng đen,
Đã nhìn tận mặt còn chi nữa,
Tôi vội kè môi cắn... kẻo thèm...

Ánh nắng lao xao trên đọt tre,
Tiếng ca lanh lảnh trong vườn me,
Tiếng ca im bật rồi thấp thoáng
Vạt áo màu nâu hiện trước hè...

Mùi hương đi trước, nàng theo sau,
Đến chỗ vạt dưa bỗng nghẹn ngào,
Hồn hển nấc lên từng tiếng một:
Quả dưa ai hái? Quả dưa đâu!...

Trái mùa

Mỗi độ trong vườn cam chứa chín,
Mỗi lần em nhớ người trai tơ...
Trưa hè năm ấy mua cam ngọt
Nhưng thấy cam xanh lại cáo từ...

Năm ngoái trong vườn cam chín đỏ
Gốc đào em đợi chàng qua mua...
Nhưng con chim khách không về nữa,
Chàng chẳng sang đâu, cam hết mùa...

Cam héo, lòng em cũng héo don...
Đến nay em đã có chồng con.
Tình cờ hôm ấy chàng qua lại...
Cam trái mùa rồi hết thứ ngon...

Hái trầu tươi

*Trời sớm tinh sương em dậy rồi,
Vội vàng vén áo ra vườn coi...
Sương mai ấp lấy làn da thịt,
Em hái trầu tươi, em cũng tươi.*

Nhớ nhung

*Từ ấy anh ra đi,
Ngoài sông không gió thoảng.
Hoa đào vắng mùi hương,
Lòng em xuân hờ hững...*

*Từ ấy anh ra đi,
Bóng trăng vàng rải cát,
Cánh cô nhận bơ vơ...
Liệng dưới trời xanh ngát...*

*Từ ấy anh ra đi,
Tiếng dương cầm vắng bật,
Đường tan trong đám sương,
Thoảng về nơi làng mạc...*

*Từ ấy anh ra đi,
Em gầy hơn vóc liễu,
Em buồn như đám mây
Những đêm vầng trăng thiếu...*

Em làm dáng

Lan ngắm giùm em, lịch sự không?

Lần đầu em mặc áo thêu bông...

Lan đâu hiểu lẽ em làm dáng,

Lan ạ! Mai đây em lấy chồng...

Hát giã gạo

Trai:

*Mặt trăng tròn lên ngang cây chuối,
Bậu thương mình muốn hỏi bâng quơ...
Đêm nay trăng lặn mấy giờ,
Mấy giờ canh trúc bờ hồ lao xao*

Gái:

*Lòng em không gió mà xao,
Vị chưng, anh hỏi, ước ao duyên hờ,
Đêm nay không biết mấy giờ?
Con trăng nó lặn, trúc hồ nó xao...*

Trai:

*Em không biết rõ thì thưa,
Phải đèn, anh cái nô đùa nghe em!
Đứng yên anh lặng anh xem
Đôi mắt ti hí tròm trèm ửng ai?*

Gái:

*Người em má đỏ hồng hào
Cái miệng ăn trầu xinh thật là xinh
Trai tơ ai muốn giao tình,
Lên trăng bẻ quế đem canh về đây...*

*Trai: Sức anh ăn một nồi hai,
Tài hoa anh có kém ai bao giờ...
Hái trăng anh cũng nô từ,
Hái đôi trái mận bên bờ lòng em...*

Gái:

*Trai như anh là trai thông thạo
Nữ đem tài giã gạo ba trắng
Mon men muốn lấy chị Hằng,
Sao không hồ thẹn với thằng con trai?*

Trai:

*Vì em, anh vớt tài trai,
Vớt cả tiền tài để được gần em.
Thú gì hơn thú ban đêm
Một trai, một gái đứng kèm với nhau...*

Gái:

*Người em như hạt lúa chiêm,
Anh không tị hiềm chung chạ làm khuya
Anh ơi, anh giã vừa vừa,
Em không theo kịp, mệt lử anh ơi...*

Trai:

*Chày anh càng nện càng ròn,
Sức anh càng xuống càng mòn chày sương.
Thấy em anh đã thương thương,
Suốt cả đêm trường gắng gổ vì anh...*

Gái:

*Khoan khoan em đã thua rồi,
Dừng tay anh nghỉ, đôi lời em thưa...
Đêm nay biết sức có thừa...
Trai như anh đó mới vừa lòng em.*

Trai và gái đồng hát:

*Hai ta đã biết sức nhau,
Muốn chậm thì chậm còn mau không chùng.
Yêu thương ai cấm mà đừng,
Lấy nhau ai cản mà ngừng lấy nhau...*

Âm thầm

*Từ gió xuân đi, gió hạ về,
Anh thường gửi gắm mỗi tình quê,
Bên em mỗi lúc trên đường cái,
Hóng mát cho lòng được thỏa thuê...*

*Em có ngờ đâu trong những đêm,
Trăng ngà giải bóng mặt hồ êm,
Anh đi thơ thần như ngậy đại,
Hứng lấy hương nồng trong áo em...*

*Bên khóm thùi dương em thướt tha,
Bên này bờ liễu anh trông qua,
Say mơ, vướng phải mùi hương ướp,
Yêu cái môi hường chẳng nói ra...*

*Độ ấy xuân về em lớn lên,
Thấy anh em đã biết làm duyên,
Nhưng thời gian vẫn trôi đi mãi,
Yêu dấu lòng anh ôm hận riêng...*

Tiếng vang...

*Trên đọt tre già trắng lười liềm,
Hỡi trăng! Hãy chặt khóm thù dương.
Nghiêng mình trước gió chiều lơ lả
Và chặt luôn ta đứt nỗi niềm...*

*Lòng ta rào rạt như làn sóng,
Tay ngoắt đám mây ngừng lại ngay,
Mây vốn hơi sương mà đọng lại,
Mau, bay vào cuống họng ta đây...*

*Ta đang khao khát tình yêu đương,
Cất tiếng kêu vang trong im lặng.
Tiếng va vào núi dội quanh vùng...*

Tình quê

Trước sân anh thơ thẩn,
Đăm đăm trông nhận về,
Mây chiều còn phiêu bạt,
Lang thang trên đồi quê.
Gió chiều quên ngừng lại,
Giòng nước luôn trôi đi...
Ngàn lau không tiếng nói,
Lòng anh dường đê mê,
Cách nhau ngàn vạn dặm,
Nhớ chi đến trăng thề,
Dầu ai không mong đợi,
Dầu ai không lóng nghe,
Tiếng buồn trong sương đục,
Tiếng hờn trong lũy tre,
Dưới trời thu man mác,
Bàng bạc khắp sơn Khê,
Dầu ai trên bờ liễu,
Dầu ai dưới cành lê...
Với ngày xanh hờ hững,
Cố quên tình phu thê,
Trong khi nhìn mây nước,
Lòng xuân cũng nã nề...

Mơ...

*Ta thích đứng lặng trên bờ ao
Lặng nghe trong bụi tiếng thì thào...
Của hai luồng gió đang vương vấn,
Mà tiếng lòng ta cũng rạt rào...*

*Ta thích ngồi mơ dưới gốc đa,
Chờ người năm ngoái có đi qua,
Yêu thương níu lại rồi tình tự,
Tiếng lá vè bay ta ngỡ là...*

*Ta thích len vào trong đám lau,
Núp chờ trăng xuống để quàng nhau
Giả đò êm ái như năm ngoái,
Gió lại, ta ngờ nàng tới sau...*

Tình thu

Hôm qua ả Chức với chàng Ngâu,
Nhắc chuyện yêu đương ở dưới cầu...
Kể kể một năm tình vắng vẻ
Sao em buồn bã suốt canh thâu!

Đêm ấy trăng thu vui vẻ lạ!
Người ta cười nói đến nhân duyên.
Sao ta không dám nhìn nhau rõ,
Gặp gỡ bên đường cũng thản nhiên.

Đêm trước ta ngồi dưới bãi trông
Con trăng mắc cỡ sau cành thông
Buồn buồn ta muốn vỗ trăng hỏi:
Thu đến, lòng em có lạnh không?

Đêm nay ta lại phát điên cuồng
Quên cả hổ ngươi, cả thẹn thường,
Đứng rũ trước thềm nghe ngóng mãi,
Tiếng đàn the thé ở bên song...

Và được tin ai sắp bỏ đi
Chẳng thềm trở lại với tình si.
Ta lau nước mắt, mắt không ráo,
Ta lấy tình nương, rửa biệt ly.

Một đêm nói chuyện với gái quê

Tặng Quách Tấn

Chứa đầy hoa mộng trên trời cao,
Hôm ấy không trăng mà có sao
Một tiếng vang xa rời xuống suối,
Thì thắm trong gió, ngàn phi lao...

Mình nắm tay ta hỏi mật thiết,
Bước đời thi sĩ nhiều cay nghiệt!
Hay đầy hương vị như rừng mai?
Nhắm mắt ta vờ đường chẳng biết.

Vì nếu ta đây là trích tiên,
Là hồn thi sĩ có lương duyên
Với bao gái đẹp trong nhân thế,
Thì sống vô tâm chẳng biết phiền.
Ta có như ai thềm phú quý,
Ngày đêm mơ ước điều xa xôi,
Tuy không tư lự nhưng hồi hộp,
Và biết làm thinh với ngọn đời.

Ta thường giơ tay níu ngàn mây
Đi lại lang thang trên ngọn cây,
Bởi ánh trăng ngà đà yếu đuối...
Sương lam thấm áo lạnh không hay

Mỗi khi mưa ngớt cơn giông qua,
Xắn áo ra vườn ta lượm hoa.
Những cánh vô duyên theo gió rã,

Vừa cười, vừa khóc ta chôn hoa...

*Mình ơi! Ta vốn khách đa tình
Nhưng mỗi tình ta toàn nhạt cả,
Vì bao mỹ nữ, ta đều khinh...*

Nhớ chẳng?

Nhớ chẳng anh cùng em nô đùa
Ngây thơ như đứa trẻ lên ba?
Anh đứng bên cạnh
Coi em thêu thùa...
Em thêu con phụng
Đậu trên cành ngô...
Anh giựt lấy khăn
Tức mình nói anh em háy...
Em mượn tơ duyên kết lấy
Dải đồng tâm.

Nào có phải anh với em
Tự kết mối lương duyên
Đó chẳng qua
Vì mẹ cha
Đôi bên
Ứng kết tình riêng
Rồi ba em lại mất
Rồi ba anh chẳng còn
Mẹ em giàu có
Mẹ anh nghèo khó
Rồi lời hứa năm xưa
Cùng với giòng nước chảy qua
Đi biệt
Không về...

Đời phiêu lãng

*Gửi một cô gái quê làng tôi
Mây trắng ngang trời bay vấn vơ...
Đời anh lưu lạc tự bao giờ?
Đi, đi,... đi mãi nơi vô định,
Tìm cái phi thường cái ước mơ...*

*Ở chốn xa xôi em có hay,
Nắng mưa đã trải biết bao ngày,
Nụ cười ý nhị như mai mĩa,
Mĩa cái nhân tình lúc đổi thay...*

*Trên đường gió bụi anh lang thang,
Bụng đói như cào, lạnh khớp răng,
Không có nhà ai cho nghỉ bước,
Vì anh là kẻ chẳng giàu sang.*

*Đêm đêm anh ngủ túp lều tranh,
Chỗ tạm dừng chân khách bộ hành,
Đến sáng hôm sau, anh cất bước
Ra đi với cái mộng chưa thành...*

Lòng quê

Một nhà cách mệnh thất bại trong một vụ ám sát, bị tổng giam, đêm ấy nhằm mùa đông giá lạnh, bỗng có tên ngục tốt đưa vào cho nhà cách mệnh phong thơ của một người tình ở nhà quê. Xem xong, nhà cách mệnh lấy giấy bút làm bài này:

*Từ khi trong quán khách,
Anh bút áo ra đi...
Nước mắt em ràn rụa
Lòng anh xiết sâu bi...
Đạp chân trên đường máu,
Anh gây chuyện ly kỳ,
Rồi nước mây lưu lạc,
Rồi anh ôm tình si...
Âm thầm cùng ngày tháng.
Không biết ở thôn quê
Em có gầy như liễu,
Thương em không dám nghĩ.
Đương lúc nước nhà nguy...
Mối thù tràn như sóng,
Lòng nào anh nỡ si...
Cách nhau ngàn vạn dặm,
Còn thấy rõ dung nghi.
Phảng phất luôn trước mắt,
Đường mới gặp hôm tê
Yêu nhau đành thú thật,
Sống thác có hề chi,

Trong lúc ngồi tưởng tượng,
Lệ em tưới bài thi*

*Yêu đương, thềm đọc mãi,
Dưới ngọn đèn vô tri...
Xét thân anh vô dụng,
Ứng hủy kiếp nam nhi,
Sống chung cùng kẻ nghịch,
Hổ thẹn đến ngàn cây,
Có em anh sống gượng,
Hồn anh về thôn quê,
Theo em trong giấc ngủ,
Theo em bên bánh xe,
Nước mây còn lưu luyến,
Tiếng lòng còn lâm ly.
Tả xong niềm tâm sự,
Ruột gan đều tái tê...*

Cô bán trầu

Ta:

Nắng chiều mát dịu như kem,
Về đâu vội vã cô em bán trầu?
Vì đâu duyên thắm nơi nhau,
Dừng chân đứng lại trên cầu đã nao...

Nàng:

Nắng chiều trong lá vườn chen,
Chợ chiều hết họp lỡ duyên em rồi,
Vui gì anh hỏi lời thôi,
Tương tư nặng gánh ai người biết cho...

Ta:

Nắng chiều hôn lấy má em,
Giữa đàn gập gỡ anh thềm duyên tơ...
Trên đời mây trắng vẫn vờ,
Bay quanh lưu luyến, sững sờ có khi...

Nàng:

Lòng em như nước suối trong,
Tình em như miếng giầu nguồn anh ơi,
Hàng này đáng giá mấy mươi,
Mà anh mua lấy cho người ta chê?

Ta:

Trong khi khao khát tình yêu,
Dầu rằng tốt, xấu, giàu, nghèo, cũng cam,
Cánh đồng là lướt khói lam,

Anh mơ cái lúc hương trầm đốt lên...

Nàng:

*Lòng em nghe đã bồi hồi,
Yêu anh không biết mở lời sao đây?
Ô kìa! Bóng liễu ngắt ngây,
Đứng im không nói đã say sưa tình...*

Ta:

*Ở đây có sẵn trầu tươi,
Em tằm một miếng em mời anh đi,
Rồi ra duyên thắm lâu dài
Trăm năm ghi lấy những lời ngây thơ.
Bài đã đăng trên báo Sài Gòn ngày 2-2-1935.*

Em sắp lấy chồng

*Nghe em sắp sửa lấy chồng,
Anh cười đã lắm anh buồn cũng ghê
Em ơi, em nuốt lời thề,
Anh lắm, anh tưởng gái quê thiệt thà...*

Bài này nguyên là đoạn giữa, trong ba đoạn, dưới tên chung “Ca dao”, trong Lê Thanh thi tập, đã đăng trên Thực nghiệp dân báo, ngày 11-10-1931.

Em lấy chồng

Tặng Thanh-Trai họ Hoàng
Ngày mai xác thịt của người em,
Sẽ có bàn tay lạ khác kèm,
Tôi muốn đòi em trả lại hết
Thứ tình yêu dấu trong bao đêm.

Nhưng tối hôm nay tôi gặp em,
Má em nóng hồi thấy tôi thèm,
Tôi còn tiếc nuôi hai con mắt,
Đôi mắt say mơ như mộng êm.

Người em, với tôi, là bài thơ
Thùy mị, nghiêm trang hay lãng lơ...
Có lúc ngủ quên dưới bóng mát
Đắm nhìn tôi chọn cái đề thơ...

Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ,
Em lấy chồng rồi hết ước mơ...
Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng,
Ngồi lên để thả cái hồn thơ...

PHẦN TƯỞNG NIỆM

Tiểu truyện sơ lược

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí, lần lượt, có khi cùng một lúc, lấy bút hiệu Minh Duệ Thị, Phong Trần, PT, Lệ Thanh, hay Hàn Mặc Tử, thỉnh thoảng trên báo còn dùng dăm ba bút danh khác.

1912: Nhà thơ ra đời buổi sáng ngày 22 tháng 9, Âm lịch, nhằm ngày 12 tháng 8 năm Nhâm Tý, tại làng Lệ Mỹ, nơi cửa biển Nhật Lệ, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Gia đình công giáo thuần thành, ông có tên thánh Phanxicô (François) không phải Phê-rô (Pierre) như nhiều tư liệu ghi nhầm.

Thân phụ làm công chức thương chánh (quan thuế), gốc Thanh Hóa, tên Nguyễn Văn Toàn, nguyên họ Phạm. Mẹ tên Nguyễn Thị Duy.

1921: Thân phụ thuyên chuyển đi làm việc nhiều nơi có cửa khẩu: Sa Kỳ (Quảng Ngãi), Quy Nhơn, Bồng Sơn, rồi trở lại Sa Kỳ. Tử di chuyển theo gia đình, việc học không ổn định.

1926: Cụ Nguyễn Văn Toàn bị bệnh, qua đời. Gia đình dời về Quy Nhơn, ở cùng người con cả là Nguyễn Bá Nhân, làm thầu khoán, yêu văn thơ, dưới bút danh Mộng Châu, cùng em xướng họa.

Hàn Mặc Tử làm thơ từ đấy, bút hiệu Minh Duệ Thị, thường là thơ theo luật Đường.

Tử học tiểu học tại Quảng Ngãi; khi dời vào Quy Nhơn học hai lớp cuối cùng bậc tiểu học, và thi không đỗ.

1928 - 1930: Ra Huế, theo học trường dòng Pellerin (Bình Linh), ngoại trú, lớp Nhất niên B, tức lớp 6 bây giờ. Phải ở lại lớp, đỗ bằng Tiểu học, thời ấy gọi là Sơ học, rồi thôi học.

1930 - 1931: về lại Quy Nhơn, được một giải thưởng thơ. Dưới bút danh Phong Trần, đã có thơ đăng báo. Xướng họa và giao tiếp với cụ Phan Bội Châu, được cụ đề cao.

1932 - 1933: Làm thư ký sở Đạc điền (Địa chính) Quy Nhơn. Đọc sách, nghiên cứu; có thơ đăng nhiều báo: Tiếng Dân, Phụ nữ tân văn,... Đơn phương yêu Hoàng Cúc (Hoàng Thị Kim Cúc) và bắt đầu liên lạc thư từ với Mộng Cầm (Huỳnh Thị Nghệ).

1934 - 1935: Thôi việc, theo bạn bè vào Sài Gòn làm báo. Phụ trách trang văn chương báo Sài Gòn, viết cho báo Công Luận, Trong khuôn phòng. Lấy bút hiệu Lệ Thanh và Hàn Mặc Tử.

1936: Anh ruột là Nguyễn Bá Nhân qua đời vì tai nạn.

Cảm thấy sức khỏe suy giảm và trở về Quy Nhơn. Chấm dứt quan hệ tình cảm, sau hai năm giao du thân mật với Mộng Cầm, cư ngụ tại Phan Thiết.

Xuất bản tập thơ Gái Quê, ký Hàn Mặc Tử, in tại nhà in Tân Dân, Hà Nội, xong ngày 23.10.1936, 48 trang, khổ 12,50 x 19,40, gồm 34 bài. Tự phát hành.

Về Huế, bán tác phẩm tại Hội chợ, gặp lại Hoàng Cúc, vẫn là sơ giao.

1937: Bệnh phong (cùi) phát lộ rõ, nhưng vẫn sinh hoạt văn nghệ tại nhà. Gặp gỡ bạn bè văn nghệ, chủ trương đặc san Nắng xuân. Thành lập Trường Thơ Loạn, mà tuyên ngôn là bài tựa thi tập Điều tàn của Chế Lan Viên.

Khi bệnh phát nặng thì rời nhà, sống lẩn tránh nhiều nơi ngoại vi thành phố. Cắt đứt liên lạc thư từ với bạn bè. Mai Đình (Lê Thị Mai) đến thăm nhiều lần, trong quan hệ văn chương.

Tài chánh khó khăn, phải nhờ cậy bè bạn, nhất là Quách Tấn.

1938: Tập hợp tác phẩm thành tập *Thơ điên*, sau đổi là *Đau thương*, nhưng không tìm ra được nhà xuất bản, và cũng không còn khả năng tự xuất bản như với tập *Gái Quê* trước đó.

1939: Tiếp tục sáng tác trong hoàn cảnh quần bách.

Đề tựa cho *Tình huyết* của Bích Khê, viết bạt cho *Một tấm lòng* của Quách Tấn. Tập hợp bản thảo tập thơ *Xuân như ý* rồi *Thượng thanh khí*.

Liên lạc thư từ với Thương Thương, một nữ sinh Huế 15 tuổi, qua liên hệ của bạn văn là Trần Thanh Địch, chú ruột cô gái, muốn an ủi người bệnh. Quan hệ này, và cái tên Thương Thương, đã gây cảm xúc và cảm hứng cho Hàn Mặc Tử sáng tác tập *Cẩm châu duyên* gồm một số bài thơ và

2 kịch thơ Duyên kỳ ngộ và Quần tiên hội; tác phẩm cuối cùng này nửa chừng đã ngưng lại theo lời gia đình cô gái yêu cầu ngưng sử dụng tên cô...

1940: Bệnh tình nguy kịch, gia đình đưa vào bệnh viện Quy Nhơn, ngày 8 tháng 9, rồi chuyển vào trại cùi Quy Hòa, ngày 20 tháng 9.

Qua đời vì bệnh kiệt lực lúc 5 giờ 45 sáng, ngày 11 tháng 11 năm 1940, và được mai táng ngay buổi chiều ngày hôm đó tại nghĩa địa của bệnh viện; gia đình không được thông báo.

Mộ phần Hàn Mạc Tử được cải táng, dời về Gành Ráng, Quy Nhơn, năm 1959. Trùng tu năm 2008.

Ngày nay, thơ Hàn Mạc Tử được nhiều nơi in lại và phổ biến rộng rãi.

Đặng Tiến

Đối chiếu và thiết lập, Orléans ngày 10.7.2012

Hàn Mạc Tử, những điểm tồn nghi

Trước tiên là bút danh: Hàn Mạc hay Hàn Mặc?

Giới nghiên cứu gần đây đã đồng thuận về bút hiệu sau cùng trong sinh thời nhà thơ, chính thức là Hàn Mạc Tử. Lúc đầu ông ký Hàn Mạc Tử (có dấu ă trên chữ Mặc) trên báo Công Luận, ngày 29.3.1934; và ở đầu tập Gái Quê, 1936, là tác phẩm duy nhất được xuất bản lúc sinh tiền. Do đó, Vũ Ngọc Phan, trong Nhà văn hiện đại, cuốn III, đã ghi tên Hàn Mạc Tử [6] và trong bài phê phán Trần Thanh Mại [7] đã nêu bằng chứng từ tập Gái Quê, và cho rằng chữ Hàn Mạc Tử, mà Trần Thanh Mại [8] đã dùng trong sách mình là sai và vô nghĩa. Hoài Thanh và Hoài Chân trong Thi Nhân Việt Nam [9], cũng đồng tình rằng “chữ Hàn Mạc Tử không có trong từ điển”, tuy nhiên vẫn ghi Hàn Mạc Tử theo Trần Thanh Mại.

Về tên người, vấn đề không phải là ý nghĩa, mà là cách sử dụng của đương sự trước khi qua đời, là Hàn Mạc Tử, bắt đầu trên Sài Gòn Tiểu thuyết, 21.9.1937, và thường xuyên, nhiều nơi, từ 1939. Ngày nay, bia mộ mới nhất của nhà thơ ghi Hàn Mạc Tử.

Về bút hiệu Lệ Thanh, các tư liệu nghiêm chỉnh nhất, từ Võ Long Tê, Phan Cự Đệ, Phạm Đán Bình, đều cho rằng tác giả sử dụng từ 1934, khi vào Sài Gòn làm báo. Thật sự là trước đó: trên Phụ Nữ Tân Văn, đã có tên Lệ Thanh dưới các bài thơ Cảm hứng, số báo 163, ngày 11.8.1932, hay bài Vợ chồng đi thuyền, số tiếp theo [10].

Dưới bút danh Lệ Thanh, tác giả được một giải thưởng thơ gì đó của Thi xã Gia Định, có lẽ khoảng 1934.

Thứ đến là tên thánh (nhận được khi rửa tội) của người công giáo Nguyễn Trọng Trí, là Phan xi cô (François) chứ không phải là Phê rô (Pierre) như người em ruột Nguyễn Bá Tín đã ghi [11] và nhiều người khác cứ thế mà ghi tiếp vì không nghi ngờ gì. Thậm chí, tại Gành Ráng, nơi mộ phần xây 1959, trên tấm bia cẩm thạch khắc tên “Hàn Mạc Tử tức Phero Phanxico Nguyễn Trọng Trí”, do chính tay Nguyễn Bá Tín (sđd, tr.121) vẽ

mẫu chữ để khắc vào bia đá. Nhưng bên cạnh đó, lại có một thánh giá bằng xi măng cốt sắt, dờ từ nghĩa địa Quy Hòa về, ghi rõ tên thánh Francois Nguyễn Trọng Trí.

Bút tự (chữ ký) cuối cùng của nhà thơ, tại trại cùi Quy Hòa, là Francois Trí.

Gần đây, một nhà biên khảo nghiệp dư, vì trân trọng Hàn Mạc Tử, đã tìm ra được chứng chỉ rửa tội của Nguyễn Trọng Trí, ngày 25-9-1912, tại họ đạo Tam Tòa, giáo xứ của nhà thơ tại Đồng Hới, sau 1954 dờ vào Đà Nẵng và còn lưu giữ hồ sơ. Tác giả Phanxipăng, trong một bài báo gần đây, cũng đã trình bày rành rẽ việc tên rửa tội của nhà thơ là Phan xi cô [12].

Ngoài ra, theo hồ sơ họ đạo Quy Nhơn 1933, tên thêm sức, theo nghi thức công giáo, của nhà thơ là Phan xi cô-Xa viê.

(Ngoài đề 1: người làm việc nghiên cứu văn học Việt Nam thật vất vả: một chi tiết nào nhỏ nhất đều phải rà soát: gian nan một cách phù phiếm).

Việc sinh thành Hàn Mạc Tử cũng thành vấn đề: Trần Thanh Mại trong một tài liệu cơ bản, cho rằng Hàn sinh thiếu tháng vì thân mẫu uống rượu (sđd, tr.27), gia đình nhà thơ đã cải chính [13]. Nhưng có thể là Hàn Mạc Tử lúc sơ sinh sấu nhược, lớn lên vóc dáng nhỏ bé, như nhiều nhân chứng ghi nhận, chủ yếu từ người bạn thiếu thời là Bùi Tuân [14]: “Hàn Mạc Tử là một đứa trẻ bạc nhược, cằn cõi, tưởng chừng không thể lớn lên được”. Không biết tình trạng này có liên hệ gì đến việc, về sau, nhà thơ yếu mệnh hay không.

Về học trình, vì thân phụ làm quan thuế thuyền chuyển nhiều nơi, nên việc học hành của cậu bé dễ bị gián đoạn. Học lớp Ba tại Quảng Ngãi, lớp Nhì và lớp Nhất tại Quy Nhơn (1926-1928). Theo hồi ký đáng tin cậy của Bùi Tuân (sđd, tr.28) thì Tử không đậu “ri-me” (tiểu học). Nguyễn Bá Tín ghi lại “hai chúng tôi cùng vào học trường trung học Quy Nhơn. Đến lớp Nhất anh Trí ra Huế học trường Pellerin (sđd, tr.20) là không hợp lý, nhưng nhiều người theo đó mà sai lầm; ngày nay nhà trường còn lưu chiếu học bạ của nhà thơ [15] xác nhận hồi ký Bùi Tuân: “Nguyễn Trọng Trí vào lớp Nhất

niên B trường Pellerin ngày 5.9.1928. Cuối năm học 1928-1929 chàng không được lên lớp, có lẽ vì chưa có bằng tiểu học. Cuối niên học ấy, tháng 6-1930, Trí thi đậu bằng tiểu học” (Bùi Tuân, sđd, tr.33). Và thôi học.

“Nhất niên” là lớp đầu tiên bậc trung học, bây giờ gọi là lớp 6, không phải là “lớp nhất” bậc tiểu học (cours supérieur) hay “lớp đệ nhất”, cuối bậc trung học trước kia. Điều này đã tạo ra nhầm lẫn vì có người hiểu, và dịch “nhất niên” thành Première ^[16] theo chương trình Pháp.

Pellerin, tên Việt là Bình Linh, là một trường trung học lớn, do các sư huynh dòng La-san cai quản; trường công giáo, có nội trú, nhưng Hàn ở trọ bên ngoài, và đi học đều đặn, chứ không “học hai ngày nghỉ một” như Trần Thanh Mại đã ghi (sđd, tr.25). Học trình chăm chỉ, học lực trung bình, giỏi luận quốc văn, theo học bạ nhà trường còn lưu trữ.

Từ học vấn sang học bổng. Nhiều tư liệu, có lẽ bắt nguồn từ Quách Tấn, ghi lại rằng Hàn vì xướng họa, rồi tiếp xúc với nhà cách mạng Phan Bội Châu đang bị an trí tại Huế từ 1926, nên bị xóa tên trong danh sách học sinh được học bổng đi Pháp. Điều khó tin vì nhà thơ học lực tầm thường, mà cũng không có tư liệu cụ thể nào chứng tỏ điều này. Nhưng cơ quan cấp học bổng là Hội như Tây du học, do thượng thư Nguyễn Hữu Bài sáng lập và chủ trì. Ông này quen biết với gia đình Hàn Mạc Tử, cho nên dù giả thuyết không đáng tin, nhưng cũng không nên loại trừ. Duy nó không quan trọng, và không chứng minh được gì. Nhiều người nhắc lại, thối phồng vì muốn chứng tỏ ông là nhà thơ yêu nước. Và lấy thêm minh chứng khác: Trong tập Gái Quê, tr.42, có bài Lòng quê tả tâm sự một nhà cách mạng bị tù, Chế Lan Viên đã thối phồng, gắp tinh thần cách mạng cho bạn ^[17]; khổ nỗi bài này không phải của Tử mà là do ông “lược dịch” thơ Tàu của Uông Tinh Vệ đăng trên báo Sài Gòn hai số 18 và 25 tháng 11.1935.

Phan Cự Đệ, vì chưa bao giờ thấy toàn tập Gái Quê, 1936, nên cho rằng Tuyển Tập 1987 ghi nhầm ^[18], kỳ thật là in đúng, chỉ tội là Chế Lan Viên bỏ sót, hay đã cắt bỏ 1/3 tập thơ khi công bố năm 1987. Chứ không thêm vào. Điều này thêm một minh chứng việc phát hiện và tái bản tập thơ Gái Quê theo nguyên bản 1936 là cần thiết.

Sinh thời ngắn ngủi, và yêu đương thật sự cũng không bao nhiêu, nhưng cuộc đời tình ái của Hàn Mặc Tử đã gây ra dư luận và tranh luận. Điều này tự nó “cũng vui thôi”, nhưng mãi lo lập thuyết hay giả thuyết về tiểu tiết đời tư, ít người bình luận đến sự nghiệp văn học của Hàn Mặc Tử, chính ra phải là đề tài thiết yếu.

Bài này cũng không thoát khỏi vòng lẩn quẩn kia, nhưng mục tiêu là cố tình minh định đôi sự tồn nghi, để độc giả an tâm đi vào tìm hiểu sự nghiệp văn học của Hàn, mà không cần thắc mắc về tiểu truyện và huyền thoại.

Bài thơ được phổ biến nhất của Hàn Mặc Tử là Đây thôn Vỹ Dạ, đã tạo nên nhiều giai thoại nhất. Bài thơ được sáng tác cuối năm 1939, lúc tác giả ở Quy Nhơn, bệnh đã trầm trọng, nhận được một tấm bưu ảnh phong cảnh Huế của cô Hoàng Thị Kim Cúc, từ Huế, gửi lời thăm chúc sức khỏe; Hàn trả lời, cảm ơn bằng bài thơ này dưới tên Ở đây thôn Vỹ Dạ, ngày nay còn bút tích.

Hoàn cảnh và thời điểm sáng tác đã nhiều người biết qua nhiều tư liệu, như của Quách Tấn, viết từ 1959, đăng trên báo Lành Mạnh, Huế, từ ấy, in lại trên báo Văn [19] và nhiều nơi khác. Thế mà Chế Lan Viên, cuối 1986 trong bài tựa tuyển tập Bài thơ thôn Vỹ, in 1987, tại Huế đặt nó vào tập san Năng Xuân (Quy Nhơn) 1937, khiến nhiều người nhầm theo, kể cả danh gia Hà Minh Đức [20] đã bình giảng cho học sinh, sinh viên, hay các vị Mã Giang Lân, Vũ Quần Phương, v.v...

Tập Năng Xuân, sách chơi Xuân Đình Sứ, 1937, là tập san, đứng tên chủ biên Nguyễn Trọng Trí, 32 trang, có 2 bài thơ ký Hàn Mặc Tử, là Mùa xuân chín, tr.4 và Thi sĩ chàm, tr.14, đề tặng Chế Bằng Hoan là... Chế Lan Viên!

Chuyện tình thôn Vỹ, tóm tắt như sau: Năm 1932 Hàn Mặc Tử 20 tuổi, vào làm sở Đạc điền, Quy Nhơn, đơn phương yêu thầm một thiếu nữ tên Hoàng Thị Kim Cúc, gọi tắt là Hoàng Cúc, thuộc gia đình gia thế ở cùng đường Khải Định. Yêu mơ mộng vậ thôi, chỉ có bày to cùng một bạn thơ

là Hoàng Tùng Ngâm, em họ cô Cúc. Sau đó Tử thôi việc vào Sài Gòn làm báo. Về lại Quy Nhơn, xuất bản tập Gái Quê, 1936. Cuối năm, ra Huế tặng Gái Quê cho các em cô Cúc nhưng không tặng cô - dường như cô không muốn nhận. Có đến nhà cô, ở Vỹ Dạ nhưng chỉ đứng ngoài vườn nhìn vào. Năm 1939, khi bệnh đã trở nặng, thì Hoàng Tùng Ngâm có mách chị. Bà chị cảm động, gửi một tấm bưu ảnh 4x6 cm tả phong cảnh Huế cổ điển: con đò, dòng sông, ánh sáng, khóm trúc. Phía sau có dòng chữ thăm hỏi và chúc sức khỏe, không ký tên, không đề ngày tháng, do cậu em chuyển đi. Sau đó, tháng 11.1939, cô nhận được, vẫn do cậu em chuyển lại, bài thơ chép tay dưới tựa đề chính xác: Ở đây thôn Vỹ Dạ. Câu chuyện đơn giản và đơn phương như vậy, không như người đời thêu dệt về sau: rằng Hàn Mạc Tử muốn tiến đến hôn nhân nhưng nhà gái chê “không xứng mặt đông sàng” (Quách Tấn, sdd, tr.93). Rằng Kim Cúc đã gửi một “phiến ảnh 6x9, chị mặc áo dài lụa trắng, đứng trong vòm cây xanh mát” (Nguyễn Bá Tín, sdd, tr.50). Hai tác giả là thân cận với thi nhân mà còn lệch lạc như thế, trách chi kẻ khác lảm điều thêu hoa dệt gấm. Bà Kim Cúc (1913-1989) là một cư sĩ Phật giáo, sống tại Huế, hy sinh trọn đời độc thân cho Phật sự và sự nghiệp giáo dục, qua đời tại Huế, sau một tai nạn lưu thông.

Tình sử Mộng Cầm thì ít gây tranh luận hơn, và vì vậy cũng mơ hồ hơn. Tư liệu chủ yếu là bài phỏng vấn của Châu Hải Kỳ. Bà ấy cho biết: Năm mười bảy tuổi, học lớp nhất, đã làm thơ và có thơ đăng báo Công Luận (1933), từ đó giao thiệp thư từ với Hàn Mạc Tử, đang làm sở Đạc điền. Khi Hàn vào Sài Gòn làm báo, thì có tìm địa chỉ và đến thăm lúc bà đang học nữ hộ sinh tại Mũi Né, Phan Thiết, khoảng tháng 4.1934. Và hai bên đi đến “giao du thân mật”, khoảng hai năm, khi bà về Phan Thiết dạy học và mỗi cuối tuần nhà thơ đi tàu lửa từ Sài Gòn ra thăm chơi, có hôm đi thăm Lầu Ông Hoàng mắc mưa. Có lúc Hàn đề nghị đi đến hôn nhân, nhưng bà từ chối, theo bà vì biết Hàn Mạc Tử mắc bệnh hiểm nghèo, rồi lấy lý do tôn giáo bất đồng, bà còn cho biết: “Đó là mối tình văn thơ, còn xác thịt thì hoàn toàn không nghĩ tới” [21]. Hai bên ngưng “giao du thân mật” (chữ của bà) vào giữa năm 1936, nhưng vẫn liên lạc đến cuối năm. Sau đó bà lấy

chồng, và bị nhiều người trong giới văn chương chê trách: Quách Tấn, Trần Thanh Mai...

Bà tên Huỳnh Thị Nghệ, không phải họ Lê như trong một số tư liệu, cháu gọi nhà thơ Bích Khê bằng cậu, nhưng Hàn Mạc Tử chỉ gặp và kết bạn với Bích Khê sau khi quen Mộng Cầm.

Cùng làm thơ như Mộng Cầm là Mai Đình, tên thật là Lê Thị Mai, sinh trưởng trong một gia đình công chức, gốc Thanh Hóa, định cư tại Phan Thiết; theo Võ Long Tê “làm nghề cô giáo nữ công ở các trường tư thục Sài Gòn Chợ Lớn, đồng lương có thể nói là gấp đôi gấp ba lương công chức trung cấp, do vậy mà thường thấy Mai Đình chạy vô chạy ra trục Sài Gòn Quy Nhơn” [22], hoàn toàn trái ngược với hình ảnh phổ biến, do Trần Thanh Mai đưa ra, một cô gái “đi giang hồ... Gió đời cứ đưa tấp nàng tới bến kia ghềnh nọ” (sdd, tr.141). Họ Trần còn mô tả một “cốt chuyện ly kỳ làm sao! một nhà thơ phong với một cô gái đi giang hồ” (sdd, tr.148). Cuốn sách nổi tiếng, đã kéo theo nhiều tác phẩm hư cấu, nào truyện, kịch, tuồng, cải lương. Sự thật là: bà Mai Đình đến thăm nhà thơ năm 1937; về sau trở lại dăm ba lần, có lần ở lại hai hôm, chứ không có chuyện “Tuần trăng mật kéo dài đến hai tháng. Nàng đi chợ, nấu ăn, sắc thuốc, giặt quần áo cho nhà thi sĩ” (tr.146-148) khiến gia đình nhà thơ đã quyết liệt cải chính [23]. Thậm chí, nhiều lần, Trần Thanh Mai đã thẳng thừng xem bà như là gái giang hồ “ong qua bướm lại đã thừa xấu xa” (sdd, tr.146).

Bà Mai Đình làm thơ hay, có gia đình ổn định, trong nhà ở TP. Hồ Chí Minh vẫn có bàn thờ Hàn Mạc Tử.

Tình sử cuối cùng của Hàn là Thương Thương, họ Trần, nữ sinh Huế, một mối tình tưởng tượng, do bạn nhà thơ là Trần Thanh Địch, chú ruột cô gái bịa đặt để an ủi nhà thơ, khi ông đã bệnh nặng, năm 1939. Về chuyện này, tư liệu đã ghi đúng, trừ việc cô gái lúc ấy 15 tuổi, chứ không phải 12 như Trần Thanh Mai, cũng là chú ruột, đã viết (sdd, tr.184). Cuộc tình tưởng tượng này đã tạo cảm hứng cho Hàn Mạc Tử, năm 1940 viết tập thơ, lúc đầu có tựa đề Thương Thương, sau đổi thành Cầm châu duyên, gồm một số bài thơ và 2 vở kịch thơ Duyên kỳ ngộ và Quần tiên hội, là tác phẩm dài

cuối đời, phải bỏ dở theo lời gia đình cô gái yêu cầu không được sử dụng tên Thương Thương.

Cuối cùng, về bệnh trạng Hàn Mặc Tử, cũng có đôi điều cần thống nhất Sau bốn năm ẩn lánh đó đây tại nhiều địa điểm ngoại vi thành phố Quy Nhơn, để chữa bệnh theo đông y, như Gò Bồi, Xóm Động, Thôn Tấn, có khi về nhà, cho đến cuối 1940 thì bệnh tình nguy kịch.

Ngày 8.9.1940 phải nhập viện Quy Nhơn là do quyết định của gia đình, chủ yếu là theo lời khuyên người anh rể là Bửu Đông, y tá bệnh viện Quy Nhơn chứ không phải do chính quyền bắt ép, hay do có người chỉ điểm. Phòng thí nghiệm bệnh viện tìm ra vi trùng Hansen gây bệnh phong cùi, nên ngày 20.9.1940, Hàn Mặc Tử được đưa vào viện cùi Quy Hòa, do các dì phước dòng tu Phan xi cô trông nom, dưới tên Nguyễn Trọng Trí, không ai biết là nhà thơ nổi tiếng; rồi qua đời vì bệnh kiết lỵ ngày 11.11.1940, lúc 05.45 giờ, chớ không phải 11 giờ trưa như Trần Thanh Mại đã ghi chắc nịch (sđd, tr.258) khiến nhiều người nhầm theo.

Tìm hiểu sai lầm sơ đẳng này, thì nghe nhiều người giải thích: Vì nhà thơ qua đời ngày 11 tháng 11, nên ghi giờ 11... cho có ý nghĩa (!!!) ^[24] Theo thông lệ của viện, việc chôn cất được cử hành ngay buổi chiều ngày hôm đó.

Và bệnh nhân Francois Nguyễn Trọng Trí được mai táng tại nghĩa trang của Viện, chớ không phải tại Đèo Sơn như Chế Lan Viên đã ghi trong tiểu sử “Tuyển tập” đã dẫn.

Trong Nhà văn hiện đại tập 3, viết năm 1942, chương Hàn Mặc Tử, Vũ Ngọc Phan đã nhận định công minh và thực tế:

“Từ ngày Hàn Mặc Tử từ trần đến nay, mới trong khoảng hai năm trời, mà người ta đã nói rất nhiều và viết rất nhiều về Hàn Mặc Tử. Chứng bệnh của thi sĩ, cuộc đời đầy đau thương của thi sĩ, lời thơ thành thực của ông, khi nghẹn ngào, khi hoạt bát, nhưng bao giờ cũng chứa chan tình tứ hay một tin tưởng cao xa, đã làm cho nhiều người chú ý đến đời ông và thơ ông.

Song dư luận bao giờ cũng rất kỳ, đã chú ý đến người và đến thơ, thì dư luận gần như trộn lẫn người với thơ làm một. Cho nên nói một cách công bình, thì gần đây “người” của Hàn Mặc Tử đã làm quảng cáo cho thơ của Hàn Mặc Tử rất nhiều. Đến nỗi về ông, người ta đã viết một giọng say sưa, ông là một thi sĩ mà trên thế giới không một thi sĩ nào sánh kịp” (sđd, tr.706).

“Người ta”, trong câu cuối, ám chỉ Trần Thanh Mại, tác giả cuốn Hàn Mặc Tử mà chúng tôi, trong bài này đã nhiều lần tham chiếu.

Nhận định của Vũ Ngọc Phan, từ thời điểm 1942 cho đến nay - tròn 70 năm - đã “cổ lai hy”, nhưng vẫn chưa chịu già: cho đến nay “người ta” vẫn tiếp tục nói nhiều, viết nhiều “...trộn lẫn người với thơ làm một... Người đã làm quảng cáo cho thơ...”. Không những nói hay viết, người ta còn dựng kịch, làm tuồng, phim ảnh, ca hát. Một phần nhà thơ trở thành nơi du lịch, thương mại náo nhiệt, hấp dẫn bằng giai thoại ly kỳ.

Nhưng có một việc tối thiểu, là tìm lại tập thơ Gái Quê, bản gốc, tác phẩm duy nhất được in ấn, xuất bản năm 1936, sinh thời tác giả, thì không ai làm. Bắt đầu từ gia đình, đến thân bằng quyến thuộc trong làng văn chương hay giới sưu tập, có người có địa vị trọng vọng. Gì đến nỗi không tìm ra được một ấn phẩm đã xuất bản chưa lâu?

Chúng tôi ở ngoài nước, cũng vì tò mò thôi, tìm thử, cũng không công khó gì lắm, thì có được bản Gái Quê in 1936; tuy chỉ là bản đánh máy, nhưng sau khi đối chiếu với nhiều nguồn tư liệu thì thấy chính xác, đầy đủ hơn những bản hiện lưu hành in theo bản chép tay của Chế Lan Viên từ 1987.

Niềm vui, có thể nói là cơ duyên, là tìm ra được tác phẩm nguyên gốc đúng vào dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hàn Mặc Tử. Do đó, nhân tiện, chúng tôi rà soát lại những tư liệu về nhà thơ, rải rác từ 70 năm nay. Nhận thấy lắm điều bất nhất, chúng tôi so sánh và tìm căn cứ hợp lý nhất để xuất trong bài này.

Phần nào chúng tôi cũng có học tập biên khảo của giáo sư, nhà văn Pháp Etienne khi ông bỏ ra non một đời người để nghiên cứu “Huyền thoại

Rimbaud” (Le Mythe de Rimbaud), một nhà thơ thiên tài người Pháp, đã có cuộc đời ly kỳ và ngắn ngủi (1854-1891).

Bộ “Huyền thoại” này gồm 5 tập, đặc biệt là cuốn 2: Sự hình thành của huyền thoại, hơn 500 trang, ấn hành năm 1954, kỷ niệm bách niên ngày sinh của Rimbaud, như chúng ta tưởng niệm Hàn Mạc Tử năm nay.

Dĩ nhiên là công việc chúng tôi hôm nay, vội vàng và hơi vội, chưa đáng là hạt bụi so với công trình đồ sộ và uyên bác của Etiemble; nhưng vẫn phải nói ra, tựa hồ giọt nước nhỏ đầu nguồn.

Việc sưu khảo của chúng tôi chỉ giới hạn ở những tư liệu, sách báo may mắn có sẵn dưới tay, chốn tha hương, nên nhất định còn nhiều thiếu sót; phương tiện đối chiếu hạn chế, nên những đề xuất chưa chắc đã chính xác, cho nên tạm gọi bài này là Những điểm tồn nghi.

Mong mai kia, tháng rộng ngày dài, thời gian sẽ có lời giải đáp thỏa đáng.

Đặng Tiến

Orléans, Pháp, 02.8.2012

Thinh Lặng và Siêu Thoát trong thơ Hàn Mạc Tử

Tưởng niệm 100 năm Hàn Mạc Tử tại Paris (1912-2012)

Trước khi vào đề, xin nhường lời cho Hàn Mạc Tử với bài thơ quen thuộc:

Đà Lạt trắng mờ

*Đây phút thiêng liêng đã khởi đầu
Trời mơ trong cảnh thực huyền mơ
Trăng sao đắm đuối trong sương nhạt
Như đón từ xa một ý thơ*

*Ai hãy làm thình chớ nói nhiều
Để nghe dưới đáy nước hồ reo
Để nghe tơ liễu run trong gió
Và để xem trời giải nghĩa yêu
Hàng thông lấp loáng đứng trong im
Cành lá in như đã lặng chìm
Hư thực làm sao phân biệt được
Sông Ngân hà nổi giữa màn đêm
Cả trời say nhuộm một màu trắng
Và cả lòng tôi chẳng nói rằng
Không một tiếng gì nghe đụng chạm
Dẫu là tiếng vỡ của sao băng*

Hàn Mạc Tử chào đời năm 1912, lìa đời lúc 28 tuổi năm 1940, sau khoảng 4 năm bị bệnh phong hành hạ. Thi nhân đã để lại cho đời một sự nghiệp văn thơ kỳ diệu.

Thú thật, đối với nàng thơ, tôi là một người ngoại đạo, nhưng dù chỉ lần la trước ngõ vườn thơ giàu có một cách kinh dị của Hàn, cũng bị choáng ngợp. Đúng như thi nhân viết trong Tựa tập Đau Thương: “*Đã vào là (cô) sẽ lạc, vì vườn thơ tôi rộng rinh, không bờ bến. Càng đi xa càng ớn*

lạnh...”. Bài Đà Lạt trắng mờ mở đầu tập thơ này. Vậy cũng xin vào đề với Đà Lạt trắng mờ [25].

THIÊNG LIÊNG

Đây phút thiêng liêng đã khởi đầu (Có bản viết: Giây phút thiêng liêng...)

Theo tôi, thiêng liêng là cái mác của con người và thơ Hàn Mặc Tử. Từ này không thông dụng trong ngôn ngữ Việt. Tiếng Việt, có thiêng hoặc linh thiêng theo nghĩa linh nghiệm, nói đến là thấy hiển hiện ngay. Tính từ thiêng liêng có được dùng cũng chỉ có nghĩa là cao quý, đáng trân trọng. Chẳng hạn yêu nước là một tình cảm thiêng liêng. Người Công giáo Việt Nam dùng từ này trong bối cảnh đạo Công giáo. Và để hiểu ý nghĩa của từ này nơi người Công giáo, có lẽ không gì bằng đọc thơ của Hàn.

Đọc Đây phút thiêng liêng đã khởi đầu, ta tự hỏi: Khi nào phút thiêng liêng khởi đầu? Có phải khi ngẩng trăng lên? Không hẳn thế. Quang cảnh trời đất trong 4 câu đầu là mơ trong mơ. Trời mơ trong cảnh huyền mơ. Trăng sao cũng đắm đuối trong sương nhạt. Trăng mờ Đà Lạt thành trăng mơ của hồn. Trăng ngoài và trăng trong gặp nhau. Cảnh quyện với người. Và phút thiêng liêng khởi đầu khi thi nhân vượt qua cõi hư thực, sang bên kia bờ ảo mộng để đón từ xa một ý thơ. Chính ý thơ làm nên quang cảnh trời đất trong 4 câu thơ đầu. Trời đất bao la như quỳ gối, nín thở, chờ đón. Không phải chờ đón gì trong trời đất, mà từ cao xa. Từ bên kia trời đất. Từ bên ngoài vũ trụ.

Dù không có hồn thơ như Hàn Mặc Tử, ta cũng dễ nhận ra rằng, mỗi khi ta thực sự nguyện cầu, thì phút thiêng liêng khởi đầu. Khi cầu nguyện, lòng ta vượt qua thế giới quanh ta để hướng về Đấng ta nguyện cầu. Khi cả một cộng đoàn cầu nguyện cũng thế, mọi thành phần của cộng đoàn cùng nhau hướng tới Đấng hiện diện ngay trong lòng thực tại nhưng không thuộc về thực tại, dù là thực tại trong mơ.

Như vậy phút thiêng liêng hàm chứa tinh lặng và siêu thoát. Cuối đoạn 2, câu Và để xem trời giải nghĩa yêu. Có bản viết hoa chữ trời. Có người hiểu trời là Thiên Chúa. Thiết nghĩ, trời ở đây vẫn là quang cảnh trời đất. Ý

thơ mà trời đất chờ đợi có một nghĩa: nghĩa yêu. Nghĩa ấy không ở trong trời đất, nhưng đất trời, từ tinh tú trên kia cho đến cỏ cây hoa lá và mọi loài dưới này đều nói với ta về nghĩa yêu nếu ta biết thính lặng và chiêm ngưỡng.

THÍNH LẶNG

Nhưng thế nào là thính lặng? Ai hãy làm thính chớ nói nhiều. Bình thường, đã làm thính thì không nói. Đã nói thì không làm thính. Nhưng trong câu thơ này, làm thính không có nghĩa là không nói. Nếu Hàn Mặc Tử không nói thì làm gì có Đà Lạt trăng mờ, làm gì có thơ Hàn Mặc Tử? Nói, nhưng không nói nhiều. Nói, nhưng dành phần cho thính lặng.

Thính lặng đi đôi với lời. Thính lặng là một cách nói và nói không xa rời thính lặng. Nói kiểu súc miệng bằng lời (coi những cuộc cãi vã chính trị) khiến ta quên mình, quên người, có thể giải trí, tiêu khiển, nhưng không dẫn tới trao đổi, gặp gỡ. Thế quân bình giữa thính lặng và tiếng nói cần thiết cho mọi cuộc trao đổi. Thính lặng để nghe, kể cả nghe sự im lặng của người khác. Đồng thời nói. Nói để biểu lộ hay diễn tả nội dung của im lặng. Không nói là một cách đẩy người khác ra lẽ. Làm thính và nói. Nhưng chớ nói nhiều. Thơ, Nhạc và mọi hình thức nghệ thuật đều nói một cách nào đó để dẫn ta vào im lặng.

Cũng như khi cầu nguyện có kinh, có lời ca tiếng hát giúp ta yên lặng. Dự thánh lễ, ta thấy có những người dẫn lễ, dẫn hát mộc mạc, nhưng lễ diễn ra sốt sắng. Họ nói một cách im lặng. Nói để đưa vào thính lặng. Cũng có lúc người hát, ban hát khá tài năng, nhưng không mấy giúp ta cầu nguyện, vì thiếu thính lặng.

Hàn Mặc Tử rất mê tiếng nói, với thanh âm, khí vị, màu sắc của từng tiếng, từng lời, ngoài cả cái ý nghĩa của mỗi tiếng. Chẳng hạn, hai tiếng Phụng Trì cuối bài Ave Maria. Anh mê hai tiếng đó vì nhạc tính của chúng, anh nói: “Nghe như bay lên cao, bay lên cao” [26]. Và trong đoạn kết bản Ave Maria, Phụng Trì lặp lại 4 lần, trước hết là một điệu nhạc.

Hắn vì mê chữ, mê lời, mà anh rất tiết kiệm lời. Tiếng nói trong thơ Hàn như được gói bằng thính lặng. Ngay từ lúc 14, 15 tuổi khi còn làm thơ theo

thể Đường luật đã có những câu như:

Nép mặt trong hoa nói thì thầm (Đàn nguyệt)

Áp úng không ra được nửa lời (Buồn thu)

Viết chẳng nên câu nói ghen lời (Nhớ Trường Xuyên)

Thình lạng chẳng những cho phép ta nghe thấy nhau, nhận ra nhau, mà còn cho phép ta nghe được trời đất cỏ cây. Về điểm này thì Hàn Mặc Tử tuyệt siêu, thính giác và mọi giác quan của anh tinh nhạy đến độ khó tưởng tượng. Anh sờ được ánh trăng: Bóng nguyệt leo song rờ rẫm gối (Thức khuya); anh Say mơ vướng phải mùi hương ướp (Âm thầm) như hương là một loại tơ trắng. Và thường khi người đời không thấy hương, Hàn Mặc Tử lại thấy thơm: Thơm như tình ái của ni cô (Huyền ảo); Mùi vị thơm tho một ái tình (Thời gian). Trăng đối với anh cũng thơm và ấm áp: Ngả nghiêng đời cao bọc trăng ngủ (Ngủ với trăng). Đặc biệt, anh hớp, anh nhả, ngậm: Trí tôi hớp bao nhiêu là khí vị / Và trong miệng ngậm câu ca huyền bí (Ave Maria); Cả miệng ta trăng là trăng / Cả lòng ta vô số gái hồng nhan / Ta nhả ra đây một nàng (Một miệng trăng). Trở lại với thính giác, Hàn Mặc Tử nghe được tiếng run của tơ liễu, tiếng nước reo tận đáy hồ, tiếng vỡ của sao băng. Không một tiếng gì nghe đụng chạm/Dấu là tiếng vỡ của sao băng. Từ Tiếng buồn trong sương đục / Tiếng hờn trong lũy tre của Tình quê, (Gái quê), Hàn lên tới lời cảm của muôn vì sao áy náy (Trường tương tư) hay tiếng dội từ bên kia bờ ảo mộng:

Đang khi màu nhiệm phủ ban đêm

Có thứ gì rơi giữa khoảng im

Rơi từ thượng tầng không khí xuống

Tiếng vang nhẹ nhẹ dội vào tim.

(Huyền ảo)

SIÊU THOÁT

Thình lạng để đón từ xa một ý thơ, thì tự nó đã siêu thoát rồi. Siêu thoát theo nghĩa vươn tới cõi thiêng liêng, sáng láng, tinh khôi. Nhưng Hàn đi sâu hơn với câu: Và cả lòng tôi chẳng nói rằng. Thình lạng là ăng tiếng lòng. Xét cho cùng, thình lạng thâm sâu nhất, là thình lạng của hồn, khi mình trở về với lòng mình. Không phải trở về như tự thu mình vào cõi u tịch riêng

tử, mà là trở về như quay lưng lại những vấn đực, xáo động để hướng hồn lên tới cõi siêu hình cao tột bậc / Giữa hư vô xây dựng bởi trăng sao (Siêu thoát). Hồi xưa lễ tiếng latin (lúc nhỏ, Nguyễn Trọng Trí đi lễ mỗi ngày) hát ‘sursum corda’ (hãy nâng tâm hồn lên). Hai từ thôi, nhưng đã được Hàn Mạc Tử thi vị hóa dưới nhiều dạng. Trong Nguồn thơ chẳng hạn, có những câu:

*Tiếng pháo đi: bao nhiêu kinh cầu nguyện
Đều dâng lên cho đến chín tầng mây*

...

*Tứ thời xuân! Tứ thời xuân non nước!
Phút thiêng liêng nhuần gội ánh thiền quang*

*Ta há miệng cho nguồn thơ trào vọt
Đường thơ bay sáng lóng như sao sa
Trên lụa trắng mười hai hàng chữ ngọc
Thêu như thêu rồng phượng kết tinh hoa.*

THINH LẶNG CÔ LIỄU VÀ ĐƠN ĐỘC

Thiên liêng, thanh lặng, siêu thoát... Toàn là Xuân như ý cả hay sao? Thưa, không phải vậy. Mà cũng không phải không vậy. Vẫn tinh khôi, sáng lóng, vẫn tứ thời xuân nhưng đồng thời cũng là Đau Thương, nghĩa là Mật đắng, Máu cuồng và Hồn điên. Bài Đà Lạt trắng mờ mờ đầu tập Đau thương mặc dầu không có gì là đau thương. Hay bài Huyền ảo, Đây thôn Vỹ Dạ, Sáng lóng cũng vậy. Ngược lại, trong tập Xuân như ý có những bài đau thương, thảm thiết như Say chết đêm nay, Phan Thiết! Phan Thiết!

Lời Tựa tập Xuân như ý viết: *Lạy Chúa Trời tôi! Hãy ban cho tôi hằng hà sa số là ơn lành, ơn cả... Thơ tôi sẽ rất no, rất ớn, rất nư, trọng vọng như tài hoa, cao sang như nhân đức, chói chang vô vàn phước lộc... (...)*

Loài người hãy tận hưởng một hơi cho đã ngán và cao rao Danh Cha cả sáng.

Và Loài người hãy cảm ơn Thi nhân đã đổ hết bao nhiêu nguồn máu lệ, đã từng uống mật đắng cay trong khi miệng vẫn tươi cười sốt sắng...

“Đã từng uống mật đắng cay trong khi miệng vẫn tươi cười sốt sắng”. Nước mắt giọng cười theo nhau (Này đây lời ngọc song song). Nước mắt trộn với giọng cười. Hàn Mặc Tử sống trong siêu thoát, đồng thời phiêu dạt trong điên dại, khổ đau của một tâm hồn đơn cô, lạc lõng:

ĐƠN ĐỘC TRONG YÊU THƯƠNG:

*Nghe hơi gió ôm ngang lấy gió
Tưởng chừng như trong đó có hương
Của người mình nhớ mình thương
Nào hay gió tạt chẳng vương vấn gì
(Muôn năm sâu thẳm)*

Hay đoạn này:

*Một khối tình nức nở giữa âm u
Một hồn đau rã lãn theo hương khói
Một bài thơ cháy tan trong nắng rọi
Một lời run hoi hóp giữa không trung
Cả niềm yêu ý nhớ cả một vùng
Hóa thành vũng máu đào trong ác lặn.
(Trường tương tư)*

CÔ ĐƠN CỦA NGƯỜI THƠ

Trong một bức thư gửi Hoàng Trọng Miên, Hàn Mặc Tử viết: “Thi sĩ rút xuống cõi đời, bơ vơ, bỡ ngỡ và lạ lùng. Không có lấy một người hiểu mình. [...] Vì thế, thi sĩ cứ kêu rên thảm thiết là để tìm một người tri kỷ. Mà than ôi, không bao giờ thi sĩ tìm được. Người tri kỷ của thi sĩ phải là một bậc cao quý, toàn tài toàn năng, một đấng mà thi sĩ nhận lấy như là hết cả mọi sự.” Như thánh Augustinô! (Thánh nhân than thở: “Lạy Chúa, Chúa đã tạo dựng con cho Chúa, và lòng con chỉ an nghỉ trong Chúa”). Ở một đoạn khác trong cùng lá thư: “Bởi muốn cho loài thi sĩ (2 loài kia là thiên thần và loài người ta) làm tròn nhiệm vụ ở thế gian này - nghĩa là tạo ra những tác phẩm tuyệt diệu, lưu danh lại muôn đời. Người (Đức Chúa Trời) bắt chúng phải mua bằng giá máu, luôn luôn có một định mạng tàn khốc theo riết bên mình.” (Chơi giữa mùa trăng, tr.36, 35) ^[27]. Hai trích dẫn trên chứng tỏ Hàn

Mạc Tử biết rõ giá trị siêu việt của những tác phẩm mình sáng tác, và ý thức một cách bi đát về cái giá phải trả. Mà cái giá tàn khốc nhất là sự cô đơn.

Ở bài *Siêu thoát*, trong khi khoái lạc đến ngất ngư, điên rồ trên cõi siêu hình cao tột bậc, thi nhân than thở:

Ta hiểu chi trong áng gió nhiệm màu

Những hạt lệ của trích tiên đày đọa?

Và trong *Những giọt lệ* thi nhân cảm thấy mình bị bỏ rơi, bơ vơ lạc lõng:

Tôi vẫn còn đây hay ở đâu?

Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?

Sao bông phượng nở trong màu huyết,

Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu?

CÔ ĐƠN TRƯỚC CÁI CHẾT:

Nhưng cô đơn trước hết là cô đơn trước cái chết. Thứ cô đơn này khiến Hàn Mạc Tử cũng giống như loài người chúng ta. Có khác nhau là khác ở mãnh lực cảm thụ của thi nhân.

Nghĩ tới cái chết của mình, Hàn tiếc nuối:

Trời hỡi bao giờ tôi chết đi?

Bao giờ tôi hết được yêu vì,

Bao giờ mặt nhật tan thành máu

Và khối lòng tôi cứng tợ si?

Nghĩ tới cái chết của người, Hàn đau đớn:

Họ đã đi rồi khôn níu lại

Lòng thương chưa đã, mến chưa bừa

Người đi một nửa hồn tôi mất

Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ.

(Những giọt lệ)

Rồi chết thật, chết cô đơn:

Máu đã khô rồi thơ cũng khô

Tình ta chết yếu tợ bao giờ!

...

Ta trút linh hồn giữa lúc đây

*Gió sâu vô hạn nuôi trong cây
Còn em sao chẳng hay gì cả?
(Trút linh hồn)*

TÔI LÀ AI?

Chính vì cái chết mà Hàn đặt nghi vấn về mình, nói tới mình như một người xa lạ:

*Ta muốn níu hồn ai đương hiển hiện
Trong lòng và đang tắm máu sông ta
Ta muốn vớt ai ra ngoài sóng điện
Để nhìn xem sắc mặt với làn da*

Rõ là mình, nhưng không phải mình. Mình đang hiển hiện ngoài kia nhưng lại ở ngay trong lòng mình. Ở ngay trong lòng mình, nhưng mình cũng chẳng biết mặt mũi ra sao!

*Ôi nông cuồng, ôi rồ dại, rồ dại
Ta đi thuyền trên mặt nước lòng ta.
(Biển hồn ta)*

*Vậy có bao nhiêu mình?
Ai đi lẳng lặng trên làn nước
Với lại ai ngồi khít cạnh tôi*

Một người ngoài kia đi trên làn nước, một người ngồi khít cạnh. Thi nhân hoảng sợ:

*Không nói không rằng nín cả hơi
Chao ôi ghê quá trong tư tưởng
Một vũng cô liêu cũ vạ đời.
(Cô liêu)*

THẾ THÌ HỒN LÀ AI? TÔI LÀ AI?
*Hồn đã cấu, đã cào, nhai ngấu nghiến
Thịt da tôi sượng sần và tê điếng
Tôi đau vì rùng rợn đến vô biên
Tôi chìm hồn xuống một vũng trắng êm
Cho trắng ngập, trắng đồn lên tới ngực.*

...

*Hồn là ai, là ai tôi không hay
Dẫn hồn đi ròng rã một đêm nay
Hồn mệt lả mà tôi thì chết giấc.*

(Hồn là ai)

Hồn là hồn của xác, cào cấu nhai nghiền xác. Cũng là hồn giúp xác thăng khổ đau, vượt bệnh tật và biến đau khổ thành thơ. Nhưng biến thành thơ còn là đau khổ. Hồn mệt mà xác thì chết lên chết xuống.

Để bớt nỗi thê lương, thi nhân cho một hồn siêu thoát, mà thi nhân gọi là hồn ngoài:

*Há miệng cho hồn vắng lên muôn trượng
Chơi vơi trong khí hậu chín tầng mây
Rồi khuyên dụ hồn quên hết nỗi đau thương:
Hồn hãy thoát ly ra ngoài tâm tưởng
Là hồn đừng nghĩ ngợi đến hồn trong*

Để thi nhân hết phải bận tâm đến cái thân tàn ma dại. Và nhờ hồn ngoài tiếp sức, biết đâu cái xác tử thi này chẳng hóa thân trong *hoa hương, sáng láng?*

*Xác ta sẽ hút bao nguồn trăng loạn
Ngấm vào trong cơ thể những hoa hương
Và sẽ thở ra toàn hơi thở sáng
Để trên cao hồn khỏi lộn màu sương
Rồi hồn ngấm tử thi hồn tan rã
Nhưng thê lương vẫn hoàn thê lương:
Nhưng khốn nỗi xác ta thành âm tiếng
Hồn đi rồi không nhập xác thê lương.*

(Hồn lìa khỏi xác)

Hồn trong, hồn ngoài, một hồn, nhiều hồn? Chẳng biết. Tôi và tôi ngồi khít cạnh tôi, tôi và tôi đang đi trên làn nước ngoài kia... bao nhiêu tôi tất cả? Nói như Hamlet: To be or not to be hay như Hàn Mặc Tử: Ta là ta hay không phải là ta? (Siêu thoát). Chẳng sao. Ta cũng biết đâu là trả lời của Hàn. Có điều sau khi ôn lại những câu hỏi đầy bi thương của Hàn, ta càng

thấy siêu thoát thuộc cõi thiêng liêng, cõi của lòng tin. Hàn Mạc Tử còn gọi là cõi siêu hình.

Trước khi chấm hết, xin trân trọng đọc lại bài *Siêu thoát*
Mới hay cõi siêu hình cao tột bậc,
Giữa hư vô xây dựng bởi trăng sao.
Xa lắm rồi, xa lắm hỡi đường bao
Ai tới đó chẳng mê man thần trí,
Tòa châu báu kết bằng hương kỳ dị
Của tình yêu rung động lớp hào quang
Những cù lao trôi nổi xứ mênh mang
Sẽ qui tụ, thâu về trong một mối
Và tư tưởng không bao giờ chấp nổi
Là vì sao? Vì sợ kém thiêng liêng.

Tư tưởng chấp nổi là tư tưởng của lý luận. Lý luận chỉ làm cho kém thiêng liêng. Nếu cứ lý luận thì khẳng định rằng đời có nghĩa cũng có lý, hay đời vô nghĩa cũng có lý; rằng ta là ta hay không phải là ta đều có thể. Nhưng khi hết phô triết lý, khi chấp nhận cõi thiêng liêng mà ta không hiểu nổi, trí ta sẽ mở rộng tới vô cùng:

Trí vô cùng lan nghĩ rộng vô biên
Cắt nghĩa hết những anh hoa huyền bí.
Trời bát ngát không cần phô triết lý.
Thơ lảng lai chấp chóa những hàng châu.
Ta hiểu chi trong áng gió nhiệm màu
Những hạt lệ của trích tiên đầy đọa.

Cái trí lý luận của ta hạn chế, chẳng hiểu chi trong áng gió nhiệm màu, nếu chấp nhận cõi thiêng liêng, nói khác đi, nếu tin, thì sẽ lan nghĩ rộng vô biên, sẽ hiểu hết những anh hoa huyền bí, sẽ rưng rưng hạt lệ nhận ra rằng ta là trích tiên đầy đọa, lưu lạc chốn khách đày, nhưng cứu cánh của đường trần ta đang đi là cõi siêu hình cao tột bậc. Vậy:

A ha hả! say sưa chê chán đã.
Ta là ta hay không phải là ta?
Có gì đâu, cả thế với cao xa,

*Như cội rễ của trăm ngàn đạo hạnh.
Hớp rượu mạnh, máu càng hăng sức mạnh.
Ôi điên rồ! khoái lạc đến ngất ngư.
Thương là thương lòng mình giận chưa nư.
Hồn vội thoát ra khỏi bờ trí tuệ.*

Ta là ta hay không phải là ta? Ta hiểu rồi: cả thế với cao xa mới là cội rễ của trăm nguồn đạo hạnh. Vô biên mới thật là nơi ta hưởng tới, nơi ta chờ đợi và nơi đợi chờ ta. Vô biên, nơi ta hò hẹn, nơi làm cho mê man thần trí, nơi của tình yêu rung động lớp hào quang. Ý nghĩ ấy khiến Hàn Mạc Tử thốt lên: Ôi điên rồ! khoái lạc đến ngất ngư.

KẾT

Thiên liêng, Thinh lặng, Siêu thoát, Đau thương, Khổ lụy, Đơn côi! Trầm luân trong cuộc sống chết, con người khổ đau vô vọng, tuyệt vọng hay hy vọng? Hàn Mạc Tử hy vọng. Tôi muốn nói, Hàn Mạc Tử của Đức Tin. Hy vọng của Đức Tin không như hy vọng những ngày mai tươi sáng. Tin ở đây là tin yêu và trông cậy. Đức Tin mở lòng trí con người ra tới cõi vô cùng của Tình yêu Thiên Chúa. Tuy nhiên, tưởng cũng nên nhắc lại: Hàn-Mạc-Tử-trong-Thơ-Hàn-Mạc-Tử là thi sĩ và trước hết là thi sĩ. Như anh thú nhận:

*Ta không nhấp rượu,
Mà lòng ta say...
Vì lòng nao nước muốn
Ghì lấy đám mây bay...
Té ra ta vốn làm thi sĩ,
Khát khao trăng gió mà không hay!
(Ngủ với trăng)*

Thơ là hơi thở và nhịp sống của Hàn. Vì thấm nhuần Đức Tin, hồn thơ của Hàn rộng rinh, vô bờ bến. Nhưng Đạo khác, Thơ khác. Đạo có thể thành thơ nhưng Thơ không phải là Đạo. Và Đạo cũng không phải là Thơ. Với Hàn, Đạo đã thành thơ. Là người Công giáo, Hàn không làm thơ Công giáo. Hàn làm thơ, thế thôi. Và để cảm thơ Hàn, cũng không cần là người Công giáo. Chỉ cần yêu thơ.

Giữa vũng cô liêu cũ vạn đời, Hàn Mạc Tử sống như đã siêu thoát. Đối với Hàn, Ý thơ từ cao xanh có một nghĩa, Nghĩa Yêu. Nên Hương mẩn yêu là lộc của lời thơ (Nguồn thơ). Nhưng Yêu gắn với Khổ đau. Đau như Đau thương. Có thương mới đau. Cõi đời là cõi thương đau. Siêu thoát rồi nhưng vẫn còn trong cõi đau thương, chờ ngày siêu thoát. Vậy bao lâu còn sống, hãy yêu, hãy mẩn và ca tụng với Hàn Mạc Tử:

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu

Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu?

(Ave Maria)

Đỗ Mạnh Tri

Bài thuyết trình tại Thư Viện Giáo Xứ Việt Nam Paris

Nhân kỷ niệm 100 năm sinh Hàn Mạc Tử

Paris, 15.04.2012.

Hàn Mạc Tử và bài thơ thôn Vỹ

*Sao anh không về chơi thôn Vỹ,
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên?
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền.*

*Gió theo lối gió, mây đường mây;
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay.
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay?*

*Mơ khách đường xa, khách đường xa;
Áo em trắng quá nhìn không ra.
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà?*

1939

Đây thôn Vỹ Giạ trong phong trào thơ mới 1932-1945 có lẽ là một trong vài bài thơ phổ biến nhất, đã được đem ra giảng dạy tại nhà trường dưới nhiều chế độ khác nhau, có thể vì nhiều lý do khác nhau. Bài này chỉ nêu lên giá trị nghệ thuật, trên nhiều địa tầng khác nhau.

Bài thơ làm khoảng nửa sau năm 1939, khi tác giả đã bị bệnh phong hủi nặng, đang điều dưỡng tại Quy Nhơn. Thơ làm khi nghĩ tới, hay để gửi cho người tình trong mộng là Hoàng Cúc sau khi nhận được một tấm bưu ảnh bà gửi từ Huế.

Tiểu truyện kể lại rằng, trước đó, 1932, chàng 20 tuổi, nhà nghèo, làm ở sở đạc điền Quy Nhơn. Nàng mười tám, mười chín, gia đình khuê các, thân phụ là cấp trên của Hàn. Hai người có lúc cùng ở chung đường. Tình thơ mộng, đơn phương của tuổi hoa niên, chàng đã từng làm nhiều thơ ca ngợi:

Xiêm áo đêm nay tề chỉnh quá

Muốn ôm hôn cúc ở trong sương

Sau đó, 1934, chàng bỏ việc vào Sài Gòn viết văn làm báo. Khi sức khỏe suy yếu, có thể biết mình bị chứng nan y, 1936, Hàn về lại Quy Nhơn. Nàng rời Quy Nhơn theo gia đình về Huế. Sau đây là lời Hoàng Cúc, tên thật là Hoàng Thị Kim Cúc, trong một lá thư gửi cho Quách Tấn ngày 15-10-1971.

(Sau khi được tin Hàn bị bệnh nặng) *“Thay vì viết thư thăm, tôi gửi bức ảnh phong cảnh vừa bằng cái carte visite. Trong ảnh có mây, có nước, có chiếc đò ngang với cô gái chèo đò, có mấy khóm tre, có cả ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống nước. Tôi viết sau tấm ảnh mấy lời hỏi thăm sức khỏe Tử rồi nhờ Ngâm trao lại. Sau đó một thời gian, tôi nhận được bài thơ Đây thôn Vỹ Dạ và một bài khác nữa do Ngâm gửi về...”*. (Hoàng Tùng Ngâm, bạn thân của Hàn, là em con chú với bà Kim Cúc).

Chứng từ giúp ta hiểu thêm hoàn cảnh sáng tác, nhưng bài thơ không phải là minh họa cho tấm bưu ảnh. Điều đặc biệt là không khí trong sáng, dịu dàng của tác phẩm hoàn toàn tương phản với căn bệnh ngặt nghèo đang vào thời kỳ cuối của tác giả, lúc đó. Theo hồi ký của Nguyễn Bá Tín, em ruột:

“Những năm 1938-1939, nhất là năm 1939, anh đau dữ dội hơn hết. Tâm trạng anh biến đổi nhiều qua thơ anh. Giai đoạn này anh sống nửa mơ nửa thực, thường hay xuất thần không biết gì (tr.90).

Trích dẫn hai khổ thơ đầu, ông Tín cho thông tin: *“Hai loại thơ nói trên được sáng tác trong cùng một giai đoạn, trong cùng một hoàn cảnh bệnh tật. Cùng trong túp lều tranh xơ xác, dưới cây phượng vĩ tàn tạ, bên bờ biển hoang vắng mà hai trạng thái tâm hồn hoàn toàn khác biệt nhau tùy theo cảm hứng. Tâm trí anh từ ngày đau nặng, vẫn mơ ước thoát khỏi thân tàn ma dại, khỏi không gian và thời gian...”* [28]. Trong một hồi ký vừa được in thành sách mới đây, 2010, Bùi Tuân, bạn thân Hàn Mạc Tử đã xác nhận đời sống cơ cực này, tại một xóm nghèo cạnh Quy Nhơn.

Như vậy, chúng ta đã có cái khung về hoàn cảnh sáng tạo bài thơ, giữa 1939. Nhưng văn bản xuất hiện lần đầu, ở đâu, thì chúng tôi không biết, chỉ

dựa theo văn bản trong sách Trần Thanh Mại, 1941. Ông xếp bài thơ vào thi tập Xuân như ý, dưới tên Đây thôn Vỹ Dạ (tr.223), chúng tôi tôn trọng chính tả này. Ấn bản sau đó, 1942, Hoàng Trọng Miên xếp vào tập Đau Thương, dưới chính tả Vỹ Dạ, thịnh hành ngày nay, và dưới tên Hàn Mặc Tử.

Ngày nay, bài thơ được đưa vào chương trình giảng dạy cấp ba, nhiều soạn giả, như Hà Minh Đức, xếp bài thơ vào thời điểm sáng tác 1937, trong đặc san Nắng Xuân, là không đúng.

*Sao anh không về chơi thôn Vỹ
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên...*

Là một trong dăm ba câu thơ đẹp và trong sáng nhất trên nền trời thơ Việt Nam. Thần diệu trong đơn giản, câu thơ gợi lên một không gian đơn sơ nhưng tuyệt vời - và không gian ngoại thành Huế ấy cũng là phong cảnh quê hương chung của chúng ta, mà có lần Văn Cao đã khắc họa trong bài hát “bóng cau với con thuyền, một dòng sông”.

(Ghi chú ngoài lề: Văn Cao “khám phá” thơ Hàn Mặc Tử trong chuyến thăm Huế, 1941.)

Đây Thôn Vỹ Dạ gồm 3 đoạn đều cấu trúc trên nhiều câu hỏi, mở đầu bằng chữ Sao. Chữ Sao, nghi vấn và biểu cảm, khơi nguồn một bài thơ, sẽ là một đặc sắc của thơ mới:

Sao buổi đầu xuân êm ái thế... (Xuân Diệu)

Sao đây hoàng hôn trong mắt trong... (Thâm Tâm)

Nhạc điệu tân kỳ: câu thất ngôn Việt Nam nhịp 3/4; câu thơ đường luật nhịp 4/3. Câu thơ Hàn Mặc Tử khác lạ, khoan thai, tự nhiên 2/3/2:

Sao anh / không về chơi / thôn Vỹ

Sáu âm bằng liên tiếp, nhịp những bước chân đều, dừng lại ở âm trắc cuối câu. Mãi sau này ta mới gặp âm điệu ấy ở Nguyễn Đình Thi:

Ngôi sao trong đêm không bao giờ tắt

Hay trong *Bên kia Sông Đuống* của Hoàng Cầm:

Anh đưa em về sông Đuống...

...Ai về bên kia sông Đuống

...Bao giờ về bên kia sông Đuống

Độ dài ngắn từng câu có phần xê xích, nhưng âm hao thì gợi nhớ câu thơ Hàn Mạc Tử.

Địa danh sông Đuống đưa âm trắc bất thường về cuối câu, nhắc đến tên thôn Vỹ.

Trần Thanh Mại [29] là người uyên bác và đã dày công đưa ra chuyên luận đầu tiên về một nhà thơ đương đại, và đề cao Hàn Mạc Tử, từng ca ngợi bài thơ này như một “viên ngọc vô ngần quý giá (tr.60), nhưng lại chê câu đầu là một “sơ suất”: câu ấy là một câu nói thường chứ không thể là một câu thơ, “Vỹ” cũng không vần với “lên”, với “điền” hay với “ngọc” được (tr.224).

Hàn Mạc Tử hoàn toàn theo đúng âm luật khi dùng vần trắc như thế, như ông đã làm nhiều lần: “trăng năm sóng soái trên cành liễu”, và như Huy Cận viết “sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp”. Chỗ này, ngược lại, là một “sơ suất” của chính Trần Thanh Mại, có lẽ vì chủ quan và viết vội. Còn nói rằng, đây “là một câu nói thường, không thể là một câu thơ” là một lỗi thẩm âm. Thơ hay, là khi câu thơ đi gần tới văn xuôi mà không phải văn xuôi; văn xuôi hay là khi câu văn đi gần tới thơ nhưng không là thơ. Ví dụ từ Xuân Diệu:

Đã nghe rét mướt luồn trong gió

Đã vắng người sang những chuyến đò

Câu trước văn vẻ, trau chuốt, hay cái hay thông thường của văn chương; câu sau hồn nhiên, hay cái hay kỳ diệu của chất thơ, một nghệ thuật vượt qua kỹ thuật. Câu thơ hay thường khi là ngôi sao sáng một mình, mà Roman Jakobson gọi là hiện tượng câu thơ mờ côi, không phải trường hợp câu “sao anh không về chơi thôn Vỹ”, vì âm điệu mà ông Mại cho là “trái tai”, đã chuẩn bị cho một câu khác, ở phần sau, cũng ngoại luật:

Mơ khách đường xa khách đường xa

Bình thường, theo âm luật, thì trong câu thơ thất ngôn, chữ thứ hai và thứ sáu phải cùng một thanh, hoặc bằng, hoặc trắc.

Bài Đây thôn Vỹ Giạ là một trong ba bài Trần Thanh Mại đưa ra để chứng minh rằng “hầu hết thơ bảy chữ của Hàn Mặc Tử không kể bài thơ dài ngắn, đều đã theo luật bằng trắc của Đường thi (...) âm điệu hiển nhiên, bất di bất dịch, không còn bác bỏ được nữa” (tr.222). Nhưng... Hàn đã bác bỏ: Bài thơ thôn Vỹ gồm ba đoạn mà cả hai đoạn đầu... không niêm. Xuân Diệu, Huy Cận, Nguyễn Bính... không bao giờ làm thơ “thất niêm” như vậy.

Ngoài ra, trong thơ bảy chữ của Hàn, đây đó, nhiều câu lạc vận.

Nêu lên vấn đề này, không phải để đôi co với Trần Thanh Mại - người tôi cảm phục - mà chỉ để nói rằng, trên câu thơ mở đầu một bài thơ được truyền tụng vẫn có đôi điều cần thưa đi gửi lại.

Ngay từ Sao khơi nguồn bài thơ đã là một từ ý nhị và tế nhị. Bình thường nó là từ nghi vấn. Nhưng khi viết “Ôi nắng vàng sao mà nhớ nhung” thì Huy Cận không hỏi ai điều gì.

Trong truyện Kiều, Nguyễn Du dùng chữ sao 73 lần, có khi trong 4 câu liên tiếp: “khi sao..., giờ sao... mặt sao... thân sao...”, nhưng thường dùng trong chức năng biểu cảm.

Từ sao đầu bài thơ dào dạt nhiều tâm tình, chủ yếu là lòng chờ đợi, mà ta đã gặp trong những bài thơ đầu tay của Hàn như trong Tình quê:

...Cách nhau ngàn vạn dặm

Nhớ chi đến trăng thề

Dầu ai không ngóng đợi

Dầu ai không lóng nghe...

Hai khổ thơ sau cũng cấu trúc trên thể nghi vấn, “thuyền ai... có chở... ai biết”, nhưng không để hỏi, dù là tự hỏi, mà chỉ thể hiện lời đối thoại nội tâm, như những vòng sóng gợn lăn tăn trên mặt hồ. Những trầm tư hòa điệu kỷ niệm với ước mơ, những tiếc nuối mông lung, nhớ nhung bàng bạc, những tình cảm không tên, có khi đã man mác trôi qua hay chập chờn chưa hình thành. Những dự phóng, hồi quang dang dở. So đo, đem từng câu thơ ra diễn giảng một cách duy lý là không thể. Dịch ra tiếng nước ngoài cũng khó.

Sao anh không về chơi thôn Vỹ

Thanh điệu làm nổi bật chữ “về”, dấu huyền, giữa câu, đáng lẽ phải là âm trắc theo quy luật Gió theo lối gió, mây đường mây. Chữ “về”, đặc địa và đặc ý, là một từ rất Huế. Người Việt dùng chữ về để diễn tả sự trở lại: về nhà, về làng, về nước, về nguồn...; người Huế, đi đến nhà bạn, ở xa, cũng dùng chữ “về”, thân ái, tâm tình. Mỗi tình bạn là một quê hương, một đợi chờ, “một côi đi về” như tên bài hát của nhạc sĩ người Huế Trịnh Công Sơn. Lại mang máng nhớ thêm: “Sao em không lại... Trong cơn đau vùi... Làm sao có nhau...”. Phạm Duy, không phải người Huế, cũng viết Về miền Trung, và đã tế nhị lặp lại nhiều lần động từ về trong nghĩa tâm tình đó. Mà về, thôn Vỹ xa xuôi, chỉ để “nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên”.

Tiếng Việt phân biệt nắng với mặt trời. Thấy nắng trước khi thấy mặt trời; câu thơ diễn tả niềm vui, có khi là hạnh phúc, khi bắt gặp tia nắng trên đọt cau, rồi mới ý thức được ánh sáng ngoại giới, êm ả như cảnh Nắng trong vườn của Thạch Lam. Nắng đẹp thường là nắng mới, và nắng sớm; và đẹp nhờ thiên nhiên phản chiếu. Cây cau đẹp vì thân mảnh mai cao vút, cắt những tàu lá nhọn rủ xuống trên nền trời; lá trúc cũng vậy. Tàu cau, cành trúc giúp ta yêu một màu trời, nâng tầm nhìn và tầm suy nghĩ lên cao để yêu một khóm mây, một làn gió, một tia nắng quái, một mảnh trăng non.

Người Huế, chính xác hơn là người Vỹ Dạ, Bửu Ý đã có lời ca ngợi tàu cau trong bóng nắng chiều thật hay: *“Ở làng quê, cây mau cao nên chiều mau xuống (...). Tàu cau nhều bột bụi sáng xuống nụ tầm xuân. Chị ru em bằng tiếng hát bè trôi”* [30].

Nắng mới lên thoát tiên trên những đọt cau có khi còn lóng lánh sương đêm, rồi mới xuống dần, xuống dần, theo từng đốt thân cau, cao và thẳng đứng, xuống dần đến mảnh vườn xanh như ngọc.

Vườn ai mướt quá...

Từ “ai” đã từng gây hiểu lầm. Nó là từ phiếm định, không chỉ riêng vườn của một chủ nhân nào cụ thể, mà có nghĩa là một mảnh vườn nào đó, của ai đó, như chữ ai trong câu cuối tiểu thuyết Đôi Bạn của Nhất Linh “đèn nhà ai mới thắp, yếu ớt trong sương, trông như một nỗi nhớ xa xôi đang mờ dần...”. Vì tính cách phiếm định đó mà trong các bản dịch ra tiếng Pháp của

nhà xuất bản Ngoại văn, Hà Nội (1975, tr.438), hay Gallimard-Unesco, Paris (1981, tr.149), người dịch đã sử dụng số nhiều “les jardins”, thậm chí “mặt chữ điền” cũng số nhiều. Bản Peras và Vũ Thị Bích, Paris (2001, tr.161) dịch vườn ai thành “un jardin” cũng trong thể phiếm chỉ.

Sở dĩ phải dài dòng như vậy, vì gần đây, Nguyễn Bá Tín giải thích “vườn ai” là ám chỉ vườn bà Kim Cúc, mà ông có đến viếng, khiến bà đã bất bình; vì vườn bà, không trồng cau, là loại cây “bình dân”, “và cũng không ai trồng cau ở Vỹ Dạ” [31]. Gần đây, người trong gia đình bà Kim Cúc cho tôi biết, khu vườn Hàn Mạc Tử đã đến 1936, và nơi ông Tín đến, 1985, cùng thuộc Vỹ Dạ, là hai chốn khác nhau, và bà không nói những câu ông Tín nêu lên.

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Vườn. Ôi vườn xưa trong những bóng trưa! Người xưa tượng trưng hạnh phúc địa đàng trong một khu vườn. Tôi mừng tượng là một khu vườn thôn Vỹ, đơn sơ như lời tả của Bửu Ý, bạn tôi: bụi hóp sống chung với hàng chè tàu, vườn trước thì nở tắn tiện một hai khóm hoa đủ làm vui mắt người đi đường. Đã có người gọi Đồng bằng sông Cửu Long là văn minh Miệt Vườn, cũng có người gọi văn hóa Huế là văn hóa Vườn, mà Lê Quý Đôn đã từng ca ngợi. Vườn ai mướt quá... Âm hao mềm mại, óng ả, lưu luyến nhờ những nguyên âm đôi, làm nổi bật chữ ai dịu dàng, tình tứ, rất Huế: ai ngời ai câu, ai sâu ai thăm, ai thương ai cảm, ai nhớ ai mong... thuyền ai thấp thoáng trên sông.

Lá trúc che ngang... Lá trúc ở đây, là rào giậu, phân định ranh giới của vườn. Không rào giậu thì không thành vườn. Vườn là một địa phận môi giới, giữa cõi trong và cõi ngoài, chưa phải là cõi riêng nhưng không còn là của chung. Là trung gian giữa thiên nhiên và văn hóa. Là nhân loại chuyển mình từ đời sống du mục sang đời sống định cư, là giấc mơ đoàn tụ giữa Chức Nữ với Ngưu Lang, lời tình tự lứa đôi, có cu gáy và bướm vàng nữa chứ... (Huy Cận). Là hạnh phúc có khi đang thực tại, có khi trong ước mơ

hay niềm tiếc nuối một thiên đường đã mất. Thiên đường xanh những mối tình thơ dại, chẳng hạn, như thơ Baudelaire, một trong những bậc thầy của Hàn Mặc Tử.

Hãy trả lại cho Hàn Mặc Tử hàng cau thôn Vỹ trong những vườn trăng: “Ai nói vườn trăng là nói vườn mơ. Ai nói bến mộng là nói bến tình. Người thơ là khách lạ đi giữa nguồn trong trẻo.”

Câu văn này, mở đầu lời Tựa tập Thơ Điên, tình cờ thôi, như cô đọng cả bài thơ thôn Vỹ, một dòng suối tuôn ào ra khỏi tâm tư. Nó là một tâm cảnh, một thực thể duy nhất, cần được nhìn và cảm nhận như một tổng hòa toàn bích, và cảm nhận bằng trực quan thẩm mỹ.

Một tác phẩm nghệ thuật, bản nhạc, bài thơ, bức tranh, là sáng tác của một cá nhân nghệ sĩ, trong một khoảnh khắc, một địa phương nhất định, nhưng đồng thời nó cô đúc rung cảm của nhân loại từ muôn nơi, muôn thuở. Câu thơ:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

Có chờ trăng về kịp tối nay

Không khỏi gợi nhớ một câu của Trương Nhược Hư (đời Đường, đầu thế kỷ 8) trong Xuân giang hoa nguyệt dạ (Đêm hoa trắng trên sông xuân, nguyên là tên một điệu hát xưa):

Thuyền gia kim dạ thiên chu tử

Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu.

(Nhà ai đêm nay dong thuyền nhỏ

Chốn nào tương tư lâu sáng trăng)

Không cần dịch khó khăn, tôi bê nguyên xi câu thơ Hàn Mặc Tử vào:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó

(Trăng sáng lâu ai thương nhớ ai)

Xem đại ý, thậm chí lấy từng chữ ra mà so, cũng không xê xích bao nhiêu. Mà cũng chưa chắc Hàn Mặc Tử đã biết Trương Nhược Hư. Nghệ thuật quả là một thế giới đồng cảm kỳ diệu.

Thuyền ai đậu bến sông trăng...

Còn nhắc câu thơ Tản Đà dịch Phong kiều dạ bạc của Trương Kế đời Đường:

Thuyền ai đậu bến Cô Tô...

Câu này thì Hàn chắc biết.

Sau đó:

Mơ khách đường xa, khách đường xa

Là một câu thơ khó hiểu. Ai mơ, chủ từ của động ngữ là gì? Người dịch ra tiếng nước ngoài, để tạo mạch lạc với câu tiếp theo, thường cho khách đường xa làm chủ từ. Đây là một trong nhiều cách tiếp cận; nhưng câu thơ có thể không duy lý, mà chỉ là lời lẩm bẩm trong một giấc mơ thức tỉnh, và cả đoạn thơ chập chờn như một giấc mơ, gợi nhớ đến bài *Mon rêve familier* (Giấc mơ thân thuộc) của Verlaine, thậm chí bài *Nắng mới* của Lưu Trọng Lư “chập chờn sống lại những ngày không”, dĩ nhiên là nội dung khác biệt.

Khách đường xa có thể là hồi âm câu đầu sao không về, qua một không gian đã trùng trùng xa cách.

Áo em trắng quá: trắng màu trinh nguyên, ngây thơ, vô nhiễm, linh hiện trong giấc mơ vô tội. Áo trắng đơn sơ mộng trắng trong... (Huy Cận) lung linh, huyền huyền ảo ảo, mờ sương mờ khói.

Sương khói ở đây là thời gian xa cách, che lấp và bồi nhòe, tan biến. Như ý một câu thơ cổ, trong *Hoa Tiên*: đã sương đã khói đã vài năm nay. Nhân ảnh là từ Hán Việt duy nhất trong bài thơ, một từ uyên bác trong cõi nôm na, tạo thêm nét cổ kính, trang trọng cho một lời tâm sự đơn giản. Có lẽ tác giả đã mượn ở *Cung oán ngâm khúc* một hình ảnh vô cùng hợp tình hợp cảnh: Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương. Trong bài thơ *thôn Vũ*, chữ nhân ảnh có nghĩa là hình bóng người xưa, một chút nghĩa cũ càng đang mờ dần nhạt dần với thời gian. Nhưng hiểu rộng ra, trong kinh Phật, nó còn diễn tả kiếp sống mong manh, có có không không. Các cụ sẽ xem câu thơ này là điềm dữ cho tác giả, một câu thơ “trệ”, báo hiệu việc không may. Như cái chết sắp đến.

Hiểu như vậy là lìa xa văn bản, nhưng xích gần lại định mệnh thảm khốc của nhà thơ.

Vì chỉ khoảng một năm sau khi sáng tác *Đây thôn Vũ Giã*, Hàn Mặc Tử qua đời, đi vào *Vườn trăng Vĩnh viễn*.

Đặng Tiến

Orleans, 21.2.2012

PHẦN TƯ LIỆU

Nghĩ về đổi mới thơ từ trường hợp Hàn Mạc Tử

1. Hàn Mạc Tử: một đỉnh núi lạ

Từ địa hạt thơ Đường bước sang lãnh địa thơ lãng mạn rồi thơ tượng trưng, Hàn Mạc Tử đã có đóng góp không nhỏ cho công cuộc cách tân thi ca Việt Nam. Thơ của Hàn Mạc Tử không chỉ mới ở thi tứ và ngôn từ, mà còn mới ở cách thức giải phóng yếu tố cá nhân trong những giấc mơ vô thức, ở sự thể hiện “vũ trụ tinh thần” bí ẩn hoàn toàn siêu nghiệm, siêu linh. Hàn Mạc Tử cùng với nhiều nhà thơ khác trong Trường thơ Loạn và nhóm Xuân Thu nhã tập đã đổi mới phương thức trữ tình bằng cách kéo gần thơ tới âm nhạc. Thi sĩ “dùng chiếc sáo của mình, chơi những điệu mình thích” (Mallarmé), biến nhạc thơ thành một thứ nhạc chiêu hồn, gợi lên những sắc thái tinh tế nhất của tâm trạng và những cảm niệm mơ hồ, kì lạ.

Vườn thơ của Hàn Mạc Tử “rộng rinh không bờ bến”.

Những vườn thơ của Hàn Mạc Tử có phải được dựng lên một cách dễ dàng? Hoài Thanh kể: “Đương thời người ta mạt sát Hàn Mạc Tử nhiều lắm, họ bảo: Hàn Mạc Tử thơ với thần gì, toàn nói nhảm.” Còn Xuân Diệu, sau khi tuyên bố về chắc chắn: “Hàn Mạc Tử không phải hạng ‘chân thi sĩ’, đã thẳng thắn đề nghị: “Người thơ ấy tốt hơn cứ tỉnh táo mà ‘yên lặng sống’.” Chưa ai công bằng khi đứng trước tài thơ, nguồn thơ lạ lùng của Hàn Mạc Tử. Chưa ai công nhận những câu thơ siêu linh-mới cho đến tận hôm nay.

Chỉ có Chế Lan Viên sớm nhìn ra tài thơ, con đường thơ của thi sĩ họ Hàn. Ông nói: “Mai kia, những cái tầm thường, mực thước sẽ mất đi, còn lại chút gì đáng kể của thời này, đó là Hàn Mạc Tử.” Lời tiên đoán ấy, ngoài Chế Lan Viên, không ai viết nổi. Phải can đảm lắm, Chế Lan Viên mới viết lời giới thiệu xác quyết mạnh mẽ nhường đó.

Thì ra công cuộc đổi mới thơ nào cũng đầy thử thách, đòi hỏi người nghệ sĩ phải dám dấn thân. Có niềm say mê, khát khao thôi chưa đủ, mặc dù điều đó rất đáng quý. Tài năng ư? Dĩ nhiên cần, nhưng chưa xong. Đổi mới thơ sẽ trở thành câu chuyện phù phiếm, viễn tưởng nếu người nghệ sĩ thiếu đi phong văn hóa cần thiết, thiếu đi bản lĩnh giải phóng tư tưởng của mình và tư tưởng của con người nói chung ra khỏi những “điều cấm kị” vốn đang trở thành thiết chế khắc nghiệt nhất đối với kẻ cầm bút.

Tiền đề của đổi mới thơ, phải chăng bắt nguồn từ sự khám phá ra một thế giới văn hóa trong thế giới nhân sinh, thế giới của sự tự do dân chủ. Câu chuyện cách tân văn chương đến nay và mai sau vẫn luôn xoay quanh vấn đề tư tưởng, quan điểm của nghệ sĩ đối với thực tại, đối với sự sống.

Chẳng bao giờ có nhà nghệ sĩ lớn nếu anh ta không được sáng tạo tự do - trong ý nghĩa nghiêm ngặt và đời thường nhất của nó. Thử hình dung thế này: một người “cổ đeo gông, chân vướng xiềng” thì sản phẩm của anh ta cả khi còn trong trứng nước lẫn khi chào đời - khao khát được sống với đời sống riêng của nó, sẽ không thể vượt quá giới hạn thực tế cho phép. Chừng nào tư tưởng, ngôn ngữ còn bị gông xiềng trói buộc thì chừng đó còn có nhiều bi kịch. Một số độc giả thích “sự nổi loạn” quyết liệt của nghệ sĩ. Nhưng người thơ ít tạo ra “sự nổi loạn” đáp ứng mong mỏi của họ. Không hiểu sao tôi thích Trường thơ Loạn, thích “sự điên” của người làm thơ. Phải chăng vì trong sự điên ấy - theo cách nói của Hàn Mặc Tử - những bí mật của con người được phơi bày ra đầy đủ nhất, chân thành nhất. Phải chăng nhờ “sự điên cố ý” ấy, tôi và các bạn đọc khác được biết đến một thế giới khác - thế giới của vô thức, siêu linh, thế giới của linh hồn, ý niệm. Chứ không hẳn tôi tò mò, vì điều đó sẽ chóng qua đi. Cũng có thể hiện tượng “điên loạn cố ý” của người cầm bút đã tạo ra cảm giác lạ, nhận thức lạ trong khi những người giáo điều, bảo thủ không thể đem lại điều đó. Đến đây thì không hẳn tôi ủng hộ “người phá phách ngôn từ”, vì tôi biết sự vô lối thường yếu mệnh. Tôi chợt nghĩ, nhà thơ đôi khi phải “đồng bóng” một chút, ngôn từ phải ma mị một chút.

Đọc thơ Hàn Mặc Tử, Hoài Thanh cho rằng nhiều lúc thi sĩ lạc vào thế giới đồng bóng. Hàn Mặc Tử lạc tới một cõi thơ, một miền thơ ít được

người đời biết đến. Hàn Mạc Tử thường nói tới khu vực bí ẩn chứa mọi sự tương giao. Ở đó không còn chỗ đứng cho nếp tư duy cũ kỹ, sáo mòn. Thi sĩ thành thực bày tỏ: “‘Thế giới kì dị’ của tôi được ‘tạo ra khi máu cuồng rền vang dưới ngòi bút’.” Chính ở “thế giới đồng bóng” ấy, sự tự do của người thơ mới được thể hiện trọn vẹn, đầy đủ nhất. Thi sĩ xuất hiện giữa làng thơ, sắm vai một người khách lạ, trụ vững trong làng Thơ mới với tầm vóc một đỉnh núi lạ.

Tôi nghĩ, ý thức đổi mới thơ biểu hiện rõ rệt ở khát khao phá bỏ những thành trì kiên cố đang ngự trị trong đời sống văn hóa tinh thần của tộc loại, từ đó mở ra những con đường mới mà ý thức phong bế, lệ thuộc không làm được. Con đường thơ ấy có thể dài rộng tùy theo điều kiện văn hóa chính trị cho phép, có thể ngăn ngui đến không ngờ. Biết bao nhà thơ phải lao tâm khổ tứ cả khi sống, lẫn khi sáng tạo. Thậm chí phải trả giá đắt, vì muốn có được một chuyến đi xa trọn vẹn cho riêng mình. Theo đuổi một lối thơ đến kiệt cùng đâu có dễ gì. Tạo ra một lối thơ mới càng khó khăn hơn. Huống chi khi chập chững bước vào nghề đã bắt đầu chịu ảnh hưởng một lối thơ nào đó rồi, mà muốn có thành tựu gì đáng kể, nếu không phải người có tầm vóc tư tưởng lớn lao thì đâu có thể vượt lên nổi. Những người “theo đóm ăn tàn” chắc chắn sẽ bị chính lối thơ có vẻ tân kì kia nhấn chìm, đè bẹp. Trường hợp của Hàn Mạc Tử thì sao? Cứ theo hành trạng thơ thì thấy: thi nhân đã phải rẽ ngang ở đoạn đường nào đó. Văn chương cũng cần lắm sức mạnh khai sơn phá thạch của người thơ. Tôi nghĩ mọi cuộc cách mạng, trong đó có thơ ca, để nảy sinh, phải hội đủ những điều kiện nào đó. Ví dụ, ở phương diện chủ quan, phải tính tới ý thức cá nhân cá tính, ý thức về sự tự do, dân chủ trong sáng tạo. Ở phương diện khách quan, nên quan tâm tới bối cảnh văn hóa chính trị đã chi phối tới sự viết, sự sống của kẻ cầm bút. Nghĩ thế, có phần xa rời thực tế. Vì hầu hết những thử nghiệm, cách tân thơ ca ở ta đều bắt nguồn từ sự tiếp biến tư tưởng văn hóa phương Tây, ít có cuộc cách tân nào thuần nội tại. Người thơ luôn luôn đến muộn, muộn so với người mấy chục năm, chùng hàng trăm năm.

Công bằng, không phải nhà thơ Việt “chậm chạp” đổi mới, mà thực ra những điều kiện văn hóa xã hội nào đó chưa chín muồi, chưa có những điều

kiện cần thiết để ý thức đổi mới văn học đơm hoa kết trái. Một số “cánh chim đầu đàn” chưa mạnh dạn theo đuổi đường bay mới. Số ít táo bạo hơn trong cách nghĩ, cách làm thì gặp không ít trở ngại, thậm chí “bị thương”. Kẻ hậu sinh cầm cây bút lên, thấy vết thương cũ của người năm ấy chưa lành, vết thương mới lại xuất hiện, thì cũng dè dặt lắm.

Thơ Việt Nam giai đoạn 1930-1945 chứng kiến: nhiều thi nhân tìm đến Baudelaire, Mallarmé, Verlaine chẳng khác gì tìm kiếm một lối thoát cho những bế tắc về tư tưởng, về nghệ thuật biểu hiện, lối viết. Số còn lại đón nhận nồng nhiệt Baudelaire để tiếp sức cho công cuộc cách tân thơ bền bỉ. Thế Lữ, người đầu tiên tuyên bố cuộc sống thoát li cũng tìm đến Baudelaire hòng giữ địa vị bá chủ của mình trong Thơ mới. Xuân Diệu, Huy Cận đều tiếp nhận dè dặt tinh thần sáng tạo của Baudelaire - “ông tổ tượng trưng” và Verlaine, một đại biểu xuất sắc của trào lưu đó. Chịu ảnh hưởng đậm nét của Baudelaire, Edgar Poe, Mallarmé, Valéry phải kể đến Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên. Xem ra, cách tân thơ liên quan mật thiết với “con người tư tưởng”. Hàn Mặc Tử đến với thơ tượng trưng từ bao giờ? Năm 1936, tập Gái quê ra đời. Thi sĩ họ Hàn trút bỏ phong vận Đường thi từ đây (Lệ Thanh thi tập). Cùng năm đó, Trường thơ Loạn được thành lập, Hàn Mặc Tử giữ vai trò chủ soái. Tập thơ Gái quê với tính cách tượng trưng của nó đã đóng vai trò như một bước đệm trong hành trình sáng tạo của Hàn Mặc Tử. Như vậy, có một bài học sáng tạo ở đây: nhà thơ cần làm mới con người tư tưởng ở mình, trước khi muốn làm mới văn chương. Để làm mới được, dĩ nhiên không thể thiếu bản lĩnh.

Cách tân thơ càng trở nên có ý nghĩa và tạo thành “vệt đậm”, thành “trường phái” khi có một nhóm người cầm bút cùng nhau theo đuổi một lối viết. Số phận của công cuộc cách tân thơ một phần phụ thuộc vào “cánh chim đầu đàn”, phần nữa do các thành viên cùng chí hướng quyết định.

Ta thấy, mọi ý đồ cách tân thơ đều không mấy dễ dàng thành công. Ban đầu, “người thơ” thường chịu sự ghẻ lạnh, hắt hủi, mạt sát của người đời, vì cái mới-cái lạ kia phá vỡ trạng thái lạng lẽ sống, lạng lẽ viết của họ, phá vỡ những gì họ đang bám víu. Sau nữa, giả định khuynh hướng sáng tác mới chứng minh được “lí do tồn tại tất yếu của mình”, nó sẽ có chỗ đứng đáng

kế trong sân thơ chật hẹp nhường ấy. Hiển nhiên, nếu thiếu ý thức tranh đấu quyết liệt cho sự tồn tại của khuynh hướng thơ tích cực thì ý đồ cách tân thơ nào đó sẽ nhanh chóng thất bại. Hơn nữa, theo tôi, chính nội lực sáng tạo dồi dào, tài hoa của người viết sẽ quyết định đường hướng thơ, số phận thơ của họ. Lấy trường hợp Hàn Mạc Tử làm ví dụ. Tập thơ Đau thương, một tập thơ đậm tính cách tượng trưng nhất của Hàn Mạc Tử, được soạn từ năm 1937 và chỉ một năm sau thì hoàn thành. Song sinh với Đau thương, có Điều tàn của Chế Lan Viên (1937). Tinh huyết của Bích Khê ra đời muộn hơn (1939). Tập thơ Tinh huyết lại do chính Hàn đề tựa, sau khi ông đã giới thiệu Chế Lan Viên trên báo Tràng An (1936), và Xác thu của Hoàng Diệp (1937). Tại thời điểm Tinh huyết chào đời, Hàn Mạc Tử đã đi qua lối thơ tượng trưng và bắt đầu đặt chân lên mảnh đất siêu thực. Thi tài của Chế Lan Viên, Hàn Mạc Tử, Yến Lan, Bích Khê... được thừa nhận. Và chúng ta không thể nhắc đến công sức của người này mà bỏ đóng góp quan trọng của người kia.

2. Hàn Mạc Tử với nhiều ngã rẽ

Phan Sào Nam tiên sinh từng hết lời ca ngợi thơ Đường luật của Hàn Mạc Tử. Tưởng Hàn Mạc Tử cứ phong vận đó đến với chúng ta. Ai ngờ thi sĩ họ Hàn kia đã sớm cởi bỏ y phục cũ kỹ, mặc “Âu phục” để bước vào làng Thơ mới. Từ năm 1936, Hàn Mạc Tử sánh vai với Gái quê đi về cõi hư linh, bay lên với trăng sao, với hồn, nhạc... Thế giới thơ Hàn Mạc Tử thánh thiện và huyền diệu. Ở đó, hư thực không thể phân biệt rõ ràng. Hàn Mạc Tử trở thành một “điềm lạ”, một hiện tượng thơ phức tạp và còn nhiều bí ẩn.

Đọc Hàn Mạc Tử lâu nay, người ta thường xem trọng tinh thần lãng mạn, mà ít chú ý tới yếu tố tượng trưng và yếu tố siêu thực - cái làm nên bản sắc thơ của một tài năng kì lạ và “đau thương tột cùng” này. Trong bài “Đôi nét về Hàn Mạc Tử”, Quách Tấn, bạn tâm giao với thi sĩ sớm nhận thấy: “Ngay từ tập Thơ điên, Hàn Mạc Tử đã “đi từ lãng mạn đến tượng trưng”. Từ Xuân như ý đến Thượng thanh khí, thơ Tử lần lần từ địa hạt tượng trưng đến địa hạt siêu thực” [32]. Thật hiếm có trường hợp nào, chỉ trong vài năm, đã làm ba cuộc cách mạng thơ ca như Hàn Mạc Tử.

Hàn Mặc Tử không biến mình thành “cây đàn độc điệu”, không chịu buông neo một chỗ. Ông tìm mọi cách tự vượt mình trong nhiều lối thơ tân kì. Thơ Hàn Mặc Tử không vẽ vờ hình thức thơ ca, mà đổi mới từ trong cốt tủy. Không ai giống Hàn Mặc Tử trong bản hòa âm độc đáo ấy. Tôi xem thơ Hàn Mặc Tử hiện đại nhất, dị thường nhất. Vương Trí Nhàn nói: “Trước mắt chúng ta có một giọng thơ độc đáo không chia sẻ âm hưởng với ai hết” [33]. Thơ Hàn Mặc Tử đại diện cho một khuynh hướng thơ độc đáo, với nhiều tìm tòi táo bạo. Có thể tìm thấy điệu thơ của Xuân Diệu, Vũ Hoàng Chương, Thế Lữ, Đinh Hùng... trong hồn thơ Hàn Mặc Tử. Nhưng để tìm thấy một bản sao nguyên bản “lối thơ điên” nữa, thì thật khó thay!

3. Hàn Mặc Tử tiếp nhận để cách tân thơ

Không phải ngẫu nhiên, khi Thơ mới nở rộ, đạt nhiều thành tựu cao, thì trường phái thơ tượng trưng được chào đón nồng nhiệt hơn cả. Baudelaire trở thành “đường viền” của sáng tác thơ ca. Ngôi sao Thế Lữ bị lu mờ, bởi “nguồn thơ Thế Lữ đã cạn không đi kịp thời đại” (Hoài Thanh). Thế Lữ đến với Baudelaire khá muộn. “Nguyễn Bính chỉ còn thiếu một hiểu biết Tây học nên không thành nổi nhà thơ đầu đàn.” [34] Như vậy, có trường hợp tiếp nhận để cách tân thơ.

Hàn Mặc Tử tiếp nhận những gì? Thơ Mallarmé gắn bó với âm nhạc. Thơ Hàn Mặc Tử cũng có bản hòa âm huyền ảo của: “ánh sáng (...) tiếng suối (...)”. Thi pháp của Apollinaire gắn bó với hội họa. Thi sĩ họ Hàn thường lấy chất liệu màu sắc để tạo nên thế giới thơ. Chủ nghĩa tượng trưng cho rằng: sáng tạo thơ ca tương đồng với sự sinh sôi của tạo hóa. Thi sĩ Hàn Mặc Tử cũng muốn nắm được cái huyền diệu của thơ, của tạo vật. Nhà thơ hăm hở “đi khơi mạch thơ ở Đức Chúa Trời” (Quan niệm thơ), và coi nghệ thuật là “tác phẩm của trời đất” (Nghệ thuật là gì?).

Theo tôi, đỉnh cao thơ Hàn Mặc Tử, đóng góp lớn nhất của thi sĩ là ở mảng thơ tượng trưng và chớm siêu thực, tạo nên vũ trụ thơ Hàn Mặc Tử đặc sắc nhất, vẻ vang nhất, “kì dị” nhất bắt đầu từ Đau thương. Ngay từ Đau thương, kiến trúc ngôn từ đã đồng nhất với cảnh chiêm bao vô thức. Thi sĩ “siêu hóa những ước mơ không được thỏa mãn”:

*Ai đi lẳng lặng trên làn nước
Với lại ai ngồi khít cạnh tôi
Mà sao ngậm cứng thơ đầy miệng
Không nói không rằng nín cả hơi?*

(Cô liêu)

*Ta là ta hay không phải là ta?...
Hồn vội thoát ra khỏi bờ trí tuệ*

(Siêu thoát)

*Tôi còn ở đây hay ở đâu?
Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu?
Sao bông phượng nở trong màu huyết
Nhỏ xuống lòng tôi những giọt châu*

Dù trong thời kì đầu và chặng cuối con đường, thơ của Hàn Mặc Tử trong sáng, nhưng về cơ bản, Hàn Mặc Tử không có vóc dáng lí tưởng của một thi sĩ lãng mạn thuần nhất. Tôi nhấn mạnh: Từ tập Gái quê trở về trước, Hàn Mặc Tử sáng tạo ra “thơ hội họa”. Sau nó nghiêng hẳn về “thơ âm nhạc”, “thơ điên”. Tập Thơ điên minh chứng cho con đường đi riêng của thi sĩ về nhịp, nhạc, về khả năng biểu hiện bản giao hưởng của tâm hồn. Chính Hàn Mặc Tử, trước khi vào nhà thương Quy Hòa, đã từng dặn Quách Tấn: “Nếu Chúa ban phước cho tôi lành mạnh, tôi sẽ đốt tập Thơ điên... Không nên để cho người đời thấy những bí ẩn của lòng mình.” Tôi thấy quan niệm thơ khá thú vị của Hàn Mặc Tử trong câu nói có vấn đề này: Sáng tạo thơ đồng nghĩa với khám phá và biểu hiện con người thứ hai trong mình. Con người trong thơ thuộc về thế giới ẩn ức, tiềm thức đầy bí ẩn, nó là kẻ luôn giấu mặt. Con người trong thơ như được tự do sống với bản lai diện mục của mình. Trong khi sáng tạo, nhà thơ sống với cảnh giới mà mình chưa hề biết, với trạng thái mà mình chưa trải qua, với thời gian, không gian phi hiện thực. Tất cả đều bí ẩn đối với người viết và đối với người đọc.

Hàn Mặc Tử yêu cầu thơ ca phải phát ra tiếng kêu than rền rĩ:

*Tôi muốn hồn trào ra đầu ngọn bút
Mỗi lời thơ đều dính não cân ta
Bao nét chữ quay cuồng trong máu vọt*

*Cho mê man chết điếng cả làn da
Cứ để ta ngất ngư trong vũng huyết
Trải niềm đau trên mảnh giấy mong manh
Đừng nắm lại hồn thơ ta đang xiết
Cả lòng ai trong mớ chữ rung rinh...
(Rướm máu)*

Nếu xem điên là một trạng thái sáng tạo mãnh liệt, giây phút sáng láng của hồn thơ, thì thực chất bài thơ Rướm máu khẳng định: Thơ ra đời từ một trạng thái “quay cuồng”, “ngất ngư” không gì kiềm chế nổi. Thơ khởi phát từ trạng thái xuất thần, từ “đáy tâm linh”. Ngôn ngữ tâm linh, ngôn ngữ nội tâm trong cảnh giới sáng tạo của thi sĩ hóa thân tự nhiên thành ngôn ngữ thơ. Chính cảnh ngộ đau thương hiện thực và tâm thức cái chết đương liền kề đã đem lại “cái rung động sung sướng” cho thi sĩ (Nghệ thuật là gì?). Trạng thái “điên” trong thơ Hàn Mạc Tử gần với khoảnh khắc “quên” kì diệu của thơ Thiên. Người làm thơ “không có thì giờ nghĩ về mình”, anh ta như bị thôi miên, lạc vào cõi huyền diệu, khám phá ra “cái siêu tôi”. Hàn Mạc Tử khẳng định: “Tôi làm thơ... nghĩa là tôi phản lại tất cả những gì mà lòng tôi, máu tôi, hồn tôi đều hết sức giữ bí mật... tôi mất trí, phát điên” (Tựa Thơ điên). Thi sĩ họ Hàn coi trọng tiềm thức, vô thức, chủ trương một lối viết tự động. Thi sĩ “để mặc cho giai âm rên rỉ”, khẩn khoản với mọi người: “Đừng nắm lại hồn thơ ta đang xiết...” rồi dứt khoát khẳng định “không ai ngăn cản được tiếng lòng tôi”. Theo tôi, lối viết tự động ở Hàn Mạc Tử khá gần gũi với lối viết tự do đã được André Breton đề xướng từ năm 1929 trong “Tuyên ngôn thứ nhất” và bản “Tuyên ngôn thứ hai của chủ nghĩa siêu thực” [35]. Thêm một bài học ở đây: cái tôi được kiến tạo bởi một cơ chế tâm lý - sáng tạo riêng có ở mỗi chủ thể phát ngôn, nó ra đời cùng lúc với văn bản, lời nói, chứ không phải là sản phẩm có sẵn, có trước, ở phía bên kia văn bản.

4. Cách tân từ quan niệm mới về thể loại

Bằng chứng đáng tin cậy nhất của sự sáng tạo đổi mới chính là diện mạo của tác phẩm trong đời sống văn học. Muốn cách tân thơ, nhà thơ cần hình

thành cho mình một quan niệm thơ mới mẻ trước đã. Quan niệm về thể loại chẳng mới mẻ gì, thì chẳng bao giờ tác giả tạo được cho thơ ca một khuôn mặt mới.

Với Hàn Mặc Tử, khi sáng tạo, một mặt nhà thơ khai thác những dữ kiện trực tiếp của ý thức cá nhân, mặt khác thi nhân sẽ “quên cả thói quen phân tích của tư duy lô gíc... để cho trực giác của tâm linh trỗi dậy”. Thơ “đưa chúng ta vào một trạng thái tâm lí bất ổn” (Bergson). Nhà thơ cố gắng nắm bắt những cảm xúc tột cùng của con người, “những cái trừu tượng đang vận động”. Thơ chọt về với nghệ sĩ ở những giây phút máu cuồn và hồn điên, sự kiện viết thơ ở thi sĩ không thể có sự kiểm duyệt tỉnh táo, nghiêm ngặt của ý thức và những thiết chế văn hóa xã hội hiện hành: “Thơ trong trắng - như một khối băng tâm” (Ave Maria). Quyền lực của thơ là quyền lực liên tưởng tự do không cố ý, là sự tự do khai triển những mơ mộng, tưởng tượng. Văn bản thơ không phải là đích cuối cùng của người viết thơ, thực tế nó vừa là vật chứng chỉ dấu những bí mật tâm lý, vừa là một kẻ trung gian giữa người viết hiện thực và vùng vô thức, tiềm thức của anh ta; thơ là kẻ lạ, khó hiểu, bí mật đối với tất cả chúng ta.

Hàn Mặc Tử không giấu những đau thương, thi sĩ cứ muốn ở mãi trong đau thương: “Thơ tôi thường huyền diệu” (Cao hứng), “lời thảm thương rên khắp nẻo mơ” (Trút linh hồn). Hàn Mặc Tử nhận thấy “nhà nghệ sĩ bao giờ cũng điên”, sự sáng tạo của anh ta luôn luôn bị đặt trong tâm thế tự thuật về những ám ảnh, những cảnh mộng, trong trạng thái tự chất vấn “tôi vẫn ở đây hay ở đâu?”. Muốn phát điên, anh ta phải “sống mãnh liệt và đầy đủ”, muốn bay tới địa hạt huyền diệu, anh ta phải “mộng”, phải có trí tưởng tượng dồi dào, đặc biệt phải sành âm nhạc và màu sắc. Nhà thơ muốn đến bến bờ tượng trưng cần “có đôi mắt rất mơ, rất mộng, rất ảo, nhìn vào thực tế thì sự thực sẽ trở thành chiêm bao...”

Thơ Hàn Mặc Tử rất dồi dào trong việc tạo sinh các hình ảnh, thứ hình ảnh thường là phi thực, ít rõ ràng, đập mạnh vào giác quan của chúng ta: đúng hơn, đó là những ảo ảnh. Thế giới thơ Hàn được đẩy lên bởi những suy nghĩ vô thức, những giấc mơ sáng tạo dai dẳng, cuồn nhiệt. Theo nhiều nhà phân tâm học, vô thức, tiềm thức luôn chuyển hóa thành những

dạng hình ảnh có vẻ thực, chúng xuất hiện dưới dạng những lớp hình ảnh, chuỗi hình ảnh (hình ảnh này tiếp nối, xếp chồng, gọi đến hình ảnh kia, đổi thay thành hình ảnh khác), chúng cũng bị biến thành các vật, các ngôn ngữ với một cấu trúc đặc biệt. Thơ Hàn, theo tinh thần như thế, luôn trượt từ cái biểu đạt này sang cái biểu đạt khác, nghiêng hẳn về hoạt động tượng trưng hóa, kí hiệu hóa.

5. Vũ trụ thơ của Hàn Mạc Tử: kì dị và lạ thường

Kết quả của sự cách tân thơ, sau cùng phải đem lại cho người đọc một thế giới nghệ thuật mới, một hình thức mới của cái nhìn nghệ thuật. Không có thế giới nghệ thuật mới lạ thì coi như chưa đổi mới thơ. Vậy, Hàn Mạc Tử đã sáng tạo ra thế giới nghệ thuật nào?

Trong bài viết Nghệ thuật là gì? năm 1935, Hàn Mạc Tử nhấn mạnh: nhà thơ cần có “năng lực mạnh mẽ về tinh thần, thứ năng lực ấy nó làm cho con người thêm hứng khởi đi tìm cái sự lạ”. Hàn Mạc Tử “đi tìm cái sự lạ” “ở chốn xa xăm, thiêng liêng và huyền bí”. Nhà thơ “nhấn một cung đàn, bấm một đường tơ, rung rinh một làn ánh sáng”, thơ Hàn có một nguồn “sáng lạ”, lời thơ và tâm thế của người thơ rất kì dị.

Đọc thơ Hàn Mạc Tử, nhà phê bình Hoài Thanh có cảm nhận mình như lạc vào “cái thế giới kì dị”, “đi trong mờ mờ”, thấy nguồn thơ của thi sĩ nảy nở thật lạ lùng. Xuân như ý có những câu thơ đẹp một cách lạ lùng; cảnh vật trong Máu cuồng và hồn điên “...không thấy có tí gì giống với cảnh trước mắt. Trời đất này thực của riêng Hàn Mạc Tử (...) trong văn thơ cổ kim không có gì kinh dị hơn.”

Trong cái nhìn nghệ thuật của Hàn Mạc Tử, cái sự lạ kia biểu hiện như một cảnh thực, thứ hiện thực ảo. Cái sự lạ trong vũ trụ thơ ấy xuất hiện cùng với tâm trạng ngạc nhiên, ngỡ ngàng của chủ thể trữ tình.

Tiếng động sau vùng lau cỏ mọc [36]

Tiếng ca chen lẫn từ trong ra...

Áo quần vo xắn lên đầu gối

Da thịt, trời ơi! Trắng rợn mình...

Nụ cười dưới ấy và trên ấy

Không hẹn, đồng nhau nở lảng lơ...

(Nụ cười)

Gió rủ nhau đi trốn cả rồi

Nhỏ to, câu chuyện, ô kìa coi

Trong lau như có điều chi lạ

Hai bóng lung lay thấy cọ mài...

(Khóm vi lau)

Bỗng đêm nay trước cửa bóng trăng quỳ

Sấp mặt xuống uốn mình theo dáng liễu

Lời nguyện, gấm xanh như màu huyền diệu

Não nề lòng viễn khách giữa cơn mơ

Nhà thơ đi tìm cái lạ chưa đủ, anh ta cần phải chiếm lĩnh cho được cái kì dị. Hai thứ đó đan xen với nhau tạo ra hứng thơ mạnh mẽ và vô tận.

Lời thơ ngậm cứng, không rên rỉ

Và máu tim anh vọt lảng lai

Thơ ở trong lòng reo chẳng ngớt

Tiếng vang tha thiết dội muôn nơi...

Tiếng thông vi vút như van lơn...

Mây buồn vờ vẫn bay đâu non...

Ngây tình, bóng liễu câm không nói

Trong khóm vi lau có tiếng than

(Trên bờ)

Tất cả đường thơ mà thi sĩ họ Hàn đi qua, ngay cả “Đường thi” cũng đã trở ra những ánh khác lạ [37]. Mỹ học thơ Hàn có thể gói gọn trong hai phạm trù thẩm mỹ: kì dị và lạ thường. Thơ Hàn Mạc Tử không bình dị và không đài các. Lối thơ thứ nhất, có tính cách phổ thông, chưa biết đến cái lạ. Lối viết thứ hai thuộc cái thông bệnh của thi sĩ Hán học, nên không thể trở thành cái kì dị được. Thơ Hàn Mạc Tử: kì dị và khác lạ. Kì dị và khác lạ trước hết ở thi ảnh, thi cảm.

Nhà thơ Baudelaire từng hết lời ca ngợi những người tự do, biết: “bay vào những trường sáng sủa và thanh sạch...” (Lên cao), tôn vinh “người

hiểu được ngôn ngữ của những sự vật câm lặng” [38]. Theo Baudelaire, nguyên tắc mỹ học của thơ ca thuộc về nghệ thuật biểu tượng. Ông nhấn mạnh chính “trí tưởng tượng đã dạy cho con người cái ý nghĩa tinh thần của màu sắc, của đường nét, của âm thanh, của mùi hương, từ khởi thủy nó đã... tạo ra phép ẩn dụ” [39]. Đọc thơ Hàn Mặc Tử, ta thấy lời thơ cũng đầy ánh sáng. Thi cảm, thi ảnh được “nuôi mãi trong nguồn ánh sáng thiêng liêng”. Thi nhân “say sưa đi trong mơ ước”, “đi đến cõi ước mơ hoàn toàn”, “ọc ra từng búng thơ sáng láng”. Thế giới thơ Hàn Mặc Tử có vẻ đẹp của một giấc mộng.

Verlaine chủ trương giấc mơ hơn thực tại. Hàn Mặc Tử cũng nói nhiều đến giấc mơ, cảnh chiêm bao, tới thế giới không nhìn thấy. Theo Hàn Mặc Tử, ý thơ nảy sinh từ trời mộng, thơ diễn tả “những tiếng ca của tình cảm, của tưởng tượng, của mơ màng” (Không nên có luật thơ mới, Chiêm bao với sự thật), thi sĩ bị ánh sáng của chiêm bao vây riết. Theo tôi, bài thơ Đây thôn Vỹ Dạ khá tiêu biểu cho khuynh hướng tìm tòi sáng tạo này. Vì rằng, để có được Đây thôn Vỹ Dạ, Hàn Mặc Tử đã phải đối thoại âm thầm với tấm bưng ảnh, đối thoại với đối tượng lặng câm, với tình yêu đơn phương vô vọng. Hình thức đối thoại ảo đã truyền tải được khát vọng được yêu, được sống mãnh liệt của nhà thơ. Nhà thơ phá vỡ thế độc thoại bên trong để tạo vẻ đối thoại ảo. Đường nét huyền ảo xa vời của thôn Vĩ hiện về trong tâm thức đau thương của một hồn thơ cô đơn cảm thấy mình đang rời bỏ trần gian từng ngày. Thi sĩ tưởng tượng ra một cố nhân đang mong chờ mình, mời mình về thôn Vĩ. Thi sĩ mơ tiếng gọi thiết tha triu mến của người thương, ao ước nghe thấy lời chào mời giục giã của cô gái ấy. Thế giới Đây thôn Vỹ Dạ tràn đầy ánh sáng, thực ảo chập chờn chuyển hóa lẫn nhau. Con thuyền thơ cứ chày trôi trong thế giới mộng ảo, trong cõi mơ.

Nếu thơ Xuân Diệu đề cập nhiều đến sắc và hương thì thơ Hàn Mặc Tử nói nhiều về âm thanh và ánh sáng. Chỗ mạnh của Hàn Mặc Tử là cảm nhận được ánh sáng và âm điệu của sự vật. Hàn Mặc Tử quan niệm: đời sống bí mật riêng tư của sự vật nằm ở ánh sáng và âm điệu của nó.

Hàn Mặc Tử lạc vào thế giới của cái kì dị và lạ thường, thế giới của âm thanh và ánh sáng lạ. Thế giới ấy có cấu trúc riêng, ý nghĩa riêng, quy luật vận động riêng. Chẳng phải vô cớ Hàn Mặc Tử luôn chú ý tới nắng. Nắng trong thơ thi sĩ họ Hàn trở thành tín hiệu báo mùa:

*Trong làn nắng ửng: khói mơ tan
(Mùa xuân chín)*

Nắng ửng có vẻ riêng trong cái nhìn xuân tình của tác giả. Nắng ửng không chỉ báo hiệu “bóng xuân sang” mà còn đánh dấu khoảnh khắc: mùa xuân bắt đầu chín. Nắng ửng gắn liền với tâm trạng rạo rức xôn xao ở hồn người. Bài thơ Mùa xuân chín đọng lại cái nắng hắt ra từ cõi nhớ. Nắng trong hoài niệm, thứ nắng hoài vọng chín theo sự chín của mùa xuân, tình xuân. Nắng chín dĩ nhiên đẹp, nhưng phảng phất buồn. Đẹp bởi cảnh xuân, tình xuân nồng nàn. Buồn bởi “có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi”. Trong tác phẩm Ngủ với trăng, nhân vật trữ tình “khao khát trăng gió” và “đi bắt nắng ngừng, nắng reo, nắng cháy”. Nắng chang chang đốt lòng người thực ra là hình ảnh phái sinh của kiểu nắng cháy. Nhưng nếu nắng chang chang loang ra dọc bờ sông trăng, thì nắng ngừng, nắng reo, nắng cháy ở đây lại xuất hiện trong một không gian khá đặc biệt: “trên sóng cành, sóng áo cô gì má đỏ hây hây”. Ngừng, reo, cháy ứng với ba cung bậc tình cảm khác nhau của con người: lặng im, xao xuyến và cuồng si. Ba trạng thái tình cảm ấy đồng nhất với ba cảm xúc sáng tạo. Hóa ra, nắng biểu hiện thi hứng, thi cảm của nhà thơ.

Nắng trong thơ Hàn Mặc Tử có “tuổi” và có tình. Người ta thường nói: trăng sáng, sao sáng, còn Hàn Mặc Tử lại cảm thấy nắng sao. Nắng reo đã lạ, nắng sao, nắng trong đêm thì lại càng kỳ. Có lẽ thứ nắng ấy chỉ xuất hiện trong thế giới thi ca của Hàn Mặc Tử với một tâm thế trữ tình đặc biệt “buồn trong mộng” (Buồn ở đây). Nắng trong thơ Hàn thường phảng phất duyên tình: “nắng vàng con mắt thấy duyên đâu”. Nắng gắn với duyên phận, nỗi niềm cô đơn: “không duyên hồ dễ mong theo nắng” (Duyên kỳ ngộ). Nắng, thứ ánh sáng đặc biệt trong thơ Hàn, biến ảo theo cường độ nỗi đau, nỗi nhớ. Biên độ nắng không có giới hạn, rộng mở theo không gian xa cách, theo “thế giới ảo huyền”. Nắng ửng làm “khói mơ tan”, nắng dội làm

“bài thơ cháy”. Ngay cả nắng mai cũng “điều diệu mỗi sầu vương” (Duyên kỳ ngộ).

Nắng là một loại ánh sáng đặc biệt, “ánh sáng của chiêm bao, huyền diệu” (Chơi giữa mùa trăng). Nắng trở thành tín hiệu thẩm mỹ, báo hiệu mùa thơ đang chín (Kêu gọi). Nắng kích thích trí tưởng tượng của nhà thơ bay vào cõi mơ:

Nắng càng cao lòng ta càng hừng hực

Thơ lên rồi bay quá giải nhàn vân...

(Duyên kỳ ngộ)

Ôi chao thơ ngằm bay theo dải nắng

Lộng vào xiêm áo mỏng manh sao...

Sự vận động của Nắng tạo ra thi giới của “cái tột cùng”. Nắng vừa hoá giải đau thương vừa ràng rịt nỗi đau. Nắng được nhìn qua lăng kính của hồn và xác.

Nắng ơi, nắng có lên cao

Làm sao da thịt hồng hào thế kia

(Duyên kỳ ngộ)

Nói đến hồn, đến thơ không thể không nhắc tới nắng. Nắng hòa quyện với hồn, với thơ. Nắng và hồn ở trong thơ - cái vũ trụ do Hàn Mặc Tử sáng tạo ra.

Hàn Mặc Tử ít nói đến nắng thu, nắng hè... thi sĩ có ấn tượng nhiều hơn với nắng xuân. Nắng xuân ám ảnh, quyến rũ lấy thi sĩ. Xuân trong thi giới của Hàn Mặc Tử cũng khá lạ: “xuân mộng”, “xuân gấm” (Xuân đầu tiên) “xuân thơm” (Nhớ thương), “xuân lịch sự”. Hình tượng Xuân chẳng qua do con người hóa thân mà thành, nhưng không phải con người trần tục, trần thế mà một người “ngọc”, người của cõi mộng, cao quý thanh sạch (“Cô gái đồng trinh”). Tuổi xuân là Ngọc như ý, tên xuân là Dạ lan hương. Xuân gắn với mơ ước, xuân tắm nắng tươi (Tiếng vang), nắng mới.

Ánh sáng trong thơ thi sĩ họ Hàn có hình khối, hương sắc, nó chiếm vị trí quan trọng trong thơ, gần như trở thành một đơn vị đo đếm thế giới. Bên cạnh ánh sáng của nắng, Hàn Mặc Tử còn ưa tả ánh sáng của trăng. Hàn Mặc Tử thường tả ánh sáng trong treo của trăng rằm. “Trăng (...) tượng

trưng cho một mùa ao ước (...) và hơn nữa, hiện hình của một nguồn khoái lạc chề chán.” (Chơi giữa mùa trăng). Trong trăng có hương thơm, có nhạc, có hơi thở và có tình. “Tình thoát ra ở điệu nhạc mênh mang trong bờ bến của chiêm bao.” Trong chiêm bao, trong vùng mộng phi thời gian, đến gió cũng “phảng phất những tiếng kêu rên của thương nhớ xa xưa.” Thế giới ánh sáng thu hẹp ở hình tượng “trăng”. Thế giới trăng, thế giới của những ao ước, nhớ thương hợp thành một thể thống nhất: thế giới nghệ thuật, thế giới của những ký hiệu, biểu tượng.

Trăng nằm sóng soài trên cành liễu

Đợi gió đông về để lả lơi

Hoa lá ngây tình không muốn động

Lòng em hồi hộp chị Hằng ơi...

Trăng nằm, thơ mộng, chông chênh và hư huyền quá. Mà lại nằm sóng soài thì thật táo bạo, gợi tình. Cảm xúc thơ bùng lên, rạo rức men say ái tình. Cái khao khát “cuồng điên” của trăng biểu hiện trong tư thế, cả trong cái ý nghĩ trần thế: để lả lơi. Thơ Hàn Mặc Tử bộc lộ nhiều ẩn ức và ham muốn.

Con người trong thơ Hàn Mặc Tử được bao bọc “bằng ánh sáng, bằng huyền diệu”, “say sưa và ngây ngất vì ánh sáng”, bầu trời càng sáng con người càng “hứng trí”. Thậm chí đi trong ánh sáng “đê mê, không biết là có mình và nhận mình là ai nữa.” Ánh sáng tạo ra ở chủ thể sáng tạo cảm giác siêu thoát hay hư vô. Ánh sáng với vẻ trắng trong, đồng trinh, thanh thoát của nó - trong cảm quan của Hàn Mặc Tử - là hiện thân của Đấng tối linh, của Đức Mẹ. Ánh sáng được ví với thứ ma lực vô song, “xô thi sĩ đến bờ huyền diệu”. “Mùa trăng bát ngát... lòng tôi rục lên cảm hứng”, “từ sự thực đi tới bào ảnh, từ bào ảnh đi tới huyền diệu, và từ huyền diệu đi tới chiêm bao. Mông lung đã trùm lên sự vật và cõi thực, bị ánh sáng của chiêm bao vây riết...” (Chiêm bao với sự thực). Ánh sáng vừa vĩnh viễn vừa không vĩnh viễn. Có ánh sáng thực, ánh sáng mộng. Có thứ ánh sáng “tan thành bọt”, có loại ánh sáng muôn năm mà thi sĩ khao khát chiếm giữ được. Ánh sáng “giải thoát cái 'ta' của tôi ra khỏi nơi giam cầm của xác thịt...”

Trong cảm quan Hàn Mặc Tử, ánh sáng của các vì tinh tú giống như “châu ngọc”, “hào quang”, ánh sáng của sao, trăng hợp lại thành một “vùng trời mộng”, “khí hạo nhiên”. Có biết bao nhiêu thứ ánh sáng, nhưng nổi bật là ánh trăng. Chỗ nào cũng trăng, “tưởng chừng như bầu thế giới... cũng đang ngập lụt trong trăng, đang trôi nổi bình bồng đến một địa cầu nào khác”, “cả không gian đều chập chờn những màu sắc phiêu diểu...” Trên con đường sáng láng ấy, Hàn Mặc Tử đi “tìm Chân lý ngàn năm” (Chiêm bao với sự thực).

Bên cạnh hình ảnh ánh sáng, thơ Hàn Mặc Tử cũng tràn đầy âm thanh. Đó là “tiếng thất thanh rùng rợn”, là “giọng hờn đau trăm vạn nỗi niềm riêng”. Thơ Hàn Mặc Tử là tiếng nói chấn thương. Chính những chấn thương, những cú sốc trong cuộc sống, tình yêu đã đưa Hàn Mặc Tử đến với một trường thơ độc đáo. Thi sĩ bộc bạch: Nàng đánh tôi đau quá / Tôi bật ra tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú. Hơn một lần thi sĩ nghe thấy âm thanh kì dị ở chốn âm u:

*Một khối tình nức nở giữa âm u
Một hồn đau rã lần theo hương khói
Một bài thơ cháy tan trong nắng rọi
Một lời run hoai hóp giữa không trung*
(Trường tương tư)

Trường tương tư tái hiện “tiếng nói siêu thực”, tiếng nói dị thường, cho thấy một trong những biểu hiện chấn thương của chủ thể phát ngôn. Cảm quan về sự tồn tại của cái lạ thường, cái không sao kiểm soát nổi đã xui khiến Hàn Mặc Tử tìm đến thế giới Hư Vô, tới “cõi vô cùng”.

*Mới hay cõi siêu hình cao tột bực
Giữa hư vô xây dựng bởi trăng sao*
(Siêu thoát)
*Cũng hình như, em hỡi, động Huyền Không
Mà đêm nghe, tiếng khóc ở đáy lòng
Ở trong phổi trong tim trong hồn nữa..*
(Trường tương tư)

Thi nhân nhạy cảm với mọi âm thanh, đặc biệt là âm thanh vang lên từ tư tưởng, từ cõi mờ, cõi huyền của cuộc sống.

Xuân Diệu đôi mắt xanh non biếc rờn nên nhìn mọi thứ đều tươi mới. Xuân Diệu không muốn đi, mãi mãi ở vườn trần / Chân hóa rễ để hút mùa dưới đất. Còn Hàn Mặc Tử cứ đi mãi vào sâu thế giới tâm linh, thế giới huyền hoặc của hồn và máu. Hàn Mặc Tử thấy mọi vật đang ở chạng cuối cùng hoặc đương lao nhanh về ngày tận thế, nên ông thấy trước cả “thế giới âm u”. Hàn Mặc Tử thường tạo ra một thế giới mênh mông, không giới hạn: “Không gian dày đặc toàn trắng cả/ Tôi cũng trắng và nàng cũng trắng”. Nhà thơ của những Hương thơm và Mật đắng thường nắm lấy tính chất tượng trưng của mọi hiện tượng. Thi nhân đồng hóa Hữu Thế với Hư Vô:

Đây là tất cả người anh tiêu tán

Cùng trắng sao bàng bạc xứ mơ say

Theo cách diễn đạt của Hàn Mặc Tử, thì Hư Vô là một thực tại đặc biệt, có thanh-sắc, hình hài:

Ánh trắng mỏng quá không che nổi

Những vẻ xanh xao của mặt hồ

Những nét buồn buồn tơ liễu rủ

Những lời năn nỉ của Hư vô

Mới hay cõi siêu hình cao tột bực

Giữa hư vô xây dựng bởi trắng sao

Xa lắm rồi, xa lắm, hỡi nhường bao

Ai tới đó chẳng mê man thần trí

Hàn Mặc Tử viết bằng tưởng tượng và “giấc mơ” trọn vẹn của chính mình. Mọi thứ trong thế giới thơ Hàn Mặc Tử đều huyền ảo. “Cái huyền ảo luôn đẹp, bất kỳ cái huyền ảo nào cũng đẹp” (André Breton). Đọc thơ Hàn Mặc Tử, người đọc phải tư duy và nhìn theo nhà thơ; nghĩa là đọc thơ Hàn không thể bằng cơ chế kiểm duyệt của mình và của thời đại.

Trần Thiện Khanh

Phong Châu 5-2006, Hà Nội 3-2008

Bình thơ Hàn Mạc Tử

Chính tên là Nguyễn Trọng Trí. Sinh ngày 22/9/1912 ở Lệ Mỹ (Đồng Hới), mất ngày 11/11/1940, trú ngụ ở Quy Nhơn từ nhỏ. Nhà nghèo, cha mất sớm. Học trường Quy Nhơn đến năm thứ ba. Làm sở Đạc Điền một thời gian, bị đau rồi mất việc. Vào Nam làm báo ít lâu lại trở về Quy Nhơn. Kế đó mắc bệnh phong, đưa vào nhà thương Quy Hòa rồi mất ở đó.

Làm thơ khi được mười sáu tuổi (lấy hiệu là Phong Trần rồi Lệ Thanh). Đến năm 1936, khi có chủ trương tờ phụ trương văn chương báo Saigon mới đổi hiệu là Hàn Mạc Tử [\[40\]](#).

Đã đăng thơ: Phụ nữ tản văn, Saigon, Trong khuê phòng, Đông Dương tuần báo, Người mới.

Đã xuất bản: Gái quê (1936)

Tôi đã nghe người ta mạt sát Hàn Mạc Tử nhiều lắm. Có người bảo: “Hàn Mạc Tử thơ với thần gì! Toàn nói nhảm”. Có người nghiêm khắc hơn nữa: “Thơ gì mà rắc rối thế! Mình tưởng có ý nghĩa khuất khúc, cứ đọc đi đọc lại hoài, thì ra nó lừa mình!” Xuân Diệu có lẽ cũng nghĩ đến Hàn Mạc Tử trong khi viết đoạn này: “Hãy so sánh thái độ can đảm kia (thái độ những nhà chân thi sĩ) với những cách đột nhiên mà khóc đột nhiên mà cười, chân vừa nhảy, miệng vừa kêu: Tôi điên đây! Tôi điên đây! Điên cũng không dễ làm như người ta tưởng đâu. Nếu không biết điên, tốt hơn là cứ tỉnh táo như thường mà yên lặng sống.” [\[41\]](#)

Nhưng tôi cũng đã nghe những người ca tụng Hàn Mạc Tử. Trong ý họ, thi ca Việt Nam chỉ có Hàn Mạc Tử. Bao nhiêu thơ Hàn Mạc Tử làm ra họ đều chép lại và thuộc hết. Mà thuộc hết thơ Hàn Mạc Tử đâu phải chuyện dễ. Đã khúc mắc mà lại nhiều: tất cả đến sáu bảy tập. Họ thuộc hết và chọn những lúc đêm khuya thanh vắng họ sẽ ca giọng, ngâm một mình. Bài thơ đã biến thành bài kinh và người thơ đã trở nên một giáo chủ. Chế Lan Viên nói quả quyết: “Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tầm

thường, mực thước kia sẽ tan biên đi, và còn lại của cái thời kỳ này chút gì đáng kể đó là Hàn Mạc Tử” [42].

Ngót một tháng trời tôi đã đọc thơ Hàn Mạc Tử [43] tôi đã theo Hàn Mạc Tử từ lối thơ Đường đến vở kịch bằng thơ Quần Tiên hội. Và tôi đã mệt lả. Chính như lời thơ Hàn Mạc Tử nói trong bài tựa Thơ điên, vườn thơ của người rộng rinh không bờ bến, càng đi xa càng ớn lạnh.

Bây giờ đã ra khỏi cái thế giới kỳ dị ấy và đã trở về với cuộc đời tầm thường mà ý nhị, tôi thử xếp đặt lại những cảm tưởng hỗn độn của tôi.

Thơ Đường luật - theo ông Quách Tấn [44], Phan Sào Nam hồi trước xem thơ Đường luật Hàn Mạc Tử có viết trên báo đại khái nói: “Từ khi về nước đến nay, tôi được xem thơ quốc âm cũng khá nhiều, song chưa gặp được bài nào hay đến thế... [45] Ôi hồng nam nhận bắc, ước ao có ngày gặp gỡ để bắt tay nhau cười lên một tiếng lớn ấy là thỏa hồn thơ đó”. Thơ Đường luật Hàn Mạc Tử làm ra nhiều nhưng bị thất lạc gần hết, tôi không được xem mấy bài. Song trong những bài tôi được xem tôi cũng đã gặp ít câu hay, chẳng hạn như:

*Năm gắng đã không thành mộng được,
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi.*

Dầu sao tôi vẫn nghĩ cái khuôn khổ bó buộc của luật Đường có lẽ không tiện cho sự nảy nở một nguồn thơ rào rạt và lạ lùng như nguồn thơ Hàn Mạc Tử.

Gái Quê - nhiều bài có thể là của ai cũng được. Còn thì là tình quê trong cảnh quê. Lời thơ dễ dàng, tứ thơ bình dị. Nhưng tình ở đây không có cái vẻ mơ màng thanh sạch như mỗi tình ta vẫn quen đặt vào trong khung cảnh những vườn tre, những đồi thông. Ấy là một thứ tình nồng nàn, lơ lả, rạo rức, đầy hình ảnh khêu gợi. Ông Phạm Văn Ký đề tựa tập thơ ấy là phải lắm; Gái Quê và Une voix sur la voie đều bắt nguồn trong tình dục.

Thơ Điên - gồm có ba tập:

- 1 *Hương thơm*
- 2 *Mật đắng*
- 3 *Máu cuồng và hồn điên*

Hương thơm - ta bắt đầu bước vào một nơi ánh trăng, ánh nắng, tình yêu và cả người yêu như muốn biến ra hương khói. Một trời tình ái mới dựng lên đầu đây. Tuy có đôi vầng đẹp, cảm giác chung nhạt tẻ thế nào.

Mật đắng - Ta vẫn đi trong mờ mờ. Nhưng thỉnh thoảng một luồng sáng lạ chói cả mắt. Nguồn sáng lạ tỏa ra từ một linh hồn vô cùng khổ não. Ta bắt gặp dấu tích còn hoi hóp của một tình duyên vừa chết yếu. Thất vọng trong tình yêu, chuyện ấy trong thơ ta không thiếu gì, nhưng thường là một thứ buồn đau có thắm thía vẫn dịu dịu. Chỉ trong thơ Hàn Mạc Tử mới thấy một nỗi đau thương mãnh liệt như thế. Lời thơ như dính máu.

Máu cuồng và hồn điên - Đến đây ta đã hoàn toàn ra khỏi cái thế giới mộng của ta. Xa lắm rồi. Ta thấy những gì xung quanh ta? Trăng, toàn trăng, một ánh trăng gắt gao, ghê tởm linh động, như một người hay đúng hơn như một tình yêu. Trăng ở đây cũng ghen, cũng giận, cũng cay nghiệt, cũng trơ tráo và cũng nao nức dục tình. Hàn Mạc Tử đi trong trăng, há miệng cho máu tung ra làm biển cả, cho hồn văng ra, và rú lên những tiếng ghê người... Ta rùng mình, ngơ ngác, ta đã lục lọi khắp trong đáy lòng ta, ta không thấy có tí gì giống cái cảnh trước mắt. Trời đất này thực của riêng Hàn Mạc Tử ta không hiểu được và chắc cũng không bao giờ có ai hiểu được. Nghĩ thế ta bỗng thương con người cô độc. Đã cô độc ở kiếp này và e còn cô độc đến muôn kiếp. Hàn Mạc Tử chắc cũng biết thế nên lúc sinh thời người đã nguyện với Chúa sẽ không bao giờ cho xuất bản *Thơ Điên*. Một tác phẩm như thế, ta không thể nói hay hay dở, nó đã ra ngoài vòng nhân gian, nhân gian không có quyền phê phán. Ta chỉ biết trong văn thơ cổ kim không có gì kinh dị hơn. Ta chỉ biết ta đứng đứng trước một người sượng sần vì bệnh hoạn, điên cuồng vì đã quá đau khổ trong tình yêu. Cuộc tình duyên ra đời với tập *Hương thơm*, hấp hối với tập *Mật đắng*, đến đây thì đã chết thiệt rồi, nhưng khí lạnh còn tỏa lên nghi ngút.

Một nhà chuyên môn nghiên cứu những trạng thái kỳ dị của tâm linh người ta xem tập *Máu cuồng và Hồn điên* có lẽ sẽ lượm được nhiều tài liệu hơn một nhà phê bình văn nghệ. Tuy thế, đâu đó ta gặp những câu rất hay.

Như tả cảnh đồi núi một đêm trăng có câu:

Ngả nghiêng đồi cao bọc trăng ngủ

Đầy mình lổm đổm những hào quang.

Lên chơi trăng có câu:

Ta bay lên! Ta bay lên!

Gió tiễn đưa ta tới nguyệt thiềm

Ta ở cõi cao nhìn trở xuống:

Lâng lâng mây khói quyện trăng đêm.

Đọc những câu ấy có cái thú vị ở xứ lạ gặp người quen, vì đó là những cảm giác ta có thể có. Lại có khi những cảm giác ở ta rất tầm thường mà trong trí Hàn Mặc Tử rất dễ sợ. Một đám mây in hình dưới dòng nước thành ra:

Mây chết đuối ở dòng sông vắng lặng.

Trôi thây về xa tận cõi vô biên.

Cái ý muốn mượn lời thơ để tả tâm sự mình cũng trở nên điên cuồng và đau đớn dị thường:

Ta muốn hồn trào ra đầu ngọn bút;

Mỗi lời thơ đều dính não cân ta.

Bao nét chữ quay cuồng như máu vọt,

Như mê man chết điếng cả làn da.

Cứ để ta ngất ngư trong vũng huyết,

Trải niềm đau trên mảnh giấy mong manh;

Đừng nắm lại nguồn thơ ta đương siết,

Cả lòng ta trong mớ chữ rung rinh.

Tôi chỉ trích ra vài đoạn có thể thích được. Còn bao nhiêu đoạn nữa tuy ta không thích vì nó không có gì hợp với lòng ta, nhưng ta cũng biết rằng với Hàn Mặc Tử hẳn là những câu tuyệt diệu. Nó đã tả đúng tâm trạng tác giả. Lời thơ có vẻ thành thực, thiết tha lắm.

Xuân như ý - Mùa xuân Hàn Mặc Tử nói đây có khi ở đâu hồi trời đất mới dựng lên, có khi ra đời một lần với Chúa Jesus, có khi chỉ là mùa xuân đầu năm. Nhưng đầu sao cũng không phải là một mùa xuân thường với những màu sắc, những hình dáng ta vẫn quen biết. Đây là một mùa xuân trong tưởng tượng, một mùa xuân theo ý muốn của thi nhân, đầy đầy những lời kinh cầu nguyện, những hương đức hạnh, hoa phẩm tiết, nhạc thiêng

liêng, cùng ánh trăng, ánh thơ. Nhất là ánh thơ. Với Hàn Mạc Tử thơ có một quan hệ phi thường. Thơ chẳng những ca tụng thượng đế mà cũng để nỗi người ta với thượng đế, để ban ơn phước cho cả thiên hạ. Cho nên mỗi lần thi sĩ há miệng - sao lại há miệng? - cho thơ trào ra, là chín tầng mây náo động, muôn vì tinh tú xôn xao. Người ta sẽ thấy:

*Đường thơ bay sáng lóng như sao sa
Trên lụa trắng mường hai hàng chữ ngọc
Thêu như thêu rồng phượng kết tinh hoa.*

Hình như trong các thi phẩm xưa nay có tính cách tôn giáo không có gì giống như vậy. Hàn Mạc Tử đã dựng riêng một ngôi đền để thờ Chúa. Thiếu lòng tin, tôi chỉ là một du khách bỡ ngỡ không thể cùng quỳ lạy với thi nhân. Nhưng lòng tôi có dửng dưng, trí tôi làm sao không ngợp vì cái vẻ huy hoàng trang trọng, lung linh, huyền ảo của lâu đài kia? Có những câu thơ đẹp một cách lạ lùng, đọc lên như rưới vào hồn một nguồn sáng lóng. Xuân như ý rõ ràng là tập thơ hay nhất của Hàn Mạc Tử.

Với Hàn Mạc Tử, Chúa gần lắm. Người đã tìm lại những rung cảm mạnh mẽ của các tín đồ đời Thượng cổ. Ta thấy phảng phất cái không khí Athalie. Cho nên mặc dầu thỉnh thoảng còn sót lại một hai dấu tích Phật giáo, chắc những người đồng đạo chẳng vì thế mà làm khó dễ chi với di thảo của thi nhân.

Huống chi thơ Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ. Tôi tin rằng chỉ những tình cảm có thể diễn là thơ mới thiệt là những tình cảm đã thấm tận đáy hồn đoàn thể.

Thượng Thanh Khí - Một vài bài đặc sắc ghi lại những cảnh đã thấy trong chiêm bao, ở đâu giữa các vì tinh tú trên kia. Đại khái không khác cảnh Xuân như ý mấy, chỉ thiếu tính cách tôn giáo, huyền bí nhưng không thiêng liêng.

Cẩm Châu Duyên - Một hai năm trước khi mất, sự tình cờ đưa đến trong đời Hàn Mạc Tử hình ảnh một giai nhân có cái tên khả ái: nàng Thương Thương. Nàng Thương Thương có lẽ chỉ yêu thơ Hàn Mạc Tử và Hàn Mạc Tử hình như cũng không biết gì hơn hai chữ Thương Thương. Nhưng như

thế cũng đủ để thi nhân đưa nàng vào tập thơ. Nàng sẽ luôn luôn đi về trong những giấc mơ của người. Có khi người mơ thấy mình là Tư Mã Tương Như đương nghe lời Trác Văn Quân năn nỉ:

*Đã mê rồi! Tư Mã chàng ôi!
Người thiếp lao đao sượng cả người.
Ôi! Ôi! Hãm bớt cung cầm lại,
Lòng say đôi má cũng say thôi.
Song những phút mơ khoái lạc ấy có được là bao. Tỉnh dậy người thấy:
Sao trù mển thân yêu đâu vắng cả?
Trơ vơ buồn và không biết kêu ai!
Bức thư kia sao chẳng viết cho dài,
Cho khăng khít nồng nàn thêm chút nữa.
Ta tưởng nghe lời than của Huy Cận.*

Nhưng cuộc đời đau thương kia đã đến lúc tàn, và nguồn thơ kia cũng đã đến lúc cạn, Hàn Mặc Tử chốc chốc lại ra ngoài biên giới thơ, lạc vào thế giới đồng bóng.

Duyên Kỳ Ngộ và Quần Tiên Hội - Mối tình đối với nàng Thương Thương còn khiến Hàn Mặc Tử viết ra hai vở kịch bằng thơ này nữa. Quần Tiên Hội viết chưa xong và không có gì. Duyên Kỳ Ngộ hay hơn nhiều. Đây là một giấc mơ tình ái, ngăn ngủ nhưng xinh tươi, đặt vào một khung cảnh tuyệt diệu. Thi nhân dẫn ta đến một chốn nước non thanh sạch chưa từng in dấu chân người. Ở đó tiếng chim hót, tiếng suối reo, tiếng tiêu ngân đều biến thành những lời thơ tình tứ. Ở đó Hàn Mặc Tử sẽ gặp nàng Thương Thương mà người không mong gặp ở kiếp này. Nàng sẽ nói với người những lời nồng nàn âu yếm khiến chim nước đều say sưa. Nhưng rồi người sẽ cùng tiếng tiêu cùng đi như vụt nhớ đến cái nghiệp nặng nề đương chờ người nơi trần thế. Và giữa lúc nàng gục đầu khóc, cảnh tiên lại rộn rã tiếng suối ca.

Trong thi phẩm Hàn Mặc Tử có lẽ tập này là trong trẻo hơn cả. Còn từ thơ Đường luật với những câu:

*Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối;
Gió thu lọt cửa cọ mài chăn.*

Cho đến Gái Quê, Thơ Điên, Xuân như ý và các tập khác, lời thơ thường vẫn đục.

Tôi đã nói hết cảm tưởng của tôi trong lúc đọc thơ Hàn Mạc Tử. Chưa bao giờ tôi thấy cái việc phê bình thơ tàn ác như lúc này. Tôi nghĩ đến người đã sống trong một túp lều tranh phải lấy bì thư và giấy nhựt trình che mái nhà cho đỡ dột. Mỗi bữa cơm đưa đến người không sao nuốt được vì ăn khổ quá. Cảnh cơ hàn ấy và chứng bệnh kinh khủng đã bắt người chịu bao nhiêu phũ phàng, bao nhiêu ruồng rẫy. Sau cùng người bị vứt hẳn ra ngoài cuộc đời, bị giữ riêng một nơi, xa hết thầy mọi người thân thích. Tôi nghĩ đến bao nhiêu năm người bó tay nhìn cả thế phách lẫn linh hồn tan rã...

Một người đau khổ nhường ấy, lúc sống ta hững hờ bỏ quên, bây giờ mất rồi ta xúm lại kẻ chê người khen. Chê hay khen tôi đều thấy có gì bất nhẫn.

Tháng 4.1941

Hoài Thanh - Hoài Chân

Gọi tên Người

Báo Tin Tức Chúa Nhật, 3.11.1940 mở đầu bằng mấy hàng như sau: “Hai mươi chín tháng Chín Annam (20 Octobre 1940). Thêm một ngày đáng ghi nhớ. Một người đã mất: cụ Sào Nam Phan Bội Châu”

Báo Người Mới: số 4 (16.11.1940) kết thúc tin buồn “Hàn Mạc Tử đã qua đời” bằng một lời tương tự: “Chúng ta đã mất một người”.

Đơn giản mà thấm thía. Một ý nghĩa nảy từ hai cuộc đời, hai sự nghiệp. Tưởng chừng “cách nhau ngàn vạn dặm” mà lại gặp nhau trong chí hướng. Trong thân phận hẩm hiu nhưng nhà thơ đã phát huy mọi khả năng tâm não. “Đã sống mãnh liệt và đầy đủ... Sống bằng tim, bằng phổi, bằng máu, bằng lệ, bằng hồn... Đã phát triển hết cả cảm giác của Tình Yêu”.

Mối thân giao giữa Phan Bội Châu và Hàn Mạc Tử

Trong cùng số báo Tin Tức nói trên lại có bài Trút linh hồn của Hàn Mạc Tử với câu thơ còn ngân dài, ngân dài mãi “như hình nhớ thương”:

Ta còn trù mến biết bao người...

Và trong Tin Tức trước đó một kỳ (27.10.1940), Phan Sào Nam đã cảm tạ không kém thiết tha những người điều sống cụ:

Những ước anh em đầy bốn biển

Ai ngờ trăng gió nhất ba gian.

Trùng hợp trước hơi thở cuối cùng. Như đã trùng hợp ở bước đầu trên “Mộng Du thi xã”. Trong thân giao cách cảm. Tờ Phụ nữ tân văn (số 97, ngày 28.8.1931, tr.15) không ngờ đã xe mối duyên văn nghệ cho một nhà chí sĩ với một nhà thi sĩ. Bài “Phan Bội Châu tiên sanh mở hàng dạy thi” in ở trang trước, kèm bài thơ mẫu mượn hình ảnh chùa Phật để nói lên niềm non nước:

Ba chén xong rồi ai ấy bạn

Một pho kinh Phật một cây đèn.

thì ở ngay trang sau đã có bài Chùa hoang của P.T (Quy Nhơn) tức Phong Trần (Hàn Mạc Tử sau này) vọng lại:

*Tiếng chuông tế độ rày đâu tá
Để khách trầm luân luống đợi chờ!*

Mối thân giao kia chính cụ Phan đã nhìn nhận trong “một bức thơ” viết cho “P.T tiên sanh”, sau khi nhận được ba bài của thi sĩ gửi qua Thực Nghiệp Dân Báo (11.10.1931):

“Kính thưa tác giả P.T tiên sinh,

Tác giả cho tôi đọc ba bài thơ, tôi lấy làm hân hạnh cho “Mộng Du Thi Xã” lắm; xem trong u oán cao tình, thanh tân nhã điệu, tôi chỉ phàn nàn rằng người xướng quá cao tất nhiên người họa phải ít, cho nên tôi chỉ tục điệu ba bài thơ mà thôi, còn như nói rằng tôi nối thơ được với tác giả thì tôi không dám. Ôi! Hồn giao nghìn dặm biết làm sao bắt tay nhau mà cười lớn một tiếng mới là thỏa hồn thơ đó”.

(Theo Tin Tức Chúa Nhật đăng lại trong mục báo tin Hàn Mặc Tử qua đời, ở số 9, 24.11.1940, tr.3)

Trong lúc chưa được biết văn bản đầu tiên về lời cụ Phan khen Hàn, đây là lời trích sớm nhất hiện tìm được. Sớm hơn và có phần khác với lời trích của Quách Tấn trong bài “Hàn Mặc Tử với thơ đường luật”, trong Người Mới số 6 (30.11.1940, tr.4): “Từ về nước đến nay, tôi được xem thơ quốc âm cũng khá nhiều song chưa gặp được bài nào hay đến thế... Ôi hồng nam nhận bắc, ước ao có ngày gặp gỡ, để bắt tay nhau, cười lên một tiếng lớn ấy là thỏa hồn thơ đó.”

Các Bút Hiệu

Một điều đáng chú ý trong toàn văn bài này là Quách Tấn viết “Hàn Mặc Tử”, và tuy nói về các bút hiệu của Hàn nhưng chưa có giai thoại “vạch vành trăng non lên đầu chữ ‘a’” như trong Đôi nét về Hàn Mặc Tử, sau này.

Minh Duệ Thị, Phong Trần, Lệ Thanh, Hàn Mặc Tử, Hàn Mặc Tử: chừng ấy vẫn chưa hết các bút hiệu của Phanxicô-Nguyễn Trọng Trí ! Còn Lệ Thanh nữ sĩ, Lệ Giang, Sông Lệ và cả... “Mlle Mộng Cầm” nữa, như Hàn đã ký cuối bài Vô tình trong báo Sài Gòn (7.12.1935), sau trở thành Bẽn Lẽn của Hàn Mặc Tử trong Ngày Nay (6.9.1936) rồi được đưa vào tập

Gái Quê của Hàn Mặc Tử ! Ấy là chưa kể những “tên đẹp” khác hay “tên tếu” như Trật Sên, Cụt Hứng, Foong-Tchan v.v...

Gọi làm sao hết tên người? Và dù không biết gọi thi sĩ Hàn Mặc Tử, nhưng chỉ biết sống với người sống bên mình, như anh Nguyễn Văn Xê hồi ở Quy Hòa thì cũng đã sao?

Nhưng chứng tích của nhà thơ và nhà báo mệnh yếu danh thọ còn đó để giúp xác định lại những điểm mà trí nhớ trung thực của những người thân nghĩa nhất vẫn có thể vô hình không đúng với thực tế khách quan. Sự kiện tiêu biểu nhất là chính Hàn Mặc Tử, khi đăng lại hai bài Chùa hoang và Gái ở chùa cùng những bài họa của cụ Sào Nam và các bạn thơ trong phụ trương văn chương tờ Công Luận (9.3.1935, tr.5) cũng đã ghi chú lầm: “Hai bài này chúng tôi đã đăng ở Thực nghiệp Dân Báo năm 1930...”. Kỳ thực là năm 1931, số ra ngày 11 tháng 10. Đây là mới chỉ cách non 4 năm. Huống hồ những hồi ký viết hàng chục năm sau. Nói thế không có nghĩa là phủ nhận giá trị của những tang chứng quý báu đã giúp gần gũi thực tế.

Vậy đối chiếu các tư liệu với những lời Quách Tấn viết theo trí nhớ về các bút hiệu của Nguyễn Trọng Trí, sẽ thấy những sự kiện sau đây:

MINH DUỆ THỊ: còn thấy xuất hiện năm 1935-1936, cuối những bài đường luật:

- Cảm tác (Thường thường trâu cột ghét trâu ăn), báo Sài Gòn, 12.10.35, tr.3.

- Ban mai uống nước tra và Cây đàn nguyệt, báo Sài Gòn, 30.12.35, tr.3.

- Xuân về (Ba vạn giang sơn khác hẳn rồi), báo Sài Gòn 3.2.36, tr.7.

PHONG TRẦN: ngoài thơ ra, còn ký 22 bài văn xuôi trong báo Tân Tiến (1936-1938) và 16 bài văn xuôi trong báo Tiến Bộ (1938-1939) thuộc đủ loại: phóng sự, thời đàm, xã thuyết, bình luận văn chương, truyện dài nghệ thuật...

LÊ THANH: vẫn ký song song với Hàn Mặc Tử trong các báo Công Luận (1934-1935), Tân thời (1935), Sài Gòn (1935-1936). Và còn ký ở Trong Khuê phòng (1939) đồng thời với Hàn Mặc Tử.

HÀN MẶC TỬ: xuất hiện từ ngày 29.3.1934 trên phụ trương phụ nữ của tờ Công Luận, dưới hai bài đường luật Gái chùa hoang và Vô đề. Và

thường xuyên trên các báo vừa kể trừ Trong Khuê phòng.

HÀN MẠC TỬ: ký thường xuyên các bài đăng Trong Khuê phòng (1939), Người Mới (1940), Tin Tức Chúa Nhật (1940). Chính Quách Tấn, tác giả “Hàn Mặc Tử với thơ đường luật” trong số Người Mới đã kể ở trên, đã viết không dấu “ă” trên chữ “Mạc” trong toàn bài. Bài tựa cho Tinh Huyết của Bích Khê, do Trọng Miên xuất bản năm 1939, cũng ký Hàn Mặc Tử. Và các bạn của Hàn như Bùi Tuân, Trần Thanh Địch, Trần Tái Phùng, Hoàng Trọng Quy, Hoàng Trọng Miên, Bích Khê, Hoàng Diệp lúc đó trong các báo, cũng như Trần Thanh Mại, Hoài Thanh, và Hoài Chân sau này trong tác phẩm của mình, đều viết không có dấu “ă” trên chữ “Mạc”.

Những dữ kiện trên cho phép xác định lại đôi điểm có liên hệ đến niên biểu và việc sáng tác của Hàn:

Không có sự tuần tự bỏ bút hiệu cũ, khi lấy bút hiệu mới, như Quách Tấn viết: “Khi mới bước vào làng thơ, Tử lấy hiệu là Minh Duệ Thị. Sau đổi là Phong Trần. Lại đổi là Hàn Mặc Tử. Sau cùng mới lấy hiệu Hàn Mặc Tử” (Đôi nét về Hàn Mặc Tử: Văn số 73-74, 7.1.67 tr.48; Nxb. Quê mẹ, Paris, 1988, tr.12).

Điển hình là trên cùng một trang Sài Gòn Văn Chương (phụ trương văn chương của báo Sài Gòn) có bài của Minh Duệ Thị như đã dẫn trong mục 1, thì đồng thời cũng có những bài ký Lê Thanh và Hàn Mặc Tử. Như vậy là ba bút hiệu một trật!

Không thấy có bài nào ký Hàn Mặc Tử trước Hàn Mặc Tử về thời gian, mà chỉ thấy ngược lại.

Không phải “mãi đến năm 1935 (hay 1936) vào chủ bút tờ phụ trương văn chương báo Sài Gòn thi sĩ mới lấy hiệu Hàn Mặc Tử, và cũng từ báo đó thi sĩ mới bước qua làng “thơ mới”, như Quách Tấn trong bài “Hàn Mặc Tử với thơ đường luật”, làm những người dựa vào đó như Hoài Thanh, Hoài Chân cho đến Từ điển văn học (KHXH, Hà Nội, 1983) cũng rập theo.

Sự thực thì ngay từ 29.3.1934 và trên Công luận đã có bút hiệu Hàn Mặc Tử (có dấu ‘ă’) như đã dẫn ở số 4 đoạn trên. Và cũng trên Công luận đã có những vần thơ mới đầu tiên, mở đầu và kết thúc của bài văn Giác mộng đêm thu ký “Lê Thanh nữ sĩ”:

*Ôi trăng thu
Ôi trăng thu
Bóng nhạt tím sương đã mịt mù
Mỗi sầu tư
Bồng con giọt lụy năm canh nhỏ
Cơn mưa gió
Tê tái lòng em mấy điệu từ
Mảnh trăng thu.*

(Công luận 22.3.1934, tr.3: Phụ trương phụ nữ)

Còn nếu kể bài thơ mới riêng biệt hẳn, thì cũng trên Công luận (6.4.1935, tr.5: Phụ trương văn chương) có bài “Sống khổ và phấn đấu” ký Hàn Mặc Tử, trước các bài thơ mới trên tờ Sài Gòn:

*Sao tôi thấy cuộc đời máu me lênh láng,
Như bãi sa trường trong lúc hỗn loạn.
Sao tôi thấy dân chúng bị lầm than
Dưới bóng mặt trời đầy dẫy hào quang...*

Sở dĩ bút hiệu “Hàn Mặc Tử” được biết nhiều hơn là nhờ các tuyển tập Thơ Hàn Mặc Tử đã phổ biến rộng hơn. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào các văn kiện cuối đời và liền sau cái chết của nhà thơ, từ khoảng 1939 đến 1941 thì “Hàn Mặc Tử” là tên hiệu sau cùng theo người vào cõi thiên thu.

Đối với bút hiệu cũng như đối với bản thân và cuộc đời - qua các sáng tác của Hàn, những phần đã xuất bản và những phần chưa thành tập, một số thơ và khoảng 90 bài văn xuôi, trên gần 20 tờ báo ở cả Trung Nam Bắc - hình như nhà thơ không khai trừ đường lối gì, nhưng đón nhận muôn hình, muôn vẻ của cuộc sống và lòng người để khai phóng “hết những anh hoa huyền bí” và “quy tụ, thâm về một mối”.

Cái “mối” mà cụ Phan Sào Nam, chủ nhân “Mộng Du thi xã” đã gọi lại trong hai câu đối tặng khách hưởng ứng bốn phương, trong Thực Nghiệp Dân Báo, 23.8.1931:

*Duyên văn tự lai lai láng láng nước biếc non xanh,
Mối tinh thần có có không không trời cao bể rộng*

Phạm Đán Bình (1936-2011)

Trích từ báo Tin Nhà, số 3, 1992, Paris

Nhớ Hàn Mạc Tử

Buổi sáng mùa thu ngày 20/9/1940, ánh bình minh đan xen kẽ lá dừa sười ấm cho Quy Hòa. Nơi nhà thương Nam có những bệnh nhân già yếu đang run run vì gió lạnh ngoài biển thổi vào. Mẹ Juetta người Pháp, phụ trách nhà thương Nam, đẩy chiếc xe đi băng bó các vết thương của từng bệnh nhân, với đôi tay lau rửa nhẹ nhàng, băng bó gọn gàng, sạch sẽ cùng nụ cười tươi vui, lời thăm hỏi thân ái thương mến.

Bỗng có tiếng thảng xe ô tô trước nhà thương Nam làm bệnh nhân người nhìn ra cửa sổ, kẻ lạ chân chạy ra gần chiếc xe. Anh em còn trong nhà thì bàn tán “Chà, ai vô đây! Già hay trẻ, bệnh nặng hay nhẹ?” Còn Mẹ Juetta lẽ làng chạy ra cửa tiếp hồ sơ nơi tay bác y tá đứng tuổi với nụ cười và lời cảm ơn. Ngoài sân, bác tài xế già cũng đã mở cửa nhưng người bệnh đó như bị tê hai chân nên gắng gượng lắm mới đứng lên được, đầu gối run run bước từng bước một, tay bám vào hông lòng xe cho khỏi ngã. Mẹ Juetta: “Mau đưa tay cho mẹ đỡ con xuống”. Người bệnh đó chưa kịp lần ra tới thì mẹ đã bước đến xốc lên và để xuống rất nhẹ nhàng. Rồi vừa dìu người bệnh đi lên tam cấp, Mẹ vừa ngoái cổ nói lại với bác y tá và bác tài xế “Xin cảm ơn các ông”. Và qua lời “Chào mẹ, chào bà con” họ lên xe trực chỉ về Quy Nhơn. Theo bàn tay dìu đỡ của Mẹ Juetta người bệnh cố đi như lết, đầu nhìn xuống đất trước bao nhiêu cặp mắt dán theo tò mò về cái hình hài gầy gò, nhỏ thó đó là ai, ở đâu? Đến giường số 3, Mẹ dừng lại, nhìn hồ sơ và nhẹ nhàng nói: “Trí, đây là chỗ của con”. Tôi (Nguyễn Văn Xê) ôm hành lý gói bằng giấy báo cũ của Trí mà lúc này bác tài xế chỉ cho tôi lấy ở trên xe, để lên đầu chiếc tủ con (table de nuit) rồi tiếp tay với anh lao công trái chiếu chặn cho Trí. Làm xong, tôi nói với Trí khi đó đang đứng vịn vào giường run run: “Anh Trí lên giường nằm cho khỏe”. Trí gật nhẹ đầu, rút đôi chân sưng đen ra khỏi đôi bata trắng cũ rích đã ngả sang màu vàng xám, có mùi hôi thối, đã bị đập nhẹ ở cuối gót để thành dép lê để xỏ chân. Mẹ Juetta khi đó đã lẽ làng bưng đến một tách lớn đầy sữa nóng và múc từng

muống cho Trí uống. Trí e ngại nên nói: “Xin mẹ để con bưng uống được” thì Mẹ lắc đầu nói: “Không được, để mẹ đút cho con uống vì sữa nóng sẽ làm con phỏng tay”. Rồi sung sướng mỉm cười thấy Trí cố gắng uống cạn ly sữa, Mẹ nói: “Con nằm nghỉ, chút nữa ăn cơm” và Trí lễ phép: “Con cảm ơn mẹ”. Khi Mẹ Juetta quay về phòng thuốc, mọi người quan sát thấy Trí mặc đồ bà ba trắng ngả màu vàng, ngoài khoác chiếc áo veston màu xám trắng bị bụi đường bám dơ bẩn mà cổ thì quấn chiếc khăn lông trắng dính bụi cát. Tuy là Trí trang phục rườm rà như thế nhưng vẫn không sao che nổi tấm thân gầy còm, ốm yếu. Trí đã để nguyên complet nằm lên giường lim dim mắt như gợi nhớ về dĩ vãng.

Đến 11 giờ tiếng trống báo hiệu giờ cơm trưa, tôi đến bên giường Trí nói: “Anh Trí ra dùng cơm trưa”, Trí mệt nhọc gượng ngồi dậy nói: “Cảm ơn anh, tôi sẽ ra” rồi khập khễnh lê từng bước ra bàn ăn và cố gắng ăn nửa chén cơm chan canh rau. Tôi đã đặc biệt thấy ngay là Trí không động đến cá biển tuy hôm ấy cá rất tươi ngon. Mẹ Juetta thấy Trí ăn ít quá nên đến ép Trí cố gắng ăn thêm nhưng Trí vẫn một mực chối từ: “Thưa mẹ, cảm ơn mẹ, con đã no lắm rồi”. Sau bữa ăn, tôi đem đến cho Trí một chén trà nguội để uống và đưa Trí về giường rồi mới về nhà làng.

15 giờ chiều hôm ấy, tôi trở lại thăm và trò chuyện với Trí để tìm hiểu: “Tôi là Xê, người Huế, vào trại đã hai năm, hiện đang giúp việc cho các mẹ”. Trí cười nhẹ: “Tôi là Trí, Nguyễn Trọng Trí, chắc anh Xê nghe giọng nói cũng biết tôi là người cũng ở gần Huế”. Tôi cười vui: “Vậy thì anh Quảng Bình hay Quảng Trị phải không?” Trí gật đầu cùng với tiếng cười, tôi lại nói: “Tôi còn nhỏ lắm, mới 21 tuổi thôi, xin anh Trí hãy gọi bằng em cho thân mật” Trí lắc đầu nhẹ: “Anh Xê đừng quan tâm chuyện tuổi tác, tôi cũng còn nhỏ mà”, tôi lại tò mò: “Vậy anh Trí năm nay bao nhiêu tuổi?”, Trí nói nhỏ như vừa đủ nghe: “Hai mươi tám”, tôi cười vui nói: “Vậy là anh làm anh đúng rồi”, Trí không chấp hay phủ nhận mà lại hỏi tôi: “Nhà anh Xê ở mô?” tôi trả lời ngay: “Ở bên Lào, thuộc tỉnh Savanakhet lận, còn anh?” Trí có vẻ hơi xúc động trong giọng nói: “Nhà tôi ở ngay Quy Nhơn”. Nghe vậy nên tôi không giấu nổi sự ngạc nhiên hỏi liền: “Ở ngay Quy Nhơn mà sao anh không vào đây chữa trị?”. Sau câu hỏi này của tôi thì Trí

lộ ngay về xúc động với đôi mắt long lanh buồn thảm: “Tôi nghĩ mình không bao giờ mang bệnh này anh Xê à”. Tôi buột miệng nói ngay: “Uổng quá!”. Nhưng thấy mình lỡ lời nên vội vàng nói thêm: “Nhưng cũng không muộn màng gì đâu anh Trí, anh yên tâm chữa trị vài tuần thì sẽ thấy khỏi ngay”. Trí lúc này thật buồn, nói như bị nấc cục: “Tôi tuyệt vọng rồi hy vọng, hy vọng rồi tuyệt vọng đã mấy năm nay rồi”. Thấy tình trạng thế nên tôi an ủi: “Bây giờ anh phải hy vọng vì chữa thầy đã đúng chỗ rồi”. Trí cũng rầu nói với vẻ mặt không tin tưởng: “Khắp các tiệm thuốc Bắc và các ông bà thầy thuốc Nam ở Bình Định tôi đến chữa không sót một người, mà càng ngày thân thể càng ra thế này”. Thấy câu chuyện không ngờ làm Trí buồn nên tôi nói vài lời an ủi Trí rồi tạm biệt đi về cho Trí được thanh thoi nghỉ ngơi bớt xúc cảm.

Thấm thoát thời gian trôi mau, Trí vào Quy Hòa đã được ba tuần lễ. Nhờ sự chăm sóc chu đáo, tận tụy của các nữ tu dòng Thánh Franois Dassise (Phanxicô khó khăn) mà đặc biệt là Mẹ Juetta phụ trách nhà thương Nam là người lo lắng cho Trí nhất nên bệnh tình Trí thuyên giảm rõ rệt. Từ tuần lễ thứ tư, sinh hoạt của Trí đều đều như kinh nhật tụng là: 5 giờ sáng dậy đi nhà thờ đọc kinh và rất sốt sắng cầu lễ, rước lễ, 7 giờ cùng anh em bệnh nhân ăn điểm tâm cháo trắng với đường tán đen, 8 giờ sáng băng bó, uống thuốc hoặc chuyện trò với anh em đồng bệnh hay với tôi, 11 giờ ăn cơm trưa rồi nghỉ ngơi, 14 giờ 30 đi nhà thờ đọc kinh lần hạt, đến 17 giờ ăn cơm chiều.

Sau khi ăn cơm chiều xong, Trí thường ngồi ngắm trời biển và tán chuyện với anh em nhà thương Nam hay thỉnh thoảng đi bách bộ các con đường đầy hoa của bệnh viện và cũng đôi khi đi xuống nhà tôi và nhà anh Trung chơi đến 19 giờ rồi về đọc kinh lần hạt đến 20 giờ mới nằm nghỉ theo quy luật của nhà thương Nam.

Có một bữa trưa, tôi đến rủ Trí đi nhà thờ đọc kinh lúc 14 giờ thì qua cửa nhà thương, Trí níu tay tôi nói nhỏ: “Anh dừng lại cho tôi nói chút”. Tôi dừng lại và không giấu nổi ngạc nhiên: “Có gì lạ không anh Trí?”. Trí vừa chúm chím cười nói: “Ai cũng có đau khổ tức là có cái để cứu chuộc mình”. Nghe xong, tôi cười vang: “Thôi anh ơi, đừng trông cậy thái quá”. Rồi tôi

và Trí vừa cười vừa đi đến cửa nhà thờ mới thôi. Trí và tôi thường nói chuyện với nhau và có lần Trí thổ lộ tâm tư đôi chút: “Tôi đến Quy Hòa này là nơi có bãi biển, rừng dừa xanh, núi non hùng vĩ, cù lao xanh huyền ảo, đặc biệt là tình người nên tôi được hưởng cái bình an của nội tâm, cái thanh tao của nguồn vui tưởng như đã chết trong tôi khi ở Thôn Tấn đầy đau khổ, nghèo túng, cô đơn, không một ai đến an ủi, săn sóc dù là người thân quyến”.

Theo lệ thường thì Cha Tuyên úy vào nhà thương để ban phép cáo giải cho anh em Thiên Chúa giáo liệt lão. Trí là người rất sùng kính Đức Mẹ Maria nên lúc nào cũng cầu xin Đức Mẹ và thứ bảy nào cũng xưng tội. Sang tuần thứ năm, Trí được Mẹ Juetta chích thuốc trị bệnh thời đó do bác sĩ Gourvila, Giám đốc bệnh viện Quy Nhơn bào chế với tên Huile de Cholmoogra để chích vện gân mỗi lần một phần hai CC cộng với thuốc trị công phạt ác tính là Essence Tebérentine. Nhờ đó bệnh Trí có vẻ khả quan nên thường thấy Trí bách bộ lui tới ở hành lang nhà thương Nam hoặc ở vườn hoa ngồi suy tư trên ghế đá với tập giấy kẹp ở nách cầm cây bút chì nhỏ mòn cùn (sau này tôi mới biết đó là thời gian Trí sáng tác bài văn sau cùng bằng tiếng Pháp).

Trí sinh hoạt bình thường như tôi kể ở trên cho đến buổi trưa 30/10/1940, sau khi đi đọc kinh lần hạt ở nhà thờ về thì Trí đột nhiên hỏi tôi: “Anh Xê có đi kiệu Đức Mẹ La Vang lần nào chưa?”. Tôi trả lời Trí ngay: “Hồi ở bên Lào vừa sang tôi có dịp đến kính viếng rồi anh Trí ạ”, Trí vẻ mặt buồn buồn nói: “Từ ngày có bệnh thì tôi ao ước được có một lần kính viếng Đức Mẹ La Vang mà... (thở dài lắc đầu)”. Thấy Trí thế tôi an ủi: “Trước sau gì anh cũng có dịp mà”. Trí cũng nói nhỏ rầu rầu: “Lúc này tôi lại vô cùng ao ước quỳ dưới chân Đức Mẹ La Vang để xin Người tha thứ tôi”, tôi cười nói nửa đùa, nửa thật: “Anh lúc nào cũng nghĩ mình có tội hết sao?” Trí không trả lời tôi, chỉ gật đầu nhẹ nhẹ.

Cả buổi trưa cho đến tối ngày hôm đó (30/10/1940) tôi bận việc nên sáng hôm sau mới hay Trí đi kiết bị kiệt sức nên không thể đi nhà thờ. Khi tôi đến thăm Trí thì thấy anh phờ phạc, xanh xao nhiều lắm nên tôi đề nghị Mẹ Juetta cho anh vào trong phòng liệt nằm cho tiện. Ở đây tôi xin nói rõ là Trí

có nói với tôi là từ khi mắc bệnh cũng như khi vào Quy Hòa ngày ngày Trí ăn thịt heo nạc kho tiêu với cơm hoặc cháo. Tôi để ý điều này đúng y như vậy vì cứ mỗi tuần là có anh Hành là người nhà mang từ Quy Nhơn vào thịt heo kho tiêu, thứ thịt heo nạc không mỡ được ram mặn đựng trong chiếc gà-mèn nhôm.

Suốt hơn một tuần lễ từ 30/10/1940 đến 7/11/1940 bệnh kiệt lực của Trí vẫn không thuyên giảm mà có phần nặng thêm nên trông Trí người khô đét, gầy guộc xanh xao đến thảm nỗi.

Đêm 8/11/1940, phiên ca trực của tôi, lúc 21 giờ thì Trí đột nhiên ngồi dậy lấy từ trong áo gối ra hai tập pelure đánh máy chưa bỏ dấu, đóng rất đẹp rồi hỏi tôi: “Anh Xê đã có tình yêu chưa?”, tôi hơi bất ngờ nhưng vẫn trả lời: “Từ nhỏ tới giờ, tôi chỉ có một tình yêu duy nhất là với Thiên Chúa mà thôi”. Trí gạt đầu rồi lấy cây bút chì cùn trong túi áo veston ra ghi thành hàng chữ như sau: “Thơ CẦU NGUYỆN để tặng anh Xê - Francois Trí”. Rồi anh ghi tiếp tập Thơ Đời để tặng anh Phạm Văn Trung và rồi đưa tôi cả hai tập nói: “Thơ CẦU NGUYỆN là tặng anh, còn Thơ Đời là tặng anh Trung, nhờ anh đưa giúp. Để hôm nào mạnh tôi sẽ bỏ dấu cho hai anh dễ đọc”. Thú thật, lúc ấy không hiểu sao tôi không thể nói một lời dù là một lời cảm ơn thông thường nhất.

Đêm ấy Trí đi tiêu rất nhiều lần, mỗi lần đi có một chút đờm và vài giọt máu nên tôi thấy Trí mệt lã đến đi không nổi, tôi phải dìu đi tiểu tiện rồi về giường nằm. Đêm càng về khuya thì sức tôi cũng mệt nên tôi đã ngủ quên cả lối đi, không ngờ trong lúc ấy Trí tuột xuống giường đi không nổi nên đã lấy gà - mèn thịt kho ăn hết rồi ngồi lên đó đi tiêu. Không biết Trí ngồi trên ấy bao lâu nhưng khi tôi giật mình thức giấc thì thấy Trí ngồi trong xó tối sau chiếc tủ con ôm bụng nhăn nhó nói: “Anh Xê ơi, đỡ tôi với”, tôi đến đỡ Trí lên giường nằm rồi mới nói: “Sao anh không thức tôi dậy?”. Trí trả lời vô cùng mệt nhọc: “Tôi thấy anh cũng mệt nên để anh ngủ một chút”. Không rõ vì sao tự nhiên tôi nghe Trí nói thế, tôi hơi bực dọc nên sẵn giọng: “Không có tôi thấy đỡ anh dậy, thì anh ngồi mãi trên gà-mèn sao?”. Trí trả lời mệt đứt quãng: “Thôi để lần sau tôi kêu anh dậy”. Nghe vậy tôi dịu giọng lo lắng: “Anh có thấy nóng ở hậu môn lắm không?”

- “Không nóng, mà có sao không anh Xê?”. Tôi giải thích: “Anh bị nước mắt và tiêu còn dính ở gà-mèn sẽ làm anh lở loét ở hậu môn chứ sao!”. Tôi nói rồi đem gà-mèn đi đổ rửa trong khi Trí nằm im như ra vẻ ngủ say. Tôi vừa rửa gà-mèn vừa suy nghĩ lại hình ảnh Trí và những lời nói hơi nặng của mình, tự nhiên tôi thấy lòng nhói đau hối hận vì đã cắn nhả với Trí trong lúc anh đau đớn tột cùng.

Sáng 9/11/1940, sau khi khám bệnh, Mẹ Juetta bưng chén thuốc cho Trí uống xong nói: “Chiều nay có xe đi mời Cha Tuyên úy vào xúc dầu cho con”. Trí gật đầu và nói tiếng “ạ” rất nhỏ. Tôi đến gần và hỏi nhỏ vào tai Trí: “Trong người anh có thấy mệt nhiều không?”. Trí nói rất nhỏ: “Khi đi tiêu là tôi mệt nhiều thôi!”. Tôi lại hỏi anh: “Anh có cần Cha đến lập tức không?”. Tôi á ngại nhưng cũng thành thật nói: “Anh nên lo dọn mình đi, tôi sẽ đi mời Cha”. Rồi vào buổi chiều, tôi vâng lệnh Mẹ Juetta đi mời Cha: “Thưa Cha, Mẹ Juetta sai con đến mời Cha đến xúc dầu cho anh Trí”. Cha điềm đạm nói: “Con hãy về nói với Trí dọn mình kỹ càng rồi Cha sẽ đến”. Tôi đến nhà thương Nam thì thấy anh lao công đã lau sạch sẽ phòng liệt, chiếc bàn nhỏ đã trải khăn trắng, đôi nệm trắng đã để hai bên với chính giữa có Thánh giá Chúa chuộc tội và một ve nước thánh. Hồi 1 giờ 30 chiều, khi Cha vào đến bên giường liệt Trí nằm thì Trí gượng ngồi dậy cúi chào Cha. Cha nói: “Con yếu lắm, con cứ ngồi trên giường mà xưng tội”. Trí vừa xuống giường, quỳ xuống đất và nói: “Xin Cha tha lỗi, cho phép con quỳ xuống đất để xưng tội”. Tôi nhìn Trí với tấm thân ốm yếu, cử chỉ khiêm tốn, gương mặt hiền hòa nay mai sẽ không còn nữa mà tôi se thắt lòng. Giây phút ấy Trí được xúc dầu lần cuối cùng, tôi tin tưởng Trí đã chiến thắng được tội lỗi ở trong Trí. Và đêm 9/11/1940 Trí vẫn đi tiêu rất nhiều nữa nên người Trí nom phờ phạc mệt lả.

Sáng 10/11/1940 lúc 6 giờ 45 Cha cho Trí được chịu phép xúc dầu và rước lễ lần cuối. Nguyên ngày hôm ấy Trí vẫn đi tiêu nhưng tôi thấy tinh thần Trí tươi tỉnh khi nói chuyện với tôi. Tôi hỏi Trí có cần gì thì thành thật bảo tôi. Trí đọc cho tôi hai địa chỉ cần báo tin khi Trí đã chết: 1. Trần Thanh Mại - Trésor Huế. 2. Quách Tấn Résident Nha Trang. Tôi hỏi Trí có cho gia đình biết tin không thì Trí nói: “Rồi em Hành sẽ vào và dĩ nhiên mẹ và gia

đình tôi tất biết”. Đêm nay tôi trực và hai Mẹ Juetta và soeur Ulienne có đến thăm Trí ba lần và lần thứ ba khoảng 3 giờ thì soeur Julienne cho biết từ giờ đến sáng Trí sẽ chết. Thời gian của đêm nay dường như chùng xuống đối với tôi. Tôi nhìn Trí ngoài những lúc đau bụng đi tiêu, còn lại khi quỳ xuống cũng như ngồi hoặc nằm Trí đều đọc kinh lần chuỗi. Đến 5 giờ 45 sáng ngày 11/11/1940 thì Trí nhẹ nhàng tắt thở. Trước đó, hồi 5 giờ sáng vì thấy Trí thở quá nhẹ nên tôi đã lấy bông gòn để ở lỗ mũi cho đến khi tắt thở là đúng 45 phút sau. Sau khi báo tin cho các mẹ, tôi và các anh em cùng giúp thay quần áo cho Trí, để nằm ngay ngắn, hai tay chắp lại trên ngực cầm chuỗi mân côi hột gỗ đen. Tôi lấy tấm drap trắng đắp lên cho Trí từ ngực xuống và lấy hoa anh đào kết thành hình Thánh giá từ đầu đến chân. Xong xuôi đâu đó thì anh em bệnh nhân hay tin đến đọc kinh cầu nguyện. Khi đó tôi rảnh rỗi thu gom “tài sản” của Trí gồm một bộ bà ba trắng cũ, một veston cũ, một bata sấp hư, một gói con tai bèo, một cuốn sách dày 200 tác giả (Rousseau) và một bài văn tiếng Pháp viết bằng bút chì mà lúc thay đồ cho Trí tôi lấy ở trong túi ra xem sơ. Đó là bài văn La Pureté de L'Âme. Và tuyệt nhiên không có lấy một xu một hào nào trong túi Trí từ khi vào cho đến chết. Tôi lên đưa mẹ Nhất bài văn tiếng Pháp của Trí viết bằng bút chì mà lúc tôi nói là “Trước đó Trí lui tới ở hành lang suy nghĩ”. Xem xong mẹ Nhất nói: “Giỏi quá, uổng quá, một người tài năng Xê ạ. Nhưng mẹ xin phép Trí đổi Nénuphards là hoa súng thay cho chữ Lotus là hoa sen vì cuộc đời tu sĩ của chúng tôi ở đây chính là những hoa súng lên xuống theo con nước và bập bênh trôi nổi như mọi vật ở trong hồ chứ không dám tự hào như hoa sen gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”.

Trên đường trở về nhà thương Nam, vừa đi tôi vừa suy nghĩ về Trí, về sự khiêm nhường của Trí là từ ngày về cho đến lúc chết, Trí chưa hề nói một câu tiếng Pháp với bất cứ mẹ nào và lúc nào tôi cũng là người thông ngôn cả. Biết Trí làm thơ, viết văn thì tôi lại càng áy náy hơn nhưng sự thật tôi vẫn chưa hề biết Trí là nhà thơ có tiếng tăm ngoài đời.

14 giờ ngày 11/11/1940, một anh lao công kéo chiếc xe hai bánh (xe kéo vào thời đó) chở chiếc hòm ván cây gòn rùng, xuống nhà thương rồi anh em đọc kinh liệm xác, bỏ vôi và hoa rồi khiêng đến nhà thờ. Đúng 14 giờ 30,

trước chiếc quan tài phủ lên một tấm màn đen rộng, Cha Cận đã làm phép xác. Anh chị em giáo dân đồng hát bài “Libéra” hòa lẫn tiếng chuông nhà thờ ngân vang, vượt thoát ra ngoài lãnh địa Quy Hòa. Sau khi rẩy nước thánh và xông hương, hai anh em bệnh nhân khiêng quan tài ra để lên xe kéo, đi trước hết là ông Diệp cầm Thánh giá và hai em nhỏ là Diệp Nam và Phan Kiến cầm đèn đi hai bên, tôi thì như một người gia quyến nên đi sau quan tài. Khi đám đưa xác qua nhà thương Nữ thì có một nữ bệnh nhân ra tháp tùng. Tất cả vồn vẹn 6 người. Quãng đường từ nhà thờ ra đến nghĩa trang chỉ có 200 mét nên đi cũng rất nhanh. Khi ra đến nơi chôn cất gần bụi chuối tôi thấy huyết đầy nước vì ở gần bên khe suối và vả lại tháng 11 dương lịch ở đây là mưa dầm. Chúng tôi cùng phụ lấy gáo dứa tát nước nhưng vẫn không hết nước nên cuối cùng tôi quyết định bỏ hòm xuống và tôi đứng lên ở giữa hòm rồi anh em cùng lấp đất. Quan tài khi chôn tôi để đầu quay về núi, chân chỉ ra biển. Sau khi mọi người đã ra về hết, tôi cẩn thận bê một hòn đá bằng cỡ trái bóng đá, nặng độ 5 đến 7 kg chôn dưới chân mộ anh Trí.

Tôi ở lại bên mộ Trí với lời cầu kinh hòa với tiếng dương liễu reo vi vút, tiếng sóng biển ì ầm và gió núi lồng lộng cho đến khi hoàng hôn rủ bóng trên núi Đức Mẹ thì tôi mới lững thững trở về nhà riêng trong nỗi buồn man mác vời vợi.

Qua ngày hôm sau, tôi lấy hai thanh cây rừng lớn đóng thành một Thánh giá và lấy mực ghi tên Francois Nguyễn Trọng Trí - số hiệu bệnh 1134, đem ra mộ anh Trí chôn sâu hơn 5 tấc ở đầu mộ cho chắc chắn.

Sau khi Trí chết chôn đã ba ngày thì anh Hành, người nhà từ Quy Nhơn theo thường lệ hàng tuần đem thịt heo nạc kho tiêu vào cho Trí mới được tôi báo tin Trí đã qua đời lúc 5 giờ 45 phút sáng ngày 11/11/1940 tại phòng liệt vì bệnh kiệt lực quá nặng. Qua ngày hôm sau, mẹ và chị Lễ của Trí tức tốc vào Quy Hòa, sau khi lên chào các mẹ, tôi hướng dẫn gia đình Trí ra thăm mộ. Nơi đây, tôi không thể cầm được giọt lệ vì một người mẹ khóc đứa con yêu, một người chị khóc đứa em thương trong một buổi chiều mùa đông se se lạnh ở nghĩa trang vì gió núi, gió biển thổi xào xạc trên hàng dương liễu ở một nơi thật cô tịch. Mẹ Trí khóc rất nhiều rồi ôm tôi nói lời

cuối cùng đầy uất nghẹn: “Xê ơi, bà đã già trước tuổi vì đời của bà đã chịu mấy lần tang tóc, đã rơi không biết bao nhiêu là nước mắt” (chồng bà là ông Nguyễn Văn Toán chết, con trai cả là Nguyễn Bá Nhân chết rồi đến con trai yêu là Nguyễn Trọng Trí chết). Tôi xin ghi bốn câu thơ của Nguyễn Bính ở đây để mô tả người mẹ già của Trí khi ấy:

*Người mẹ già kia tuổi đã nhiều
Đã từng đau khổ biết bao nhiêu
Mà nay lại khóc thêm lần nữa
Nước mắt còn đâu buổi xế chiều.*

Giờ đây, ôn lại ngày mẹ và chị Lễ thăm mộ Trí làm tôi chợt nhớ đến câu thơ Hàn Mặc Tử:

*Một mai kia ở bên khe nước ngọt
Với sao sương, anh nằm chết như trăng
Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc
Đến hôn anh và rửa vết thương tâm.*

Tôi đã chứng kiến có một mẹ tiên và một chị tiên đến khóc nước nở bên mộ Trí chứ tôi có thấy một nàng tiên nào tới nhỏ một giọt lệ (chỉ một giọt thôi) trên mộ Trí từ ngày Trí chết và chôn ở đây. Thế mới rõ tình nào hơn tình mẫu tử vì ở trên trần gian này ít có người mẹ nào lại không thương con mình. Nhà đại thi văn hào Mác-xim Gôóc-ki đã có thơ như sau:

*Thế gian đẹp nhất vầng hồng
Mẹ hiền sinh những anh hùng, thi nhân.*

Sau khi Trí chết, theo di ngôn tôi ra Quy Nhơn gửi thư báo tin cho Trần Thanh Mại Trésor Huế, Quách Tấn Résident Nha Trang cùng gửi tập thơ Trí tặng tôi (thơ CẦU NGUYỆN) cho dựng rể tôi là nhà văn Bùi Tuân. Một ngày cuối hạ 1941, Bùi Tuân đã vào thăm tôi và mộ Trí. Đứng trước mộ Trí, Bùi Tuân nói: “Sống là một cuộc du hành và chết là trở về quê thật. Tôi đi viếng mộ Trí rồi một ngày kia tôi cũng sẽ chết”.

Và cũng vào một ngày cuối hè năm 1941, tôi đang ở nhà riêng thì có người xuống gọi bảo tôi lên hướng dẫn cho thân nhân anh Trí ra thăm mộ. Tôi vội vã lên nhà dòng gặp một đôi thanh niên nam nữ rồi hướng dẫn họ đi ra nghĩa trang. Có điều tôi lấy làm lạ là người thanh niên thì im lặng cúi đầu

đếm bước, người thanh nữ kia thì đã khóc tự lúc nào nên không thể “tò mò” muốn biết cô là gì của anh Trí. Đến mộ anh Trí rồi tôi quay về ngay vì bận nhiều công việc tuy có thấy cây Thánh giá mộ anh Trí đã rớt ngã bên đường (bây giờ nhờ Phạm Xuân Tuyền trực tiếp gặp bà Mai Đình tôi mới biết người thanh nữ khóc nức nở lúc đó là bà Mai Đình và người thanh niên là bạn trai làm ở ngành đường sắt Quy Nhơn “hộ vệ” bà vào Quy Hòa).

Đầu mùa Thu 1941, tôi đang làm việc thì Mẹ Nhi: Mère Marie St-Venant, Phó Giám đốc bệnh viện cho gọi tôi lên gặp nhà dòng thì Mẹ chỉ người ngồi trong phòng khách là một thanh niên tuần tú, ăn vận âu phục trắng trông rất lịch sự: “Đây là ông Trần Thanh Mại ở Huế vào gặp con”. Tôi gật đầu chào thì ông Mại lịch sự đứng dậy bắt tay tôi nói: “Rất hân hạnh và vui mừng được gặp anh Nguyễn Văn Xê”. Và tôi, qua cái xiết tay của ông Mại cũng đáp lễ: “Dạ tôi cũng rất hân hạnh được gặp ông”. Sau khi chào mẹ Nhi, chúng tôi đi song song ra mộ Trí và trên đường đi ông Mại hỏi tôi rất nhiều về Trí từ lúc mới vào cho đến khi yên nghỉ ngàn thu. Ông nói chính Mẹ Venant, Mẹ Juetta đã nói về tôi và Trí, ngoài ra lưu ý ông Mại rằng chỉ còn tôi biết rõ nhất về sinh hoạt của Trí, hiện tôi là người đang giữ tập thơ di cảo của Trí. Tôi thủy chung như nhất, kể rành rọt khúc chiết về những ngày Trí ở Quy Hòa cho ông Mại nghe vì tôi nghĩ chính Trí đã căn dặn ở “di ngôn” là phải báo ngay cho Trần Thanh Mại và Quách Tấn là Trí đã chết ngày tháng nào. Sau khi nghe tôi kể vanh vách rồi thì ông Mại đứng trầm tư mặc niệm trước mộ Trí. Qua những phút suy tưởng ông Mại hỏi tôi: “Anh Xê, tập thơ CẦU NGUYỆN là của anh nhưng vì sự nghiệp thi ca của Trí ngày mai nên tôi xin anh cho tôi mượn một thời gian ngắn để làm một tài liệu nghiên cứu”. Tôi sốt sắng trả lời ông Mại ngay: “Thưa ông, tôi rất sẵn lòng đưa ngay cho ông mượn nhưng rất tiếc là tôi đã trao cho dượng rể tôi là nhà văn Bùi Tuân hồi cuối hè vừa rồi!”. Nghe tôi nói ông Mại gật đầu nhưng nét mặt biểu hiện nhiều suy nghĩ nên lại hỏi tôi tiếp: “Còn tập THƠ ĐỜI của Trí thì để tặng cho ai, như lúc này anh có nói với tôi”. Tôi trả lời ngay: “Đó là anh Phạm Văn Trung, cũng là một bệnh nhân ở đây và có mở một quán hàng tạp hóa nhỏ”. Ông Mại nhíu mày hỏi tôi như ngạc nhiên: “Anh Xê có hiểu nguyên nhân nào Trí đã tặng anh Trung tập THƠ ĐỜI

không?” Tôi đã rõ là ông Mai hiểu lầm nên tôi giải thích: “Sở dĩ tập THỜ ĐỜI tặng anh Trung vì Trí hỏi tôi yêu đời hay yêu đạo thì tôi trả lời là yêu đạo nên Trí mới ghi tặng tôi tập THỜ CẦU NGUYỆN và dĩ nhiên tập THỜ ĐỜI thì Trí phải để tặng anh Trung”, nhưng ông Mai vẫn còn thắc mắc: “Ông chủ quán tên Trung có liên quan gì đến Trí mà sao tôi không nghe các mẹ khi này nói đến?”. Tôi phải thêm một lần nữa giải thích: “Anh Trung có mở quán bán tạp hóa nên từ ngày Trí vào cho đến chết anh luôn luôn chăm sóc bằng cách cung cấp cho nước trà sớm trưa chiều tối và thỉnh thoảng đôi ba ngày gởi ít bánh kẹo cho Trí ăn chơi”. Lúc này ông Mai gật gật đầu: “À! À! Ân đền oán trả mà, tôi hiểu, tôi hiểu lòng Trí lắm”.

Ở nghĩa trang về tôi đưa ông Mai đến quán anh Trung. Sau khi nghe lời giới thiệu đôi bên của tôi và lời yêu cầu của ông Mai, anh Trung mới lảng xảng mở ngăn bàn, hộc tủ kiếm để cuối cùng sau 5 phút anh Trung đưa ra một tập giấy pelure trắng mỏng đã bị xé rách hơn phân nửa. Anh Trung nhìn đôi tay ông Mai “nâng niu” lật từng trang mà lắp bắp như người có lỗi: “Thưa Thầy, tôi không ngờ nó quý để mà giữ cẩn thận, nên tôi dùng bữa bãi quá xin Thầy tha lỗi cho”. Ông Mai cầm tập thơ xem tới xem lui rồi nói: “Các trang bị xé rách anh còn giữ hay không?”, anh Trung trả lời nhỏ như người bệnh: “Dạ không dám giấu gì Thầy, tôi thấy giấy tốt quá nên vấn thuốc và dùng gói tiêu tỏi bán hàng”. Nói dứt lời anh chạy đến rổ tiêu tỏi và mau tay bóc ra hết rồi gom lại từng góc tư, từng phân nửa tờ pelure có những chữ đánh máy chưa bỏ dấu đưa cho ông Mai. Ông Mai cầm những tờ giấy mà không nén được tiếng thở dài và hỏi tiếp: “Anh Trung, anh có nhớ những tờ giấy như thế này còn ở đâu nữa không, anh hãy ráng tìm dùm cho Trí đi!”. Anh Trung lại loay hoay như gà mắc đẻ lục lọi kiếm tìm một lần nữa ở quán anh và rồi với hai bàn tay đã cong anh vung lên để phân bua: “Thưa Thầy tôi nói thật thì có điều gì không phải xin Thầy tha lỗi cho”. Thấy anh Trung như thế nên ông Mai cười nói: “Anh cứ nói sự thật”, anh Trung nghe nói như vậy nên hớn hở ra mặt: “Thú thật với Thầy là nhứt trình mắc quá nên tôi cũng thỉnh thoảng làm giấy đi tiêu”. Nghe xong lời anh Trung, tôi thấy mặt ông Mai đổi sắc nhưng giọng nói vẫn ôn tồn: “Thường thì mấy anh đi tiêu ở mô?” Tôi và anh Trung cùng chỉ tay về mấy hàng

dương xa xa và nói: “Dạ ở trên lũy ngoài đó đó!”. Trần Thanh Mại hướng về chúng tôi chỉ và thở dài lắc đầu chịu thua khi ông nghĩ những tờ giấy pelure mỏng đã bị rách rời khỏi tập thơ thì chắc chắn đã bị những cơn mưa mùa Đông, mùa Xuân của miền Trung xóa nhòa nát vụn vảnh hay bị gió núi, gió biển thổi tung bay muôn hướng. Sau khi biết không hy vọng kiếm tìm gì hơn nữa, ông Mại đi lên chào các mẹ và đi một vòng ngắm nhìn Quy Hòa trong buổi hoàng hôn rồi trở về Quy Nhơn.

Sau cuộc cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa mừng Quốc Khánh 2/9/1945 thì ở bệnh viện Quy Hòa xảy ra nhiều lộn xộn nên tôi xin xuất viện. Ngày 17/10/1945, tôi ra ga xe lửa Quy Nhơn chen lấn mua vé đi Sài Gòn. Sau khi mua vé xong tôi đi lên toa hành khách thì thấy người hàng chật như nêm, đứng nhìn dáo dác một hồi, tôi bắt đầu lách từng người và đến bên một ông khách ăn mặc âu phục rất chỉnh tề, lịch sự nhưng có để kế bên một chiếc cặp da lớn. Tôi lễ phép nói: “Thưa ông, nếu có thể được thì xin cho tôi ngồi ở nơi chiếc cặp da này”. Ông khách quan sát tôi nhưng không nói chỉ lảng lảng cầm chiếc cặp da lên cho tôi ngồi xuống đó. Khi xe lửa bắt đầu chuyển bánh, ông khách mở cặp da lấy ra một cuốn sách và xoay lưng ngang lại đọc nên tôi được dịp coi ké. Những dòng chữ đầu dán vào mắt, tôi run lên vì quá rõ ràng: THƠ CẦU NGUYỄN - ĐỀ TẶNG ANH XÊ - FRANOIS TRÍ. Từ Quy Nhơn vào Sài Gòn, trừ lúc ăn và ngủ, tiêu tiêu, còn thì giờ khác tôi đều tranh thủ “coi cọt” và lúc ông khách không xem thì tôi mượn coi nên khi đến ga Mương Mán của Phan Thiết thì tôi đã xem hết cuốn THÂN THỂ và THI VĂN HÀN MẠC TỬ của Trần Thanh Mại. Nhờ may mắn xem cuốn sách này, tôi mới biết anh Trí là nhà thơ Hàn Mạc Tử đã có danh tiếng lúc chưa mắc bệnh và ông Mại là một nhà văn phê bình và viết truyện ký danh tiếng. Nhưng ngay khi ấy tôi thấy có nhiều chỗ ông Mại viết về Quy Hòa còn sót, nhất là diễn tả chưa đúng sự thật những ngày Trí ở Quy Hòa cũng như ngày ông vào gặp tôi và thăm mộ Trí. Tôi định bụng sẽ viết thư cho ông Mại để bổ túc những chiến tranh Việt Pháp bùng nổ lớn đến 9 năm sau thì Hiệp định Genève 20/7/1954 tạm chia cắt hai miền Nam Bắc và ông Mại đã theo tiếng gọi Tổ Quốc đi tập kết ra Bắc. Và sau Đại thắng mùa Xuân 1975, với

chiến dịch HỒ CHÍ MINH lịch sử hoàn toàn giải phóng miền Nam thì tôi mới hay ông Mai đã chết năm 1965.

Tháng 6/1957 tôi từ Campuchia về Rạch Giá (Kiên Giang) thì bỗng một hôm nhận được thư của Hồ Hiếu Niệm tức kịch tác gia Thuận Sinh (tác giả vở kịch xã hội “Tàn cơn ác mộng”) ở bệnh viện Chợ Quán yêu cầu tôi cho biết mộ Hàn Mạc Tử ở Quy Hòa để cho gia đình thân quyến cải táng. Trả lời thư cho Niệm, tôi kèm thêm một bản sơ đồ và chỉ rõ dấu vết tôi chôn bằng hòn đá dưới chân Thánh giá để đi tìm. Tuy thư tôi chỉ dẫn mạch lạc, rõ ràng, vẽ chính xác nhất nhưng tôi tự nhiên không tin có thể cải táng đúng vì 17 năm trường biết bao thay đổi ở nghĩa trang Quy Hòa.

Tháng 8. 1960, tôi nằm ở trại 10 bệnh viện Chợ Quán thì dưỡng rể tôi là ông Bùi Tuân vào thăm và đưa cho tôi xem các bài báo Tràng An có nói về Trần Thanh Mại và Quách Tấn đôi co nhau về bản quyền xuất bản thơ Hàn Mạc Tử. Trong báo đó nhà phê bình Hoài Thanh đã viết ở Tràng An tập một số 23 ngày 4/6/1942: “Hàn Mạc Tử chết chưa được bao lâu, vụ kiện này xảy ra, khách bàng quan sao khỏi nghĩ hai ông Quách - Trần đương giành nhau miếng ăn chung quanh một cái xác chết. Mà sự thật có như thế đâu”. Và cũng báo Tràng An ngày 21 - 24/6/1942 thì ông Quách Tấn tự nhận là đã ký giao kèo với gia đình Hàn Mạc Tử để giữ độc quyền xuất bản thơ của Hàn Mạc Tử, vì vậy nên ông kiện Trần Thanh Mại trích thơ của Hàn Mạc Tử không có phép của ông. Ông Trần Thanh Mại thì bảo là trích thơ Hàn Mạc Tử là thực hiện lời di chúc của nhà thơ và thể theo ý muốn của gia đình Hàn Mạc Tử mà đại diện là ông Bá Hiếu, em của Hàn Mạc Tử là một người thừa kế của nhà thơ Ông Mai còn trưng bằng chứng là có sự ưng thuận của chính Quách Tấn vì trong thư gửi ông Mai, ông Tấn đã viết: “Nhân anh Chế Lan Viên sắp ra Huế, tôi gửi những bài thơ của Hàn Mạc Tử cho anh mượn...”

Vụ án Hàn Mạc Tử lằng nhằng không đi đến đâu nhưng dư luận thì có ý bênh vực Trần Thanh Mại vì cho việc tranh luận kiện tụng của Quách Tấn là quá đáng. Nhưng theo lời ông Bùi Tuân nói với tôi thì vụ án có đưa ra tòa ở Huế nhưng nhà văn Nguyễn Tiến Lãng ngồi ghế chánh án đã xử huề đôi bên. Vì sự việc như vậy nên ông Bùi Tuân đã nói với tôi: “Cháu nên viết lại

quãng đời Hàn Mạc Tử ở Quy Hòa để cho dư luận quần chúng hiểu thêm về sự đau khổ và bệnh tật, cái chết của Hàn Mạc Tử cũng như để mọi người sẽ phán xét hai ông Quách - Trần đúng sai”.

Năm 1964, ở bệnh viện Bến Sắn tôi gặp lại Diệp Nam là một trong hai em nhỏ cầm đèn lúc đưa đám Hàn Mạc Tử ở Quy Hòa năm 1940. Em cho tôi biết là từ năm 1945 đến 1946 ở Quy Hòa đã cải táng tập thể bốn lần vì mỗi năm nước triều của con suối vào mùa mưa đã dâng ngập nghĩa trang làm xói mòn mồ mả và mang đất cát đi. Vậy thì chúng ta có thể cả quyết từ năm 1945 (năm tôi rời Quy Hòa) đến năm 1959 (năm gia đình Hàn Mạc Tử vào Quy Hòa cải táng ra Gành Ráng), ít nhất ở Quy Hòa đã cải táng tập thể hai lần. Và đối với người bệnh ấy khi còn sống người ta còn hắt hủi, không ngó ngang tới thì huống hồ gì là ngôi mả sơ sài, hòm bằng ván gòn rừng mỏng một phen, lại nằm sát con đường của nghĩa trang, cách con suối chỉ một thước tây (nay nghĩa trang rộng ra nên con suối đã nằm trong), thường bị nước triều của con suối cộng nước mưa dâng ngập hàng năm (ngập gần như cả Quy Hòa nếu là mưa bão lũ lớn) còn lũ cá thì theo con nước nào không biết kéo đến tha hồ lội tung tăng quanh các mộ phần, chui vào gốc dương liễu hoặc các ngôi mả sụp mà sanh con đẻ cháu. Mà những mộ bia hoặc Thánh giá bằng thanh củi gỗ (như của Hàn Mạc Tử) không tên tuổi hay bị năm tháng cát bụi gió mưa xóa nhòa thì khi cải táng người ta nào biết mộ nào là của ai và đau đớn thay có mấy ai nghĩ đến việc sắp xếp thứ tự ngăn nắp, quy củ những ngôi mộ của bao kẻ mắc bệnh phong đau khổ tui nhục nhất trần gian này?

Năm 1970, năm ở nhà thương Bến Sắn tôi có đọc tạp chí Phổ Thông của Nguyễn Vỹ có bài nghi vấn về ngôi mộ Hàn Mạc Tử ở Gành Ráng không có hài cốt của nhà thơ do độc giả ở Quy Nhơn (hay Đà Nẵng tôi không nhớ rõ) viết nên thắc mắc với báo. Bài viết này đã có đăng ở tạp chí Văn - Sài Gòn số 179 ngày 1/6/1971 vì chính tác giả đã đi gặp cha Cận (linh mục đã làm phép giải tội và phép xác cho Hàn Mạc Tử) và chính cha Cận đã đồng ý kiến trên vì Cha cho biết Quy Hòa cải táng nhiều lần nên mồ mả bị thất lạc hết (linh mục Nicolas Cận sau này về ở giáo xứ Hộ Diêm thuộc Phan Rang, tỉnh Ninh Thuận).

Năm 1971, tôi được các bạn trẻ ban chủ trương thi văn Đoàn Nguồn Thương động viên viết về Hàn Mạc Tử ở Quy Hòa. Ban chủ trương Nguồn Thương gồm: thi sĩ Đơn Phương (người được nhà văn Sơn Nam giới thiệu thơ Thương Quê trên nhật báo Tia Sáng và được ban thi văn Mây Tần của nhà thơ soạn giả Kiên Giang Hà Huy Hà cho diễn ngâm nhiều lần trên Đài phát thanh Sài Gòn), nhạc sĩ Hải Vân Nhi (có nhạc phẩm ghi băng thời đó là “Khung trời tưởng nhớ” với giọng hát của ca sĩ Thanh Thúy, nói về cuộc sống đau thương hay mộng tưởng, nhớ nhung thời chưa bị bệnh phong) và Huyền Diệp Tử (có hai kịch bản “Ngõ ngang” và “Lỡ làng” diễn trên Đài Phát thanh và Đài Truyền hình Sài Gòn năm 1973 và 1975 với Ban thoại kịch Tân Dân Nam), lúc ấy tôi đã cố gắng khắc phục bệnh tật để viết và đã được đăng tải ở đặc san Nguồn Thương trong những năm 1971 và 1972 nhưng tôi vẫn chưa viết hết thì đặc san của các bạn trẻ nói trên đã vì nhiều lẽ mà tự đình bản.

Năm 1974, Huyền Diệp Tử trong ban trị sự đặc san Nguồn Thương đi bệnh viện núi Sạn, trước đó có ghé thăm nhà thơ lão thành Quách Tấn ở địa chỉ số 12 đường Bến Chợ, Nha Trang. Trong dịp này nhà thơ tỏ ý hoan nghênh nếu tôi viết lại những ngày cuối cùng của Hàn Mạc Tử ở Quy Hòa, đồng thời kính biểu tôi tập thơ “Động Bóng Chiều” và tập biên khảo “Xứ Trầm Hương” cùng lời nhắn với tôi là hãy tin tưởng chắc chắn người nắm cái táng ở Gành Ráng là Nguyễn Trọng Trí - Hàn Mạc Tử vì chính ông là người cùng gia đình Hàn Mạc Tử vào Quy Hòa cải táng theo như thư và sơ đồ của tôi ở Kiên Giang gửi về.

Năm 1976, Huyền Diệp Tử lại có dịp đi Huế nên đã ghé thăm Hồ Hiếu Niệm (Thuận Sinh) và khi về cho tôi biết là Niệm cũng không tin người nằm dưới mộ bia cải táng Hàn Mạc Tử chính là bệnh nhân phong Nguyễn Trọng Trí vì nhiều lẽ tôi có đề cập ở trên.

Theo tôi nói về phần hồn, phần tinh thần thì gia đình nhà thơ cùng người bạn thân Quách Tấn đã đem Hàn Mạc Tử từ Quy Hòa ra Gành Ráng đúng một trăm phần trăm vì tôi nghĩ có mấy ai trên đời này giữ trọn vẹn mãi mãi phần xác của mình, của người thân mình đâu?

Và ở đây, tôi xin có vài ngụ ý về vụ án Hàn Mạc Tử giữa hai ông Quách - Trần. Thú thật, cho đến nay tôi không rõ ai là người trong hai ông được Hàn Mạc Tử và gia đình chấp thuận giữ tác quyền xuất bản vì từ lúc ông Mai đến Quy Hòa gặp tôi vào mùa thu 1941 đến trước khi ông tập kết ra Bắc thì ông chưa hề gặp tôi lại lần nào. Còn ông Tấn thì trước giờ tôi chưa hề hân hạnh diện kiến hay trao đổi thư từ gián tiếp mà tôi chỉ được ông gửi tặng thơ văn qua tay Huyền Diệp Tử với lời nhắn tôi có kể ở trên. Tôi xin đề cập lại lúc sắp chết, Trí có tặng tôi tập thơ và chỉ đặc biệt nhờ tôi gửi thư báo tin đến hai người là Trần Thanh Mai và Quách Tấn mà thôi. Vậy thì tôi xem như Hàn Mạc Tử đã “di chúc” qua lời nhắn với tôi, để tôi làm thành văn bản là lá thư gửi tác quyền xuất bản cho cả hai ông Quách - Trần một khi Trí đã chết.

Đã gọi là nghiên cứu, biên khảo về Hàn Mạc Tử thì ở đây tôi cũng bắt chước ông Trần Thanh Mai khám phá và cô đọng lại rằng Hàn Mạc Tử sinh ở biển, yêu ở biển, chết chôn ở biển và nay chúng ta đã biết là nhà thơ nằm ở biển. Còn tôi thì khám phá ra nơi sống và yêu của nhà thơ là Lầu Ông Hoàng ở Phan Thiết. Ngôi mộ cải táng hiện nay của anh cũng gần Lầu Ông Hoàng, nơi an dưỡng của hoàng đế triều Nguyễn cuối cùng là Bảo Đại Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy.

Còn người bạn trẻ Huyền Diệp Tử thì nói với tôi rằng đời Hàn Mạc Tử là chữ Bình vì sinh ở Quảng Bình, tuổi niên thiếu ở Bình Định, làm báo ở Tân Bình (Sài Gòn khi xưa là Phủ Tân Bình) yêu đương ở Bình Thuận và chết ở Bình Định.

Và cuộc đời Hàn Mạc Tử thì quá đau khổ cả phần hồn lẫn xác nên tạo hóa đã an bài chọn tên thánh là Francois (Phanxicô) để rồi ngày cuối cùng ông đã gửi xác thân tàn tạ đau thương nơi phần đất của dòng họ Francois Dassise (Phaxicô Khó khăn).

Mường tượng lại sự sinh hoạt của Trí trong những ngày sống ở Quy Hòa, tôi thú nhận chưa bao giờ nghe Trí nhắc đến một nàng con gái nào chứ đừng nói là kêu gào, than khóc, nhớ thương, mộng tưởng như trong thơ Hàn Mạc Tử:

Nghệ hời Nghệ! Muôn năm sâu thẳm

Nhớ thương còn một năm xương thối
Thân tàn ma dại đi rồi
Rầu rầu nước mắt, bồi bồi ruột gan.
(Muôn năm sầu thảm - ĐAU THƯƠNG)

Họ đi xa rồi khôn níu lại
Lòng thương chưa đã, mến chưa bừa
Người đi một nửa hồn tôi mất
Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ
(Những giọt lệ - ĐAU THƯƠNG)

Chữa gặp nhau mà đã biệt ly
Hồn anh theo dõi bóng em đi
Hồn anh sẽ nhập trong luồng gió
Lưu luyến bên em chẳng nói gì
(Lưu luyến - ĐAU THƯƠNG)

Lòng ta sầu thảm hơn mùa lạnh
Hơn hết u buồn của nước mây
Của những tình duyên thương lỡ dở
Của lời rên xiết gió heo mây
(Sầu vạn cổ - ĐAU THƯƠNG)

Và tôi cũng chưa hề thấy Trí khóc lần nào dù chỉ là một giọt lệ âm thầm.
Mà nếu có chẳng thì đó là tiếng khóc thời ở ngoài đời hoặc họa chẳng chỉ là
sự giấu giếm nơi lòng Trí mà thôi:

Hãy mừng tượng một người thơ đang sống
Trong im lìm, lẻ loi trong dãy động
Cũng hình như em hỡi! Động Huyền không
Mà đêm nghe tiếng khóc ở đáy lòng
Ở trong phổi, trong tim, trong hồn nữa.
(Trường tương tư - ĐAU THƯƠNG)
Chiều nay chẳng có mưa dầm

*Mà sao nước mắt lại đầm đìa tuôn
(Nỗi buồn về duyên - ĐAU THƯƠNG)*

Ở Địch ơi! Lệ có nguồn

Hãy chia bớt nửa nỗi buồn sang tôi

(Này đây lời Ngọc Song Song - XUÂN NHƯ Ý)

Nói đến cái chết thì thấy Trí rất tỉnh táo, không lo sợ mà rất sốt sắng dọn mình, không như những lời thơ ám đạm thê lương luôn bị tử thần ám ảnh, hù dọa ngày vĩnh biệt nên lòng luôn luyến tiếc trần thế mà Trí làm lúc chưa vào Quy Hòa:

Nhưng khốn nỗi xác ta đành câm nín

Hồn đi rồi không nhập xác thê lương.

(Hồn lìa khỏi xác - ĐAU THƯƠNG)

Máu đã khô rồi thơ cũng khô

Tình ta chết yếu tự bao giờ

Từ nay trong gió - trong mây gió

Lời thăm thương rền khắp nẻo mơ

Ta còn trù mẫn biết bao người

Vẻ đẹp xa hoa của một thời

Đầy lệ, đầy thương, đầy tuyệt vọng

Ôi giờ hấp hối sắp chia phôi

Ta trút linh hồn giữa lúc đây

Gió sầu vô hạn thổi trong cây

Còn em sao chẳng hay gì cả

Xin để tang anh đến vạn ngày

(Trút linh hồn - ĐAU THƯƠNG)

Và trong những ngày ở Quy Hòa tôi cũng không bao giờ hình dung được một tấm thân nhỏ thó, gầy còm là một bọm nhậu hay ít nữa cũng là một người biết uống rượu. Thế mà đến giờ đây đọc thơ Hàn Mặc Tử, chúng ta thấy nhan nhản những từ say và say. Và nếu thật là Trí có uống rượu thì cái chết của Trí có sự tham gia tiếp tay rất nhiều của chất men cay tàn phá ngũ tạng lục phủ đến sinh bệnh kiệt lý, trĩ mà chết:

Đêm nay lại giống đêm nào
Nhấp xong chung rượu buồn vào tận gan
Say thôi lại muốn nàng nâng đỡ
Nhưng nàng xa từ thuở vu qui
Nhớ thôi lòng những sầu bi
Lệ rơi vào rượu, hàng mi lờ mờ...
Ta là khách bơ vơ phàm tục
Nhớ cầm trượng cung bặc tiêu dao
Không ai trang điểm má đào
Cho ta say chết đêm nào đêm nay
(Say chết đêm nay - XUÂN NHƯ Ý)

Hãy uống đi chén rượu ngấm đầy hơi
Chan chứa vị nồng say đêm hợp cần
(Đàn Ngọc - ĐAU THƯƠNG)

Hớp rượu mạnh, máu càng hăng sức mạnh
Ôi điên rồ! Khoái lạc đến ngất ngư!
(Siêu thoát - ĐAU THƯƠNG)
Nhạc đường say và rượu vẫn còn thơm
(Nguồn thơm - XUÂN NHƯ Ý)

Môi chưa nhấp cạn mạch sầu đã tuôn
(Này đây lời Ngọc Song Song - XUÂN NHƯ Ý)

Sửng lòng chưa? Say chấp cả thanh bai
(Đừng cho lòng bay xa - XUÂN NHƯ Ý)

Không nói ra vì sợ bớt say sưa
(Ra đời - XUÂN NHƯ Ý)

Bằng tiếng kêu gào say chệnh choáng

(Sầu vạn cổ - ĐAU THƯƠNG)

*Say máu ngà, say nữa tới chùng mô
(Ngoài vũ trụ - ĐAU THƯƠNG)*

*Ô ta đã mưa ra từng búng huyết
Khi say sữa với lượn sóng triền miên
(Biển hồn ta - ĐAU THƯƠNG)*

*Cả trời say nhuộm một màu trắng
(Đà Lạt trắng mờ - ĐAU THƯƠNG)
Gió say lướt lướt trong màu sáng
(Huyền Áo - ĐAU THƯƠNG)
Trắng choáng váng với hoa tàn cùng ngã
(Hãy nhập hồn em - ĐAU THƯƠNG)*

Còn nói đến cử chỉ hành động bộc lộ ra ngoài mà tôi và mọi người thấy rõ ràng nhất là trong những ngày giờ biết mình sắp chết Trí rất sốt sắng lo về phần hồn của tôn giáo nên Trí rất thường đi nhà thờ, cầu nguyện Đức Mẹ Maria đầy ân phước và rất ao ước đi kiệu Đức Mẹ La Vang ở Quảng Trị:

*Maria linh hồn tôi ớn lạnh
Run như run thần tử thấy long nhan
Run như run hơi thở chạm tơ vàng
Nhưng lòng vẫn thắm nhuần ơn trù mến
Lạy Bà là Đấng tinh tuyền thánh vẹn
Giàu nhân đức, giàu muôn học từ bi
Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy
Con lâm lụy vừa trải qua dưới thế
Tôi cảm động rưng rưng hai hàng lệ
(Ave Maria - XUÂN NHƯ Ý)*

Và tôi nhớ lại cái huyết đầy nước và con suốt sát nghĩa trang Quy Hòa, tôi thấy rõ Trí đã nói tiên tri là mình sẽ chết chôn bên dòng suối:

Thưa, tôi không dám say mê

*Một mai tôi chết bên khe ngọc tuyền
(Một miêng trăng - ĐAU THƯƠNG)
Một mai kia ở bên khe nước ngọc
Với sao sương, anh nằm chết như trăng
Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc
Đến hôn anh và rửa vết thương tâm
(Kịch thơ Duyên Kỳ Ngộ)*

Với suy nghĩ của riêng chúng tôi nhà thơ Hàn Mạc Tử là một người luôn luôn bị hành hạ vì đang lứa tuổi thanh xuân lại vướng mang bệnh phong nên tinh thần bị dao động nhiều về tình yêu, bè bạn, gia quyến cộng với thể xác bị vi trùng đục khoét, tấn công nên trong thơ ta thường thấy sự tuyệt vọng, khi điên, lúc dại, khóc cười lẫn lộn với máu và nước mắt, đau thương xen lẫn với sự hy vọng, ước ao thanh cao ở phần hồn theo tín ngưỡng tôn giáo.

Còn bệnh nhân phong Nguyễn Trọng Trí là một người không nhắc đến dĩ vãng tăm tiếng, quá khứ đau thương mà chỉ biết đọc kinh, lần chuỗi cầu xin Thiên Chúa và đặc biệt là tôn sùng Đức Mẹ Maria. Thật Trí xứng đáng là một con chiên sốt sắng, đức hạnh. Và đối với các vị nữ tu dòng Phan Sinh Thừa sai Đức Mẹ thì Trí vô cùng tôn kính yêu mến. Còn tình cảm với anh em đồng bệnh thì Trí lúc nào cũng rất khiêm tốn, nhã nhặn nhưng không kém phần thân mật vui vẻ.

Đúng là một người mà có hai hình ảnh trái ngược nhau phải không quý bạn yêu thơ và đời Hàn Mạc Tử?

Hồi ức Nguyễn Văn Xê - Thực hiện biên khảo Phạm Xuân Tuyến (Đã đăng tạp chí Sông Hương Huế số 28 ngày 11/12/1987)

CHÚ THÍCH

[1] Phan Cự Đệ, Thơ văn Hàn Mặc Tử, tr.22, Nxb Giáo dục, 1993, Hà Nội. (Nói là “trên dưới một chục năm trời”, kỳ thật Hàn Mặc Tử chỉ sáng tác thơ mới trong năm năm cuối đời, từ bài “Sống khổ và phấn đấu” trên báo Công Luận, ngày 6.4.1935)

[2] Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện đại, tập III, 1942, tái bản nhiều lần, tr.707, Nxb. Khoa Học Xã Hội, 1989, Hà Nội.

[3] Nguyễn Đình Niên, Kinh nghiệm về thân phận làm người trong thơ Hàn Mặc Tử, tr.53, Nxb. Seacaef, California, 2009.

[4] Chế Lan Viên, Tuyển tập Hàn Mặc Tử, Tựa, tr.25, Nxb. Văn Học, 1987, Hà Nội.

[5] Hoài Thanh và Hoài Chân, Thi nhân Việt Nam, 1942, tr.205, in lại 1967, Sài Gòn.

[6] Vũ Ngọc Phan, Nxb Tân Dân, 1942, Hà Nội, Khoa học xã hội in lại 1989, tr.706

[7] Vũ Ngọc Phan, nt, tr.480

[8] Trần Thanh Mại, Hàn Mặc Tử, Nxb Võ Doãn Mại, 1942.

[9] Hoài Thanh và Hoài Chân, Thi nhân Việt Nam, 1942, in lại nhiều lần, tr.203.

[10] Nguyễn Đình Niên, Kinh nghiệm về thân phận người làm thơ trong Hàn Mặc Tử (luận án cao học Sài Gòn 1973), tr.41, Nxb SECAFF, 2009, California.

- [11] Nguyễn Bá Tín, Hàn Mặc Tử anh tôi, tr.13, Nxb Tin, 1990, Paris.
- [12] Phạm Xuân Tuyền, Đi tìm chân dung Hàn Mặc Tử, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1997, tr.60-61. Phanxipăng trên báo Nghiên cứu và phát triển, số 6-2010.
- [13] Nguyễn Thị Như Lễ (chị ruột), báo Lành Mạnh, Huế, ngày 1.11.1959. (Nguyễn Bá Tín nhắc lại, sđd, tr.17)
- [14] Bùi Tuân, Một tình bạn thanh cao, tr.21, tủ sách Bùi Gia, 2010, TP.HCM, đã đăng trên tạp chí Vinh Sơn, Huế, ngày 1.2.1952.
- [15] Văn (tạp chí), số 179 ra ngày 1.6.1971, tr.86, Sài Gòn
- [16] H.Peras et VT Bích, Hàn Mặc Tử Le Hameau des Roseaux, Nxb Arfuyen, 2001, Paris.
- [17] Chế Lan Viên, Tuyển tập Hàn Mặc Tử, Tựa, tr.18, Nxb Văn Học, 1987, Hà Nội.
- [18] Phan Cự Đệ, Thơ văn Hàn Mặc Tử, tr.108, Nxb Giáo Dục, 1993 Hà Nội.
- [19] Tạp chí Văn, tr.94; số 73-74, ngày 7.1.1967, Sài Gòn.
- [20] Hà Minh Đức, Tổng tập Văn học Việt Nam hiện đại tr.41-45; Nxb Hà Nội, 1998, Hà Nội.
- [21] Báo Văn số 179, sđd, tr.89-92. Đã đăng trước trên Phổ Thông số 63, ngày 15.8.1961, Sài Gòn. In lại nhiều nơi.
- [22] Trích theo Chế Lan Viên, tựa Tuyển Tập Hàn Mặc Tử, tr.21, Nxb Văn Học, 1987, Hà Nội.

[23] Nguyễn Thị Như Lễ, Những điểm sai lầm về Hàn Mạc Tử, báo Lành Mạnh, 1.11.1959. Huế. In lại nhiều nơi.

[24] Phạm Xuân Tuyền, sđd, tr.153, Phạm Đình Khiêm và Võ Long Tê, Như hương trầm bay lên, tr.173 và 179, Nxb Tôn Giáo, 2010. TP.HCM.

[25] Các câu thơ trích dẫn: chữ nghiêng và trong ngoặc là bài thơ được trích. Chữ đậm nghiêng là tên sách.

[26] Thí dụ: Phượng Trì. Theo Nguyễn Bá Tín kể: “Hai anh em chúng tôi đi xem một cuốn phim Tàu “Hỏa thiêu Hồng Liên tự”. Nội dung là một câu chuyện kiếm hiệp (...). Vua Càn Long lợi dụng các môn phái võ hiệp để đánh phá ngôi chùa Hồng Liên, một cứ điểm quan trọng nhằm chống lại triều đình Mãn Thanh thời bấy giờ.

Xong trận chiến, Cam Phượng Trì, người anh hùng lỗi lạc phái Nga Mi lên đỉnh núi cao, nhìn xuống chiêm ngưỡng chiến công đã đạt. Anh rùng mình khi thấy bao nhiêu bạn bè anh đã bị tàn sát. Buồn rầu, anh quay gót phi thân lên ngọn núi, lấy đà, dùng thuật phi hành bay mãi lên cao cho đến khi mất dạng.

Một nữ hiệp là Diệp Tiểu Thanh, vốn yêu mến anh, chạy theo tìm. Tiếng nàng gọi: Phượng Trì, Phượng Trì... Phượng Trì, Phượng Trì... vang dội khắp nơi (...). Hai chữ Phượng Trì ám ảnh anh Trí một cách kỳ lạ say đắm đến nỗi đêm sau anh đi một mình xem chiếu lại. Anh xuýt xoa khen ngợi liền mấy hôm. Anh nói: “Phượng Trì, cái tên thật là tuyệt, nghe như bay lên cao, bay lên cao! Hay quá!” (Hàn Mạc Tử Anh tôi. Tin 1990. Tr. 78-79).

[27] Hàn Mạc Tử Chơi Giữa Mùa Trăng. Xuân Thu xuất bản (Hoa kỳ, không thấy đề năm nào).

[28] Nguyễn Bá Tín, Hàn Mạc Tử anh tôi, tr.94. Nxb Tin, 1990, Paris.

[29] Trần Thanh Mại, Hàn Mạc Tử, 1941, Nxb Võ Doãn Mại, tái bản 1942, Sài Gòn.

[30] Bửu Ý, Dạ khúc, báo Văn, 1965, in lại trong Ngày tháng thên thang, tr.48, Nxb Văn Học, 2011.

[31] Nguyễn Bá Tín, Hàn Mặc Tử trong riêng tư, phần 4, trên mạng lưới dunglac.org. Đã in, Nxb Hội nhà văn, 1994, Hà Nội.

[32] “Hàn Mặc Tử thơ và đời” (Lữ Huy Nguyên, sưu tầm, tuyển chọn), Nxb Văn học, 2000, tr.180.

[33] Vương Trí Nhàn, “Những kiếp hoa dại”, Nxb. Hội Nhà văn, tr.98.

[34] Phan Ngọc, “Ảnh hưởng của văn học Pháp tới văn học Việt Nam trong giai đoạn 1932-1940” / Tạp chí Văn học số 4-1993, tr.25.

[35] Xem thêm: Tạp chí Văn học nước ngoài, số 5-2004.

[36] Toàn bộ thơ được trích dẫn ở đây, căn cứ vào cuốn: Hàn Mặc Tử, tác phẩm, phê bình và tưởng niệm (Phan Cự Đệ tuyển) và Hàn Mặc Tử thơ (Chế Lan Viên tuyển chọn và giới thiệu).

[37] Đỗ Lai Thúy. Mắt thơ, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000, tr.214.

[38] Dẫn theo Phạm Văn Sĩ. Về tư tưởng và văn học hiện đại phương Tây, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986, tr.42.

[39] Dẫn theo Phạm Văn Sĩ: Về tư tưởng và văn học hiện đại phương Tây, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986, tr.46.

Nguồn: <http://www.talawas.org>, ngày 25.3.2008

Đăng lại trên Phê bình văn học: <http://phebinhvanhoc.com.vn/?p=1526>.

[40] Hai chữ “Hàn Mặc” trong tự điển không có, chỉ có “Hàn Mặc” nghĩa là văn chương.

[41] “Thơ của người” (Ngày Nay ra ngày 7.8.38)

[42] Người mới số 5 ra ngày 23.11.1940.

[43] Do ông Trần Thanh Địch cho mượn.

[44] Người mới số 6 ra ngày 30.11.1940.

[45] Chỉ ba bài “Thức khuya” “Chùa hoang” và “Gái ở chùa” của Hàn Mặc Tử mà Phan Sào Nam đã họa vãn lại cả ba.